

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

QUY HOẠCH TỈNH ĐIỆN BIÊN
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

NỘI DUNG ĐỀ XUẤT TÍCH HỢP - SỐ 02

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG, BẢO VỆ VÀ
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN 3 LOẠI RỪNG (RỪNG ĐẶC DỤNG,
RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN
BIÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

QUY HOẠCH TỈNH ĐIỆN BIÊN
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

NỘI DUNG ĐỀ XUẤT TÍCH HỢP - SỐ 02
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG,
BẢO VỆ VÀ QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN 3 LOẠI RỪNG (RỪNG ĐẶC DỤNG,
RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN
TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH**

**ĐẠI DIỆN LIÊN DANH ĐƠN VỊ TƯ VẤN
TRUNG TÂM ĐIỀU TRA VÀ QUY HOẠCH
ĐẤT ĐAI**

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Sự cần thiết phải lập phương án quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng.....	1
2. Căn cứ pháp lý và tài liệu sử dụng	3
2.1. Căn cứ pháp lý.....	3
2.2. Tài liệu sử dụng.....	5
Phần I.....	6
THỰC TRẠNG VỀ QUY HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG, PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG LÂM NGHIỆP.....	6
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN.....	6
1. Vị trí địa lý	6
2. Địa hình.....	7
3. Khí hậu.....	8
4. Thủy văn	12
II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VỀ QUY HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG, PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG LÂM NGHIỆP.....	14
1. Tổng quan về phát triển ngành lâm nghiệp tỉnh Điện Biên.....	14
1.1. Hiện trạng tài nguyên rừng.....	14
1.2. Hiện trạng công tác giao đất, giao rừng.....	16
1.3. Công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng.....	17
1.4. Công tác Phát triển lâm sản ngoài gỗ	19
1.5. Phát triển cây Mắc ca.....	21
1.6. Khai thác, chế biến và thương mại lâm sản.....	22
1.7. Hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp.....	22
2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch ngành lâm nghiệp và kết cấu hạ tầng lâm nghiệp.....	23
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch ngành lâm nghiệp.....	23
2.2. Kết cấu hạ tầng lâm nghiệp	24
3. Đánh giá thực trạng và khoanh vùng các khu vực phát triển rừng tỉnh Điện Biên.....	24
4. Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng trong phát triển và bảo vệ rừng.....	27
4.1. Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của ngành Lâm nghiệp với các vùng phụ cận.....	27
4.2. Đánh giá sự liên kết giữa ngành Lâm nghiệp với các ngành, lĩnh vực khác.	30
5. Đánh giá chung về công tác bảo vệ, phát triển rừng và kết cấu hạ tầng lâm nghiệp	30
5.1. Thuận lợi.....	30
5.2. Khó khăn	32

Phần II.....	35
ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT VÀ PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG LÂM NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	35
I. BỐI CẢNH VÀ CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG	35
1. Bối cảnh quốc tế và xu hướng phát triển lâm nghiệp thế giới.....	35
2. Bối cảnh trong nước và các yếu tố tác động đến bảo vệ và phát triển rừng	36
II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN	37
1. Quan điểm, mục tiêu phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030.....	37
2. Quan điểm mục tiêu phát triển lâm nghiệp của tỉnh Điện Biên.....	40
2.1. Quan điểm phát triển.....	40
2.2. Mục tiêu phát triển kinh tế lâm nghiệp giai đoạn 2021 - 2030	41
2.2.1. Về kinh tế	41
2.2.2. Về xã hội.....	42
2.2.2. Về môi trường	42
2.3. Tầm nhìn đến năm 2050:	43
3. Định hướng phát triển.....	43
3.1. Định hướng chung	43
3.2. Định hướng cụ thể.....	44
III. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN	61
IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	62
1. Phân bố phát triển không gian rừng.....	62
1.1. Các khu vực bảo tồn Đa dạng sinh học.....	63
1.2. Các vùng phát triển rừng sản xuất tập trung	63
2. Định hướng phát triển ba loại rừng.....	64
2.1. Rừng đặc dụng	66
2.2. Rừng phòng hộ	67
2.3. Rừng sản xuất.....	71
V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG LÂM NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN THỜI KỲ 2021-2030 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	75
1. Mục tiêu quy hoạch	75
2. Lựa chọn quy mô và tiêu chuẩn đầu tư hệ thống đường lâm nghiệp	75
2.1. Quy mô:	75

2.2. Lựa chọn tiêu chuẩn kỹ thuật:	76
3. Quy mô, địa điểm	76
3.1. Các chỉ tiêu kỹ thuật	76
3.2. Giải pháp thiết kế	76
3.3. Địa điểm, quy mô.....	77
VI. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN.....	79
VII. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN	87
1. Giải pháp về tuyên truyền vận động.....	87
2. Giải pháp về tích tụ - tập trung đất đai để phát triển kinh tế lâm nghiệp hàng hóa	87
2.1. Góp đất sản xuất	87
2.2. Thuê quyền sử dụng đất	88
2.3. Chuyển quyền sử dụng đất	88
2.4. Chính quyền thuê đất của nông dân cho doanh nghiệp thuê lại	89
2.5. Lựa chọn mô hình tích tụ ruộng đất	89
3. Phát triển nguồn nhân lực và nâng cao năng lực của lực lượng lao động ngành Lâm nghiệp	89
4. Phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến và thích hợp	90
5. Giải pháp về tạo vùng nguyên liệu	91
6. Giải pháp về cơ chế chính sách	92
7. Giải pháp về tài chính	92
8. Xây dựng kết cấu hạ tầng lâm nghiệp đồng bộ, hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và dịch vụ logistics.....	93
9. Giải pháp về thị trường, hợp tác quốc tế	94
10. Giải pháp đột phá.....	95

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp tỉnh Điện Biên năm 2020	14
Bảng 2: Hiện trạng có rừng tỉnh Điện Biên năm 2020	15
Bảng 3: Hiện trạng đất phân theo đơn vị hành chính.....	15
Bảng 4: Kết quả thực hiện quy hoạch 3 loại rừng giai đoạn 2008 - 2018	23
Bảng 5. Các dự án trồng cây mắc ca trên địa bàn tỉnh Điện Biên.....	48
Bảng 6. Thị trường tiêu thụ một số mặt hàng lâm sản chủ lực trên địa bàn tỉnh Điện Biên ..	58
Bảng 7: Phân mức tiềm năng đất lâm nghiệp.....	62
Bảng 8. Định hướng diện tích đất lâm nghiệp đến năm 2030	65
Bảng 9. Diện tích 3 loại rừng phân theo đơn vị hành chính.....	65
Bảng 10. Diện tích rừng đặc dụng phân theo huyện	67
Bảng 11. Diện tích rừng phòng hộ phân theo huyện.....	69
Bảng 12. Diện tích rừng sản xuất phân theo huyện.....	72
Bảng 13. Nhu cầu sử dụng đất nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021 - 2030	78
Bảng 14. Tổng hợp danh mục các dự án ưu tiên giai đoạn 2021-2030.....	80

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Vị trí tỉnh Điện Biên	6
Hình 2: Sơ đồ phân bố cao độ địa hình tỉnh Điện Biên.....	8
Hình 3. Biểu đồ nhiệt độ không khí tỉnh Điện Biên giai đoạn 2015-2019.....	9
Hình 4 . Biểu đồ số giờ nắng tỉnh Điện Biên giai đoạn 2015-2019	10
Hình 5. Biểu đồ lượng mưa tỉnh Điện Biên giai đoạn 2015-2019	10
Hình 6. Biểu đồ độ ẩm không khí tỉnh Điện Biên giai đoạn 2015-2019.....	11
Hình 7. Bản đồ đẳng trị mưa trung bình nhiều năm trên địa bàn tỉnh Điện Biên	12
Hình 8. Hiện trạng phân vùng đất lâm nghiệp tỉnh Điện Biên.....	26
Hình 9. Bản đồ phương án phát triển vùng cây mắc ca	47
Hình 10. Bản đồ phương án phát triển lâm nghiệp	74

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết phải lập phương án quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng

Trong giai đoạn 2011-2020, ngành Lâm nghiệp đã nỗ lực triển khai thực hiện nhiều chương trình, kế hoạch, đề án, dự án quan trọng; nghiên cứu xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành nhiều cơ chế, chính sách về bảo vệ, phát triển rừng và phát triển lâm nghiệp. Ngành Lâm nghiệp đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, góp phần nâng cao nhận thức và sự quan tâm của toàn xã hội đối với rừng, sự đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó, ngành Lâm nghiệp cũng còn một số tồn tại như công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch còn hạn chế; tình trạng tranh chấp đất đai, vi phạm các quy định về bảo vệ và phát triển rừng vẫn còn diễn ra phức tạp tại một số địa phương; diện tích rừng tăng nhưng chất lượng rừng còn hạn chế, năng suất rừng trồng tuy được cải thiện nhưng vẫn còn thấp, chủ yếu gỗ nhỏ, chưa hoàn toàn đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, xuất khẩu; sự phát triển của ngành chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế; đời sống và thu nhập của một bộ phận người dân và lao động ngành Lâm nghiệp còn nhiều khó khăn.

Đối với bất cứ ngành nào, quy hoạch có vai trò quan trọng trong việc định hướng phát triển và đề ra các giải pháp hữu hiệu. Một quy hoạch hiệu quả sẽ giúp phát triển bền vững ngành về các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường. Quy hoạch phát triển của một ngành cần phải được xây dựng và thực hiện hài hòa trong bối cảnh liên kết giữa ngành này và các ngành khác có liên quan. Ngoài ra, xây dựng và thực hiện quy hoạch cũng cần phải đảm bảo sự thống nhất giữa Trung ương và địa phương để đảm bảo sự hài hòa trong định hướng phát triển. Hiện nay, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 của các địa phương đang được xây dựng. Đây là căn cứ quan trọng để các địa phương xây dựng quy hoạch tổng thể KT-XH thời kỳ 2021-2030, trong đó quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng là một trong những phương án quy hoạch tích hợp, nhằm quản lý rừng bền vững; khai thác, sử dụng rừng gắn với bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, nâng cao giá trị kinh tế và giá trị văn hóa, lịch sử của rừng; bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và nâng cao sinh kế của người dân.

Giai đoạn 2021-2030 được dự báo sẽ có nhiều sự thay đổi lớn liên quan đến các ngành kinh tế nói chung và ngành lâm nghiệp nói riêng cũng như đối với công tác bảo vệ và phát triển rừng như: Các nguồn lực hiện có về tài nguyên rừng và các tiến bộ khoa học, công nghệ mới được áp dụng, phương pháp bảo vệ, khai thác sử dụng tài nguyên rừng có nhiều thay đổi; Áp lực suy giảm tài nguyên rừng cho các mục đích sử dụng mang tính cạnh tranh cao và sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế; Nhiều chủ trương, quan điểm mới về phát

triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ môi trường; Định hướng bảo vệ rừng gắn với môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu đang trở nên đặc biệt cấp thiết.

Điện Biên là tỉnh thuộc vùng Tây Bắc, tổng diện tích tự nhiên **953.992** ha, tổng diện tích rừng và đất quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp là **694.753** ha, chiếm 72,83% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, diện tích có rừng là **407.030** ha, chiếm 58,64% so với tổng diện tích rừng và đất rừng cho mục đích lâm nghiệp (UBND tỉnh Điện Biên, 2020). Trong những năm qua, phát huy tiềm năng lợi thế về đất đai, lao động và tranh thủ nhiều nguồn lực đầu tư nên công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên đã đạt được những kết quả tích cực, lâm nghiệp đã và đang có những bước chuyển mình mạnh mẽ từ nền lâm nghiệp truyền thống sang nền lâm nghiệp xã hội, huy động các nguồn lực xã hội tham gia công tác quản lý bảo vệ rừng. Việc quản lý bảo vệ tốt diện tích rừng tự nhiên hiện có, đẩy mạnh công tác phát triển rừng, đặc biệt là trồng rừng sản xuất, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên rừng, từng bước đưa lâm nghiệp trở thành ngành nghề chính ở khu vực miền núi, tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo, góp phần quan trọng cho phát triển KT - XH trên địa bàn tỉnh.

Tuy nhiên, do nhiều yếu tố khách quan và chủ quan công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng còn có hạn chế, tốc độ tăng trưởng chậm, tăng trưởng chưa bền vững, chưa xứng với tiềm năng và thế mạnh về đất rừng; Sản xuất kinh doanh rừng và năng lực cạnh tranh của các sản phẩm từ gỗ còn thấp, chủ yếu là sản phẩm gỗ nhỏ cung cấp cho nguyên liệu gỗ bóc và nguyên liệu giấy, chưa đáp ứng và cạnh tranh được với các sản phẩm công nghiệp chế biến đồ gỗ cao cấp, các tổ chức sản xuất lâm nghiệp chưa thực sự có gắn kết giữa chế biến tiêu thụ sản phẩm để nâng cao giá trị hàng hóa. Ngoài ra, năm 2018 Điện Biên đã thực hiện dự án rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (*Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 21/12/2018*) còn *nhiều bất cập, chưa đáp ứng được nguyện vọng của người dân và tình hình phát triển kinh tế xã hội ở địa phương*. Vì vậy, việc xây dựng *Phương án phát triển lâm nghiệp bền vững, bảo vệ và quy hoạch phát triển 3 loại rừng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050* là cần thiết nhằm góp phần phát triển bền vững, gắn kết hài hoà lợi ích giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học và an sinh xã hội. Đây là phương án quy hoạch tích hợp trong Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn năm 2050.

2. Căn cứ pháp lý và tài liệu sử dụng

2.1. Căn cứ pháp lý

Phương án phát triển lâm nghiệp bền vững, bảo vệ và quy hoạch phát triển 3 loại rừng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 được xây dựng dựa trên những căn cứ pháp lý sau:

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;
- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 năm 2008;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 năm 2013;
- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 năm 2020;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/04/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;
- Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 28/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp phát triển nhanh và bền vững ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ phục vụ xuất khẩu;
- Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 05/8/2021 của Chính phủ về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025;
- Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;
- Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025.
- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2050;
- Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025”;
- Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/7/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp;

- Quyết định số 3458/QĐ-BNN-TCLN ngày 03/8/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/09/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp;

- Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 05/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng đến năm 2030;

- Thông báo số 366/TB-VPCP ngày 21/10/2020 của Văn phòng Chính phủ thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại Hội nghị về kết quả phát triển Mắc ca tại Việt Nam thời gian qua, định hướng và giải pháp phát triển trong thời gian tới;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 quyết định phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 344/QĐ-TTg ngày 15/03/2022 về việc phê duyệt Đề án phát triển bền vững Mắc ca giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050;

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 15/10/2020 Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Điện Biên lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 29/7/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 186/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên về mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh 5 năm giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh 5 năm giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 45/2018/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của UBND tỉnh Điện Biên ban hành chính sách hỗ trợ nông lâm nghiệp thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 423/QĐ-UBND ngày 20/06/2013 về việc phê duyệt dự án Quy hoạch bảo tồn Đa dạng sinh học tỉnh Điện Biên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh phê duyệt rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Điện Biên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 26/01/2021 về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Điện Biên năm 2020.
- Quyết định số 945/QĐ-UBND ngày 28/5/2021 của UBND tỉnh phê duyệt dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025;
- Kế hoạch số 4468/KH-UBND ngày 31/12/2021 hành động thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên địa bàn tỉnh Điện Biên;
- Kế hoạch số 4469/KH-UBND ngày 31/12/2021 cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định 3418/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 phê duyệt Đề án phát triển kinh tế lâm nghiệp tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

2.2. Tài liệu sử dụng

- Cục thống kê tỉnh Điện Biên, Niên giám thống kê giai đoạn 2011-2020;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên, 2020. Kết quả thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Điện Biên;
- Tỉnh ủy Điện Biên, 2021. Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Điện Biên nhiệm kỳ 2020-2025;
- UBND tỉnh Điện Biên, 2021. Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU, ngày 18/11/2011 của Tỉnh ủy về xây dựng nông thôn mới tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2020 và 05 năm thực hiện Nghị quyết số 05/TU, ngày 23/5/2016 của Tỉnh ủy về phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp đến năm 2020, định hướng đến năm 2025; Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Báo cáo kết quả thực hiện Quy hoạch phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản tỉnh Điện Biên đến năm 2020; Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 của UBND tỉnh Điện Biên;
- Bản đồ, số liệu theo dõi diễn biến tài nguyên rừng tỉnh Điện Biên năm 2011-2020;
- Bản đồ rà soát quy hoạch 3 loại rừng năm 2018;
- Các báo cáo liên quan đến lâm nghiệp của Sở Nông nghiệp và PTNT, Chi cục Kiểm lâm.

Phần I

THỰC TRẠNG VỀ QUY HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG, PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG LÂM NGHIỆP

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lý

Điện Biên là một tỉnh biên giới miền núi thuộc vùng Tây Bắc của Tổ quốc, có diện tích tự nhiên: 953.992 ha. Có tọa độ địa lý 20°54' - 22°33' vĩ độ Bắc và 102°10' - 103°36' kinh độ Đông. Nằm cách Thủ đô Hà Nội 504 km về phía Tây, phía Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Sơn La, phía Bắc giáp tỉnh Lai Châu, phía Tây Bắc giáp tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), phía Tây và Tây Nam giáp CHDCND Lào. Là tỉnh duy nhất có chung đường biên giới với 2 quốc gia Lào và Trung Quốc hơn 455 km, trong đó: Đường biên giới tiếp giáp với Lào là 414,712 km; với Trung Quốc là 40,86 km; có đường giao thông đi các tỉnh Bắc Lào và tỉnh Vân Nam của Trung Quốc, có đường hàng không từ Điện Biên Phủ đi Hà Nội và thành phố Hải Phòng.



Hình 1. Vị trí tỉnh Điện Biên

Tỉnh có 10 đơn vị hành chính gồm 01 thành phố, 01 thị xã và 08 huyện với 129 xã, phường, thị trấn; gồm 19 dân tộc, trong đó: Dân tộc Thái chiếm 37,99%, dân tộc Mông chiếm 34,8%, dân tộc Kinh chiếm 18,42%, dân tộc Khơ Mú chiếm 3,3%, còn lại là các dân tộc khác như Dao, Hà Nhì, Hoa, Si La...

Thành phố Điện Biên Phủ nằm ở phía Tây Bắc Tổ quốc, có cảnh quan thiên nhiên đẹp, đất đai màu mỡ với bề mặt bằng phẳng tạo nên cánh đồng Mường Thanh rộng lớn nhất vùng Tây Bắc với chiều dài 20 km và chiều rộng 6 km, bao bọc xung quanh là một vùng núi rừng trùng điệp hùng vĩ. Thành phố Điện Biên Phủ nằm trên trục đường giao thông quan trọng Quốc lộ 279 và quốc lộ 6 đi Tuần Giáo - Hà Nội và qua Lào, cách cửa khẩu Tây Trang 35 km, Quốc Lộ 12 lên các huyện phía Bắc và các cửa khẩu, A Pa chải, Pa Nậm Cúm (Trung Quốc), đi Sa Pa, Lào Cai; Có Cảng hàng không quốc tế Điện Biên Phủ liền kề với Thành phố Điện Biên Phủ là đường hàng không quan trọng đang có triển vọng phát triển mạnh cả trong nước và Quốc Tế.

Tỉnh Điện Biên có vị trí rất quan trọng trong chiến lược an ninh - quốc phòng tuy nhiên do nằm cách xa các trung tâm kinh tế lớn cũng như các cảng

biển nên gặp nhiều khó khăn trong việc trao đổi hàng hoá. Bên cạnh đó mạng lưới giao thông chủ yếu trong tỉnh chỉ là đường bộ nhưng chất lượng đường lại kém. Chính vị trí địa lý cũng như những khó khăn về địa hình đã ảnh hưởng việc giao lưu kinh tế, thu hút nguồn lực để đầu tư gặp nhiều hạn chế. Hiện nay Điện Biên vẫn đang là một tỉnh nghèo của cả nước.

2. Địa hình

Điện Biên có địa hình rất phức tạp, được cấu tạo bởi những dãy núi chạy dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Cao độ biến đổi từ 200 - 1.800 m. Trên 70% diện tích tự nhiên của tỉnh có độ dốc lớn hơn 25%. Địa hình có hướng thấp dần từ Bắc xuống Nam và nghiêng dần từ Tây sang Đông. Phía biên giới Việt Lào có đỉnh Pu Đen Đinh 1.886 m và Phu Can Ke 1.589 m. Xen kẽ giữa núi cao là những thung lũng sâu và hẹp, trong đó đáng kể là thung lũng Mường Thanh có diện tích 15.000 ha.

Do chịu ảnh hưởng của những hoạt động kiến tạo nên địa hình của Điện Biên rất phức tạp. Cấu trúc địa hình núi cao là phổ biến và chiếm phần lớn diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh.

Núi ở đây bị bào mòn mạnh tạo thành những bán bình nguyên rộng lớn như A Pa Chải (H. Mường Nhé), Tả Phình (H. Tủa Chùa). Ngoài ra còn có dạng địa hình thung lũng, sông, suối, thềm bãi bồi, nón phóng vật, sườn tích, hang động Castor, mô sụt võng...phân bố rộng khắp trên địa bàn tỉnh với diện tích nhỏ hẹp. Bao gồm 3 loại địa hình sau:

a. Địa hình núi cao và núi cao trung bình:

Loại này phổ biến và chiếm đại bộ phận diện tích trong tỉnh, đó là những nếp uốn cổ, có hướng chủ yếu Tây Bắc - Đông Nam. Đến kỷ đệ tứ chịu ảnh hưởng của tân kiến tạo, bề mặt được nâng lên ở mức độ khác nhau.

Địa hình núi cao trung bình chiếm diện tích lớn nhất bao gồm những dãy núi và các ngọn núi cao riêng biệt, tập trung chủ yếu ở phía Bắc như Nà Tấu, Mường Pồn, một số ở phía Tây Nam và phía Nam như Na U, Mường Lói... với độ dốc trung bình 20 - 25⁰, độ cao trung bình từ 1.000 - 1.500 m chia cắt sâu và ngang tương đối lớn. Nó được hình thành từ đầu Phiôxan.

Địa hình núi cao 1.700 - 1.800 m, gồm những dãy núi riêng biệt như dãy Việt - Lào, Pa Sam Cáp hoặc các bậc địa hình kề cận dãy Hoàng Liên Sơn, dãy Việt - Trung. Đây là kết quả của sự nâng lên và chia cắt bề mặt từ cuối Mioxen hình thành ở phía Bắc.

Địa hình cao trên 2.000 m chiếm một diện tích khá nhỏ có dạng sắc nhọn như răng cưa đan cắt nhau, độ dốc lớn, chia cắt sâu

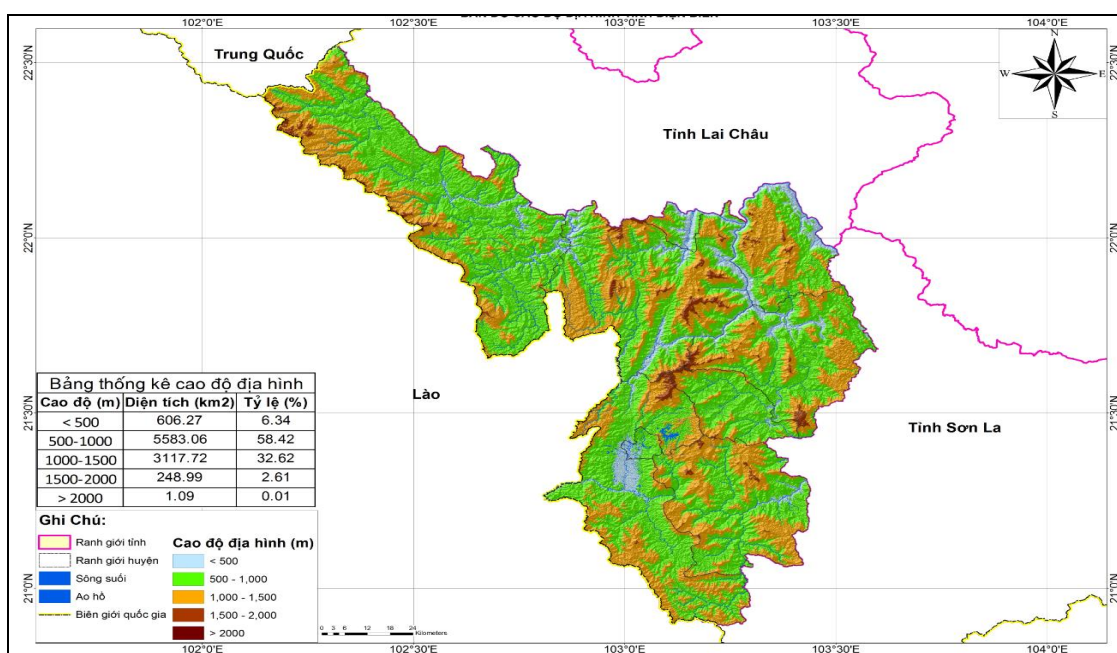
b. Địa hình đồi bát úp

Dạng này được hình thành bởi những dãy đồi hoặc nhóm đồi riêng biệt có dạng bát úp, độ cao trung bình từ 600 ÷ 1.000 m tập trung chủ yếu ở phía Nam và xung quanh lòng chảo Điện Biên. Địa hình bằng phẳng, độ dốc tương đối nhỏ có

lớp vỏ phong hoá dày, có nơi dày tới $10 \div 20$ m, vùng này có diện tích canh tác khá lớn, đất đai có khả năng trồng cây công nghiệp, cây đặc sản và chăn nuôi.

c. Địa hình thung lũng

Xen kẽ giữa các dãy núi và cao nguyên là các thung lũng. Hướng của thung lũng trùng với hướng sông, suối. Các thung lũng này được hình thành chủ yếu do quá trình bồi tụ. Điển hình là các thung lũng Điện Biên, Tuần Giáo, Mường Chà. Điển hình nhất là thung lũng Điện Biên trải rộng trên diện tích 150 km^2 có độ cao nhỏ hơn 500 m so với mực nước biển, độ dốc trung bình từ $10 \div 20^\circ$, địa hình tương đối bằng phẳng, có nhiều đặc điểm giống như những cánh đồng vùng châu thổ, có khả năng phát triển cây lương thực, thực phẩm rau, màu và cây công nghiệp.



Hình 2: Sơ đồ phân bố cao độ địa hình tỉnh Điện Biên

3. Khí hậu

Điện Biên nằm trong miền khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm, mùa mưa nhiều, mùa khô lạnh và ít mưa, cuối mùa khô, đầu mùa mưa chịu ảnh hưởng của gió Lào nên khô hanh. Điện Biên được phân hóa thành 2 tiểu vùng khí hậu rõ rệt là: Tiểu vùng khí hậu Mường Chà và tiểu vùng khí hậu trên cao nguyên Sơn La - thượng nguồn sông Mã.

Nhìn chung Điện Biên ít bị ảnh hưởng của bão nhưng lại bị ảnh hưởng của gió Tây khô nóng, thường xuất hiện giông, mưa đá vào mùa hè và sương muối vào mùa đông.

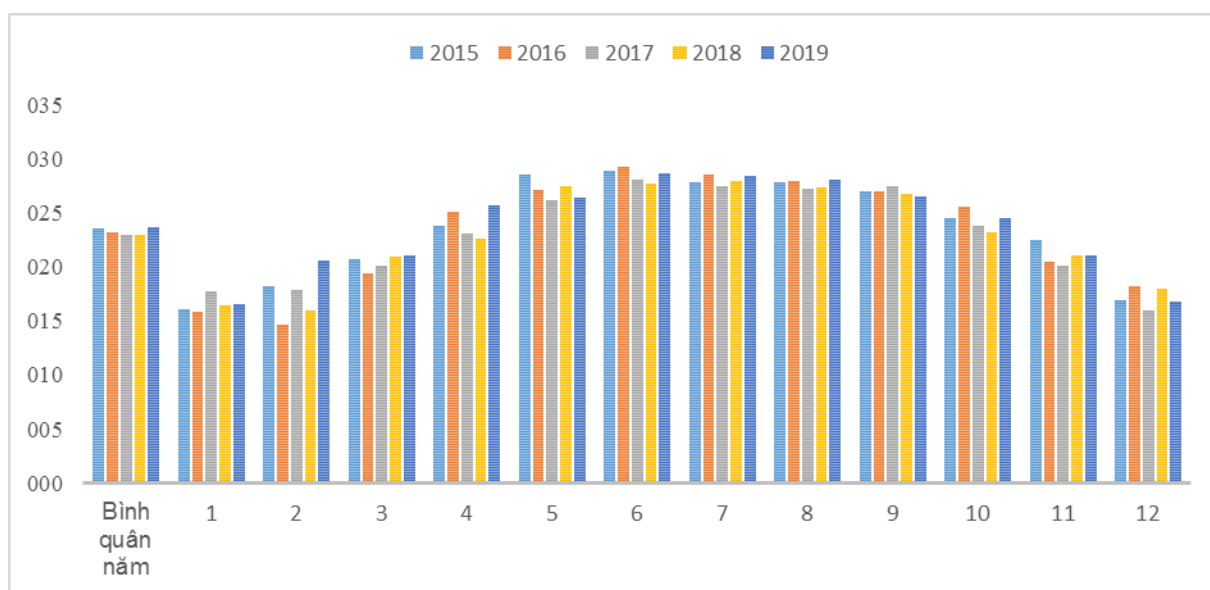
Tính chung cho cả tỉnh, nhiệt độ trung bình năm 2015 đạt $21,8^\circ\text{C}$. Ở những vùng núi cao nhiệt độ không khí bị hạ thấp theo quy luật nhiệt độ giảm theo độ cao địa hình, chẳng hạn ở Pa Đin: $18,1^\circ\text{C}$. Nhiệt độ trung bình hàng năm từ 21 -

24°C, biên độ ngày đêm dao động lớn từ 9 - 12°C, nhiệt độ thấp nhất vào tháng I và cao nhất vào tháng VI hoặc tháng VII, VIII.

Lượng mưa hàng năm tương đối cao, trung bình từ 1.700 - 2.500mm, đạt mức trung bình của Bắc Bộ. Nơi có lượng mưa lớn nhất là ở Mường Nhé (>2.500mm) và Mường Ảng (>2.400mm), ngược lại cũng có những nơi có lượng mưa năm rất thấp như ở Nhà Hý (chỉ 1.100mm). Ở lòng chảo Điện Biên và khu vực Tuần Giáo lượng mưa trung bình năm cũng chỉ đạt xấp xỉ 1.600mm.

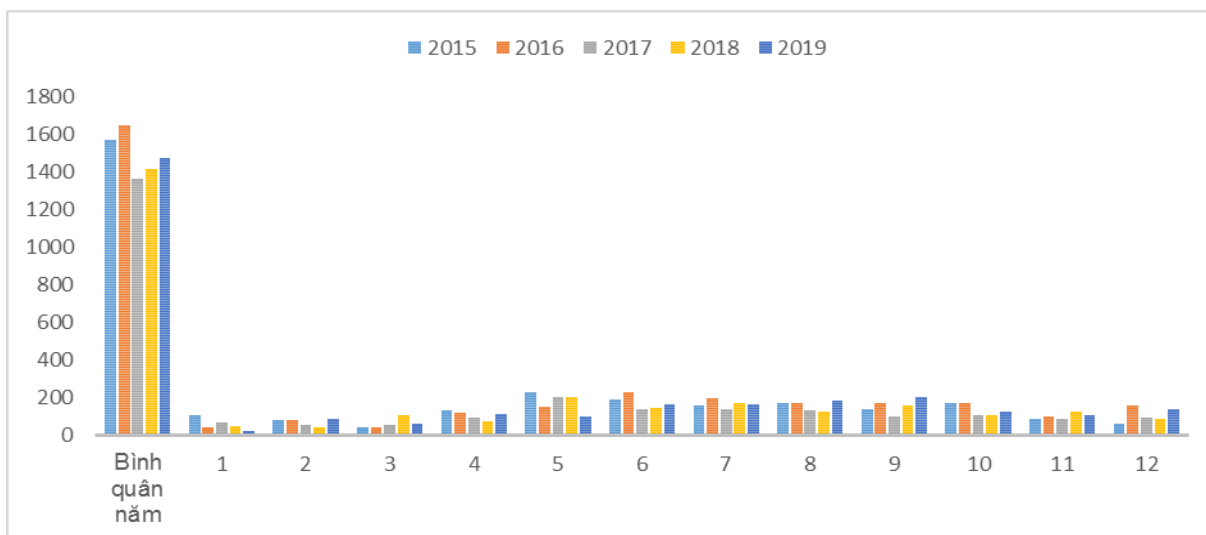
Với chỉ tiêu phân mùa mưa: gồm các tháng liên tục có lượng mưa tháng vượt quá lượng tổn thất 100mm (ở khu vực Bắc Bộ thường là 100 mm và khu vực Tây Nguyên là 150 mm) và mức ổn định tần suất $P \geq 75\%$, các tháng còn lại là mùa khô. Như vậy mùa mưa ở Điện Biên bắt đầu từ tháng V đến tháng IX với tổng lượng trung bình nhiều năm chiếm 78 - 80% tổng lượng mưa toàn năm. Mưa lớn thường tập trung vào các tháng VI, VII, VIII. Mùa khô bắt đầu từ tháng X đến tháng IV năm sau, tổng lượng mưa nhỏ chỉ chiếm 22 - 20% lượng mưa cả năm.

Độ ẩm tương đối lớn, độ ẩm trung bình nhiều năm tại Điện Biên là 84%, phân bố tương đối đồng đều ở các vùng trong tỉnh.. Thời kỳ mùa mưa có độ ẩm cao đạt 90%, mùa khô độ ẩm giảm xuống có khi chỉ còn khoảng hơn 70%.



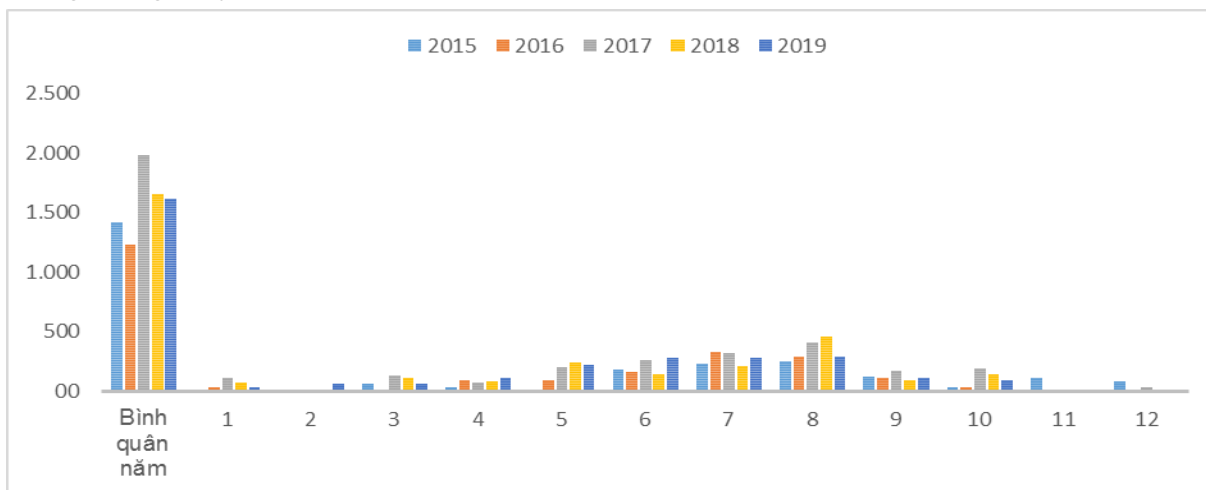
Hình 3. Biểu đồ nhiệt độ không khí tỉnh Điện Biên giai đoạn 2015-2019

Tổng số giờ nắng bình quân năm khoảng 1.557,2 giờ phân bố không đều giữa các tháng trong năm. Mùa hè có số giờ nắng nhiều (dao động từ 117,3 đến 241,0 giờ/tháng), mùa đông có số giờ nắng thấp (dao động từ 68,7 đến 97,0 giờ/tháng).



Hình 4 . Biểu đồ số giờ nắng tỉnh Điện Biên giai đoạn 2015-2019

Gió mùa đã gây ra hiện tượng mưa mùa và phân hoá theo không gian. Lượng mưa trung bình năm toàn tỉnh bình quân khoảng 1.084mm, phân bố không đều theo vùng và theo mùa. Mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10 mưa nhiều, lượng mưa chiếm khoảng 80 - 85% lượng mưa cả năm. Mùa khô từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau mưa ít, lượng mưa chỉ chiếm 15 - 20% lượng mưa cả năm. Mưa ít là một trong những nguyên nhân chủ yếu gây ra hạn hán, hỏa hoạn và các vụ cháy rừng của tỉnh Điện Biên cũng nhiều hơn so với các địa phương khác trong vùng Tây Bắc.

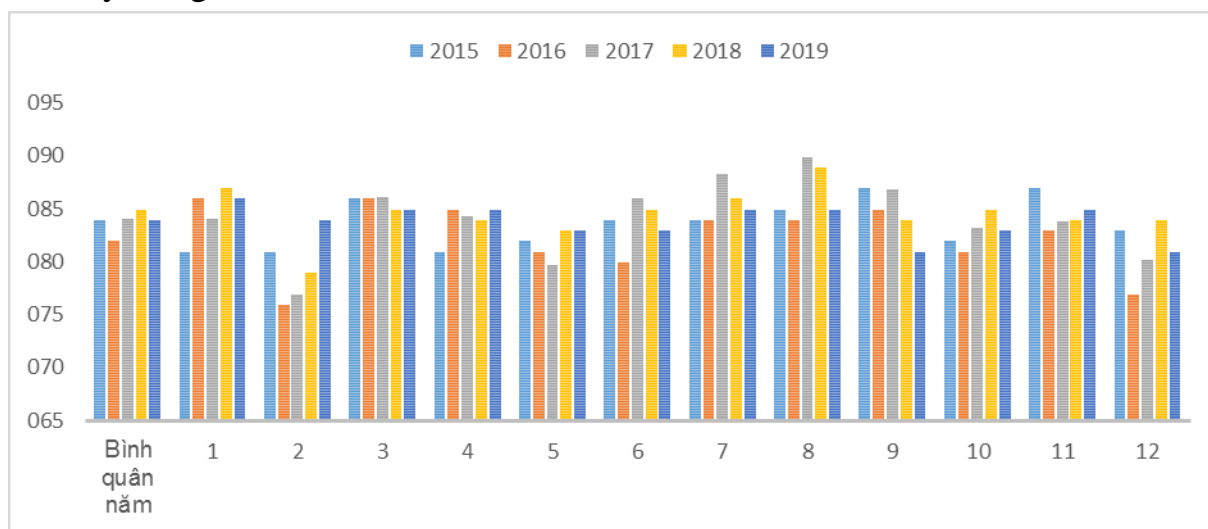


Hình 5. Biểu đồ lượng mưa tỉnh Điện Biên giai đoạn 2015-2019

Lượng bốc hơi bình quân năm ở tỉnh Điện Biên khoảng 735,3mm. Trong mùa mưa, do độ ẩm tương đối cao, ít gió, áp lực không khí lại lớn nên lượng bốc hơi nhỏ, có nghĩa là trong thời kỳ này thời tiết rất ẩm, đối chiếu với lượng mưa, lượng bốc hơi chiếm khoảng 1/4 đến 1/2.

Về mùa khô hanh, ẩm độ thấp, gió lớn, áp lực không khí giảm nên cường độ bốc hơi lớn. Lượng bốc hơi trong các tháng này lớn hơn lượng mưa, vì vậy

vào thời kỳ này thường xảy ra khô hạn, ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của cây trồng.



Hình 6. Biểu đồ độ ẩm không khí tỉnh Điện Biên giai đoạn 2015-2019

Có 2 hướng gió chính là gió Đông Bắc thổi từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau và gió Đông Nam thổi từ tháng 5 đến tháng 11. Điện Biên nằm sâu trong đất liền lại được các dãy núi che chắn, nên ít chịu ảnh hưởng của bão, thỉnh thoảng có gió lốc cục bộ từng khu vực hẹp ít ảnh hưởng đến sản xuất, sinh hoạt của nhân dân. Gió mùa Đông Bắc ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến tỉnh Điện Biên từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau. Gió mùa Đông Bắc đột ngột làm giảm nhiệt độ 4 - 6°C so với bình quân nên thường gây hậu quả xấu đến sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là đối với mạ và lúa chiêm xuân. Gió Đông Nam xuất hiện từ tháng 4 đến tháng 9 kèm theo mưa đông, đôi khi xuất hiện lốc xoáy gây thiệt hại cho hoa màu, nhà cửa.

Tỉnh Điện Biên cũng có những hạn chế nhất định về khí hậu, các tháng mùa hạ mưa lớn, mưa tập trung dễ gây ra lũ ống, lũ quét, xói mòn đất đai; mùa đông lạnh, thời tiết khô hanh, gây hạn hán, đặc biệt ở vùng núi đá vôi. Cùng với sự đa dạng của địa hình đã hình thành những tiểu vùng sản xuất nông, lâm nghiệp với các sản phẩm đặc trưng riêng. Mùa đông lạnh tạo ra lợi thế phát triển các tập đoàn cây trồng ôn đới chất lượng cao như rau thực phẩm, cây ăn quả, cây đặc sản tạo sản phẩm hàng hóa.



Hình 7. Bản đồ đẳng trị mưa trung bình nhiều năm trên địa bàn tỉnh Điện Biên

4. Thủy văn

Điện Biên nằm ở thượng nguồn của 3 hệ thống sông là sông Đà, sông Mã, sông Mê Kông.

+ Lưu vực sông Đà: Phía Bắc tỉnh Điện Biên bắt nguồn từ Vân Nam - Trung Quốc chảy qua Mường Tè (Lai Châu), Thị xã Mường Lay, Tuần Giáo rồi chảy về Sơn La. Trên địa bàn tỉnh Điện Biên có các phụ lưu chính là: Nậm Ma, Nậm Bum, Nậm Na, Nậm Pồ, Nậm Nhé, Nậm Mực. Tổng diện tích lưu vực khoảng 5.300 km², chiếm 56% diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Lưu vực sông Mã: Phía Nam tỉnh Điện Biên có các phụ lưu chính là Nậm Khoai thuộc huyện Tuần Giáo và Nậm Mạ huyện Điện Biên Đông. Tổng diện tích lưu vực 2.550 km².

+ Lưu vực sông Mê Kông: Hệ thống sông Mê Kông có diện tích lưu vực là 1.650 km² với các nhánh sông chính là Nậm Rốm và Nậm Núa. Sông Nậm Rốm bắt nguồn từ phía Bắc huyện Điện Biên chảy qua Thành phố Điện Biên Phủ, qua xã Pa Thom (huyện Điện Biên) rồi chảy sang Lào. Sông Nậm Núa bắt nguồn từ xã Mường Nhà (huyện Điện Biên) chảy theo hướng Nam Bắc sau đó chuyển sang hướng gặp sông Nậm Rốm ở lòng chảo Điện Biên rồi chảy sang Lào.

Sông ở thượng nguồn dốc, nhiều thác ghềnh, đến lòng chảo Điện Biên độ dốc nhỏ. Sông Nậm Rốm có dòng chảy quanh co, hệ số uốn khúc là 1,46, dọc theo 2 bờ sông có rất nhiều suối nhỏ, trong đó có một số nhánh chủ yếu như: Nậm Phăng, Nậm Khẩu Hú, Nậm Cọ. Sông Nậm Rốm có các phụ lưu sau:

- Nậm Phăng: Bắt nguồn từ dãy núi phía Đông Bắc ở độ cao khoảng 1.000 m,

chảy theo hướng gần như Đông - Tây đổ vào Nậm Rốm tại Nà Nhạn.

- Nậm Khẩu Hu: Là nhánh hữu ngạn lớn nhất của dòng Nậm Rốm, bắt nguồn từ ngọn núi ở độ cao khoảng 1.900 m. Phần thượng nguồn chảy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam rồi đổ vào Nậm Rốm tại bản Nà Lơi. Lưu vực sông Nậm Khẩu Hu có dạng hình lá dài, độ rộng bình quân lưu vực khoảng 4 km.

Nậm Cọ: Là nhánh lớn thứ hai sau Nậm Khẩu Hu ở phía hữu ngạn của Nậm Rốm, Nậm Cọ bắt nguồn từ dãy núi phía Tây ở độ cao khoảng 1.000 m, chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam đổ vào Nậm Rốm tại bản Ta Pồ.

- Nậm Núa: Bắt nguồn từ xã Mường Nhà ở phía Nam lòng chảo Điện Biên, giáp biên giới Việt - Lào, ở độ cao khoảng 1.200 m. Từ đầu nguồn đến bản Ta Lét sông chảy theo hướng gần như Nam - Bắc, từ Ta Lét đến Pắc Nậm sông đổ theo hướng Đông Nam - Tây Bắc. Từ Pắc Nậm nước sông Nậm Núa hoà với dòng chính Nậm Rốm theo hướng Đông - Tây sang Lào. Nậm Núa có một nhánh lớn ở phía Bắc là Nậm Ngám được bắt nguồn từ dãy núi phía Đông Bắc huyện Điện Biên Đông ở độ cao khoảng 1.700 m chảy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam đổ vào Nậm Núa tại Ta Lét.

Tóm lại: Hệ thống các sông trên địa bàn tỉnh thường ngắn, dốc, mùa mưa lưu lượng nước lớn gây ra hiện tượng lũ lụt, mùa khô lòng sông nước khô cạn, phía hạ du lòng sông hẹp gây tình trạng ngập úng ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân.

II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VỀ QUY HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG, PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG LÂM NGHIỆP

1. Tổng quan về phát triển ngành lâm nghiệp tỉnh Điện Biên

1.1. Hiện trạng tài nguyên rừng

a. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp

Theo kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Điện Biên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 được UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt tại Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 và kết quả theo dõi diễn biến tài nguyên rừng năm 2020, hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp của tỉnh Điện Biên như sau:

- Tổng diện tích quy hoạch lâm nghiệp là 694.753 ha, trong đó:

+ Đất quy hoạch rừng đặc dụng: 51.665 ha. Trong đó đất có rừng 242.294 ha (gồm rừng tự nhiên 240.706 ha; rừng trồng khép tán 966 ha; rừng trồng chưa khép tán 623 ha); đất chưa có rừng 173.869 ha (gồm đất trống đủ điều kiện khoanh nuôi tái sinh 990 ha; đất trống khác 11.003 ha)

+ Đất quy hoạch rừng phòng hộ: 416.163 ha.

+ Đất quy hoạch rừng sản xuất: 226.925 ha.

- Tổng diện tích đất có rừng: 407.030,3 ha, trong đó:

+ Rừng tự nhiên: 400.482,58 ha.

+ Rừng trồng: 6.547,72 ha.

- Tỷ lệ che phủ rừng toàn tỉnh năm 2020: 42,66%.

Bảng 1: Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp tỉnh Điện Biên năm 2020

Đơn vị: ha

TT	Hạng mục	Tổng cộng	Theo quy hoạch 3 loại rừng			Ngoài QH 3 loại rừng
			Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
	Tổng cộng	694.753	51.664	416.164	226.92	259.372
I	Diện tích đất có rừng	398.589	39.669	241.671	117.249	8.441
1	Rừng tự nhiên	393.218	39.602	240.705	1.129.111	7.264
2	Rừng trồng	5.371	67	966	4.338	1177
II	Diện tích chưa có rừng	296.164	11.995	174.493	109.676	250.931
1	Diện tích đã trồng chưa thành rừng	2.750	2	623	2.125	
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	74.547	990	41.579	31.978	
3	Diện tích khác	218.867	11.003	132.291	75.573	250.931

Nguồn: Kết quả theo dõi diễn biến tài nguyên rừng tỉnh Điện Biên năm 2020

Hiện trạng đất có rừng tỉnh Điện Biên:

Bảng 2: Hiện trạng có rừng tỉnh Điện Biên năm 2020

TT	Hạng mục/loại đất	Diện tích đất có rừng (2020) theo QĐ 120 Công bố hiện trạng rừng năm 2020	Diện tích đất lâm nghiệp (2020) BC số 95 Kết quả thống kê đất đai tỉnh Điện Biên năm 2020	Chênh lệch tăng giảm (+, -)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Tổng diện tích tự nhiên	953.993	953.993	
I	Đất QH lâm nghiệp	694.753		
1	Tổng diện tích đất có rừng	407.030	408.421	1.391
1.1	Đất rừng sản xuất	125.690	119.885	-5.805
1.2	Đất rừng phòng hộ	241.671	240.639	-1.032
1.3	Đất rừng đặc dụng	39.669	47.897	8.228

Chi tiết hiện trạng đất lâm nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Bảng 3: Hiện trạng đất phân theo đơn vị hành chính

TT	Địa điểm	Diện tích tự nhiên	Hiện trạng đất lâm nghiệp năm theo số liệu thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Điện Biên							
			Tổng		Đặc dụng		Phòng hộ		Sản xuất	
			Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu
			(ha)	(%)	(ha)	(%)	(ha)	(%)	(ha)	(%)
Toàn tỉnh		953.993	408.421	42,81	51.665	5,42	416.163	43,62	226.925	23,79
1	TP. Điện Biên Phủ	30.658	13.309	43,41	2.316	7,55	7.297	23,80	3.696	12,05
2	TX. Mường Lay	11.267	7.312	64,89	-	-	4.313	38,28	2.998	26,61
3	H. Mường Nhé	156.908	86.169	54,92	45.581	29,05	25.205	16,06	15.383	9,80
4	H. Mường Chà	118.990	48.400	40,68	-	-	28.441	23,90	19.959	16,77
5	H. Tủa Chùa	68.415	26.296	38,44	-	-	18.516	27,06	7.779	11,37
6	H. Tuần Giáo	113.542	43.294	38,13	-	-	33.945	29,90	9.349	8,23
7	H. Điện Biên	139.627	73.453	52,61	-	-	53.486	38,31	19.967	14,30
8	H. Điện Biên Đông	120.686	31.613	26,19	-	-	23.853	19,76	7.760	6,43
9	H. Mường Ảng	44.341	16.075	36,25	-	-	8.082	18,23	7.994	18,03
10	H. Nậm Pồ	149.559	62.499	41,79	-	-	37.500	25,07	25.000	16,72

Nguồn: Báo cáo số 95 BC-UBND ngày 16 tháng 04 năm 2021 kết quả thống kê đất đai tỉnh Điện Biên năm 2020 (tính đến thời điểm 31/12/2020)

b. Tài nguyên rừng

Tỉnh Điện Biên có hệ động, thực vật rừng tương đối đa dạng, phong phú, với nhiều nhiều loài quý, hiếm. Hệ thực vật rừng có 948 loài, cây gỗ là 279 loài

(chiếm 29,4% tổng số các loài), với 41 loài thực vật được ghi trong Sách đỏ Việt Nam và Danh lục đỏ - IUCN. Trong đó, có nhiều loại gỗ quý hiếm, giá trị kinh tế cao như: Lát hoa, Chò chỉ, Chò nâu, Nghiến, Táu, Pomu, Thông tre, Sao mặt quỷ, Trầm hương, Vù hương, Tô hạp Điện Biên, Sồi đá lá mác, Dẻ gai đỏ, Xoan mộc,... Hệ sinh thái cây bụi, tre nứa có thành phần loài thực vật khá phong phú, với 405 loài, trong đó có 3 loài quý hiếm là Kim cang nhiều tán, Kim cang petelo và Hà thủ ô đỏ. Hệ sinh thái trảng cỏ có 259 loài, ở dạng thứ sinh hình thành sau cháy rừng, đốt nương rẫy hoặc đốt các trảng cỏ vào mùa khô, các loài cỏ chính đều thuộc họ Hòa thảo như: Cỏ tranh, Lau, Trấu, Đót... Hệ động vật cũng đa dạng, bao gồm 4 lớp thú, chim, bò sát và ếch, nhái. Lớp thú có 55 loài, thuộc 8 bộ, 22 họ, 41 giống; lớp chim có 188 loài, thuộc 15 bộ, 43 họ, 133 giống; lớp bò sát có 38 loài, thuộc 2 bộ, 12 họ, 31 giống; lớp ếch nhái có 14 loài, thuộc 1 bộ, 4 họ, 9 giống. Trong đó, có nhiều loài động vật quý, hiếm như Gấu, Linh trưởng, Niệc cổ hung,...

Toàn tỉnh có trên 24,88 triệu m³ gỗ và trên 3 triệu cây tre nứa, trong đó trữ lượng gỗ rừng tự nhiên là 24,5 triệu m³ và rừng trồng 358,5 nghìn m³. Trong giai đoạn 2016-2020, diện tích rừng tự nhiên đã được tổ chức bảo vệ tương đối tốt; chất lượng, trữ lượng rừng ngày càng được nâng lên, góp phần quan trọng bảo tồn nguồn gen, tính đa dạng sinh học, phát triển du lịch sinh thái rừng và phòng hộ đầu nguồn các lưu vực sông và hồ đập lớn trên địa bàn tỉnh. Diện tích rừng rừng trồng cũng được quan tâm đầu tư, đặc biệt là rừng trồng sản xuất góp phần quan trọng vào công tác xóa đói giảm nghèo ổn định đời sống đồng bào các dân tộc trên địa bàn tỉnh.

1.2. Hiện trạng công tác giao đất, giao rừng

Đánh giá kết quả thực hiện giao đất, giao rừng và cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp giai đoạn 2019 - 2023 trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch số 2783/KH-UBND ngày 20/9/2019 của UBND tỉnh. Kết quả, đã thực hiện giao đất, giao rừng và cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp có rừng với diện tích 27.017,6ha/31.772,27ha. Cụ thể, theo kế hoạch đề ra, giai đoạn 2019 - 2023, toàn tỉnh phải triển khai thực hiện rà soát, hoàn chỉnh việc giao đất, giao rừng, cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp đối với diện tích 366.626,85 ha. Trong đó, đất lâm nghiệp có rừng là 31.772,27ha, đất lâm nghiệp chưa có rừng là 334.854,58 ha. Tính đến hết 31/12/2020, toàn tỉnh đã thực hiện giao đất, giao rừng và cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp có rừng cho 633 tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích đất là 27.017,6ha. Trong đó, Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu, trình UBND tỉnh giao đất, giao rừng cho 2 tổ chức với diện tích là 14.710,55ha; UBND các huyện Điện Biên Đông, Mường Nhé, Tuần Giáo giao đất, giao rừng cho cộng đồng dân cư và hộ gia đình với diện tích 12.307,05ha. Tính lũy kế đến nay đã giao đất, giao rừng và cấp GCNQSDĐ lâm

nghiệp chưa có rừng, có rừng cho 5.269 tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích đất là 355.143,75 ha. Diện tích đất lâm nghiệp còn lại chưa giao đất, cấp GCNQSDĐ là 339.609,25 ha; (đất lâm nghiệp có rừng là 59.628,75ha, đất lâm nghiệp chưa có rừng là 279.980,5 ha).

1.3. Công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng

a. Quản lý, bảo vệ rừng

Trong những năm qua, công tác quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên đã được các cấp, ngành quan tâm, tổ chức thực hiện đảm bảo, hiệu quả. Diện tích rừng hiện có và diện tích rừng tăng thêm hàng năm cơ bản được bảo vệ; tỷ lệ che phủ rừng tỉnh Điện Biên tăng đều hàng năm (từ 38,5% năm 2016 lên 42,66% năm 2020); các địa phương tăng tỷ lệ độ che phủ rừng cao như: Mường Nhé, Mường Chà, Điện Biên, Tuần Giáo...

Để nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ rừng, tỉnh đã chỉ đạo lực lượng Kiểm lâm tăng cường công tác phối hợp với các lực lượng vũ trang trong thực hiện quản lý, bảo vệ và PCCCR (10/10 đơn vị cấp huyện đã ký quy chế phối hợp giữa Công an, Quân sự, Kiểm lâm trong bảo vệ rừng và PCCR; 04/04 huyện có biên giới đã ký quy chế phối hợp bảo vệ rừng khu vực biên giới giữa Kiểm lâm và các Đồn Biên phòng). Trong các năm qua, các đơn vị đã nghiêm túc trong trao đổi thông tin nắm tình hình liên quan đến lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng, tổ chức tuần tra bảo vệ rừng; phối hợp chặt chẽ huấn luyện, diễn tập PCCCR; phát hiện, điều tra xử lý nghiêm những hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp. Đồng thời phối hợp chặt chẽ với lực lượng Kiểm lâm các tỉnh Sơn La, Lai Châu và Chi cục Kiểm lâm vùng I trong công tác bảo vệ rừng; phòng chống các hành vi vi phạm về bảo vệ rừng, PCCCR, quản lý lâm sản.

Việc triển khai các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo của các bộ, ngành trung ương về quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng (sau đây viết tắt là PCCCR) luôn được thực hiện đầy đủ, nghiêm túc. Công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật được phổ biến đến từng thôn, bản nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của người dân trong việc bảo vệ và phát triển rừng tại cơ sở. Trong giai đoạn 2016 - 2020, trên địa bàn tỉnh đã tổ chức 7.649 lượt học tập và tuyên truyền cho trên 300.000 lượt người tham gia (trung bình mỗi năm 60.000 lượt người) và tổ chức ký cam kết bảo vệ rừng, PCCCR đối với các hộ dân sống gần rừng; kiện toàn ban chỉ huy các vấn đề cấp bách trong quản lý bảo vệ rừng, PCCCR cấp xã tại 128/129 xã, phường, thị trấn có rừng với 3.255 thành viên, thành lập 1.624 tổ đội PCCCR cấp thôn, bản với tổng số 15.808 thành viên. Công tác tuyên truyền đã được đa dạng hóa về hình thức, nội dung tuyên truyền thường điều chỉnh để phù hợp với các qui định về quản lý, bảo vệ, PCCCR rừng, sát với tình hình thực tế ở mỗi địa phương; mở chuyên mục tuyên truyền định kỳ về công tác quản lý bảo vệ rừng và PCCCR trên báo Điện Biên

Phủ (mỗi tháng 02 bài viết) và thực hiện các tin, phóng sự tuyên truyền phát trên Đài phát thanh truyền hình tỉnh. Bên cạnh đó, tỉnh đã xây dựng thành công bản đồ phân vùng trọng điểm cháy rừng để đảm bảo việc áp dụng những biện pháp phòng cháy chữa cháy rừng khác nhau tùy theo cấp nguy cơ cháy rừng có thể xảy ra; tổ chức lắp đặt 3.000 biển cấm lửa và biển cấm chặt phá rừng. Tình hình vi phạm pháp luật về lâm nghiệp giảm bình quân 9%/năm; giảm trên cả 2 tiêu chí quy mô và mức độ. Giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh xảy ra 2.424 vụ vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng (vi phạm qui định về quản lý, sử dụng rừng: 119 vụ; vi phạm quy định về phát triển rừng, bảo vệ rừng: 980 vụ; vi phạm qui định về quản lý lâm sản: 1.325 vụ). Số vụ đã xử lý là 2.070 vụ (xử lý hành chính: 1.980 vụ; xử lý hình sự: 92 vụ). Số tiền đã thu nộp ngân sách nhà nước là 14,616 tỷ đồng. Trong những năm qua tỉnh đã chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm đã tăng cường ứng dụng công nghệ công nghệ cao trong thực hiện các nhiệm vụ như: Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng: sử dụng công nghệ viễn thám để hỗ trợ theo dõi biến động rừng, cập nhật biến động rừng trên Hệ thống theo dõi diễn biến rừng của Tổng cục Lâm nghiệp tạo sự đồng bộ, thống nhất về số liệu giữa các cấp; Sử dụng có hiệu quả Hệ thống cảnh báo cháy rừng sớm của Cục Kiểm lâm tại <https://watch.pcccr.vn/DiemChay> để chỉ đạo kiểm tra, phát hiện các vị trí nguy cơ cháy rừng; Ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc (đã xây dựng và thực hiện báo cáo tự động theo hệ thống Google Drive từ cấp cơ sở - Kiểm lâm địa bàn); sử dụng các thiết bị công nghệ, ứng dụng trong công tác quản lý bảo vệ rừng như: Flycam, máy tính bảng, điện thoại thông minh trong kiểm tra, theo dõi biến động diện tích rừng và cảnh báo cháy rừng sớm; lắp đặt các bảng cấp dự báo cháy rừng tự động. Đây có thể coi là một trong những giải pháp đột phá nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý, bảo vệ rừng trong thời gian qua trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, công tác quản lý, bảo vệ rừng vẫn còn một số hạn chế như: diện tích rừng tăng nhưng chất lượng rừng chưa được cải thiện, tình trạng cháy rừng, phá rừng làm nương, khai thác rừng trái phép, mua bán, vận chuyển, cất giữ trái pháp luật các loài gỗ vẫn còn xảy ra ở một số địa phương và tiềm ẩn phức tạp.

b. Phát triển rừng

Trong những năm qua công tác bảo vệ và phát triển rừng luôn được tỉnh quan tâm, chỉ đạo và xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu trong việc phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Với mục tiêu phát triển vùng nguyên liệu thu hút đầu tư chế biến, trong những năm qua, tỉnh đã quan tâm đầu tư cho công tác phát triển rừng, tạo điều kiện khuyến khích các địa phương, các thành phần kinh tế (đặc biệt là doanh nghiệp) đầu tư phát triển diện tích rừng sản xuất. Giai đoạn 2016-2020, bằng nguồn vốn của các Chương trình, dự án hỗ trợ

lâm nghiệp, tỉnh đã thực hiện trồng mới 3.492 ha rừng (rừng sản xuất: 2.437 ha, rừng phòng hộ 1.046 ha, rừng đặc dụng 9 ha), khoanh nuôi tái sinh 44.569 ha rừng, trồng 2.261 nghìn cây phân tán. Đến nay, trên địa bàn tỉnh đã bắt đầu hình thành được vùng trồng rừng sản xuất tập trung với quy mô khoảng 1.300 ha tại huyện Mường Ảng. Năm 2019, tỉnh đã phê duyệt chủ trương đầu tư cho 01 dự án trồng rừng sản xuất, với tổng mức đầu tư 552,181 tỷ đồng, quy mô trồng 1.875 ha rừng sản xuất theo hướng liên doanh, liên kết giữa người dân và doanh nghiệp. Tại một số địa phương, người dân đã bắt đầu quan tâm đến việc trồng những loài cây gỗ lớn có giá trị kinh tế cao, các loài cây có khả năng cho thu lâm sản phụ để tăng thu nhập như Giổi găng, Giổi xanh (hạt), Trám đen,... Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đã đạt được, công tác phát triển rừng trong giai đoạn vừa qua còn hạn chế như: kết quả thực hiện công tác phát triển rừng đạt tương đối thấp; chất lượng rừng chưa cao, chưa hình thành được hệ thống rừng sản xuất với quy mô đủ lớn để thu hút đầu tư xây dựng cơ sở chế biến gỗ.

c. Công tác thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

Trong những năm qua, chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh cơ bản đã được tổ chức triển khai hiệu quả. Giai đoạn 2016 - 2020, toàn tỉnh đã thực hiện chi trả 872,869 tỷ đồng tiền dịch vụ môi trường rừng cho 2.158 chủ rừng. Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đã đem đến nguồn thu nhập ổn định cho người dân tham gia bảo vệ rừng (đặc biệt là người dân tại các huyện đặc biệt khó khăn như Mường Nhé, Nậm Pồ).

Để nâng cao hiệu quả của chính sách, tỉnh đã chỉ đạo các Sở, ngành, địa phương tích cực thực hiện công tác tuyên truyền chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tới từng xã, bản, cộng đồng, hộ dân bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú. Trong giai đoạn 2016 - 2020, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh đã thực hiện 236 buổi tuyên truyền, phổ biến chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tới người dân với 8.257 lượt người tham gia; phối hợp với đài phát thanh, truyền hình tỉnh thực hiện 68 chuyên mục phóng sự trên sóng phát thanh, truyền hình; 274 phóng sự, chuyên mục, chuyên trang, tin, bài, chùm phóng sự ảnh trên Cổng thông tin điện tử tỉnh, các báo địa phương và trung ương; cấp phát 1.605 cuốn sổ tay chi trả DVMTR, 2.706 tờ rơi, 382 tờ áp phích, 942 cuốn sổ tay tuần tra bảo vệ rừng, 4.172 cuốn bản tin, 3.000 áo mưa cho chủ rừng nhằm tuyên truyền nâng cao nhận thức về chính sách chi trả DVMTR; phát 110.000 vở viết, 5.000 Balo, 4.000 áo khoác cho học sinh vùng chi trả DVMTR; phát 2.000 quyển lịch tết, 4.000 tờ lịch tết có nội dung tuyên truyền bảo vệ rừng cho chủ rừng, các đơn vị sử dụng dịch vụ môi trường rừng và một số đơn vị có liên quan; lắp đặt 105 biển báo khu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng.

1.4. Công tác Phát triển lâm sản ngoài gỗ

Với hệ thực vật rừng phong phú, số lượng các loài lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn tỉnh rất đa dạng về chủng loại khác nhau như: nhóm các loài cây lấy sợi Song, Mây, Tre, Nứa, Luồng, Giang (toàn tỉnh hiện có khoảng 532,63 ha rừng Tre, Nứa và 23.032,27 ha rừng hỗn giao Gỗ-Tre nứa phân bố trên toàn bộ các huyện, hàng năm có thể cho khai thác hàng nghìn tấn măng tươi và cây Tre, Nứa các loại); nhóm cây dược liệu (Sa nhân, Thảo quả, Thiên niên kiện, Đẳng sâm, Hà thủ ô, Hoài sơn, Ba kích, Hoàng Khúc khắc, Máu chó, Tam thất, Giảo cổ lam; Dẻ, Mắc khén (Tiêu Tây Bắc), Bông chít, Măng),... Theo số liệu theo dõi, giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh đã khai thác 232 tấn nhựa Thông, 74 tấn Củ bình vôi, 19 tấn củ khúc khắc, 289 tấn Măng tươi, 1.708 tấn Củ tích tươi, 2.514 tấn Chít tươi, 795 Dây máu chó, 733 tấn Lá dong, 20 tấn Vỏ nhót, 22 tấn Hạt ré, 26 tấn Quả đỏ, 25 tấn Sa nhân, 68 tấn Củ 30 (Bách bộ), 190 tấn củ ngựa, 40 tấn Chè rừng, 2 tấn sâm đất, 126 tấn Hoàng đằng, 2 tấn Hạt riêng, 6 tấn Hy thiêm thảo, 1 tấn đẳng sâm, 7 tấn hạt Màng tang, 5,3 tấn Hạt dẻ,... và hàng trăm nghìn cây Tre, nứa các loại. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, do trữ lượng lâm sản ngoài gỗ trong tự nhiên dần suy giảm, người dân đã bắt đầu quan tâm gây trồng các loài cây lâm sản có giá trị, thị trường tiêu thụ tương đối ổn định. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có khoảng trên 900 ha cây lâm sản ngoài gỗ được trồng theo các chương trình, dự án và trồng tự phát trong dân với các loài cây trồng chủ yếu như Sa nhân, Thảo quả, Sả Java, Sơn tra,...; ngoài ra, một số mô hình trồng cây Đinh lăng, Nghệ đen, Hương nhu, Ba kích, Ý dĩ, Sâm Ngọc Linh, Giỏi xanh,... cũng bắt đầu được người dân tại một số địa phương tìm hiểu, thực hiện. Để phát triển các vùng trồng lâm sản ngoài gỗ tập trung, tỉnh đã khuyến khích, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp khảo sát lập dự án đầu tư trồng cây dược liệu. Hiện nay, một số doanh nghiệp (Công ty cổ phần đầu tư xây dựng hạ tầng và giao thông (intracom), Công ty cổ phần Tập đoàn TH, Công ty cổ phần Thuốc và Dược liệu trung ương,...) đang thực hiện khảo sát, lập dự án trồng cây dược liệu trên địa bàn tỉnh.

Mặc dù, có tiềm năng lớn để phát triển, song đến nay việc phát triển các loài cây lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu có giá trị dưới tán rừng tại các địa phương trên địa bàn tỉnh Điện Biên còn nhỏ lẻ, manh mún, chủ yếu mang tính chất tự phát, hầu hết chưa có các mối liên kết trong sản xuất, bao tiêu sản phẩm, chưa thực sự được đầu tư để các sản phẩm của các loài cây này thực sự trở thành hàng hóa, từ đó có thể mang lại hiệu quả kinh tế cao và bền vững cho người dân sống gần rừng. Các cây dược liệu quý chủ yếu dựa trên việc thu hái, khai thác tự nhiên mà chưa chú trọng đến việc gieo trồng, tái sinh; một số loài đứng trước nguy cơ cạn kiệt; sản phẩm thu được chỉ được người dân sơ chế mang bán tại chợ hoặc thương lái đến tận xã thu mua nên giá trị rất thấp. Ngoài ra, các kỹ thuật về chọn giống, trồng, chăm sóc, thu hái, chế biến sản phẩm của các loài cây này đối với người trồng còn hạn chế, chưa được tập huấn, hướng dẫn,

chuyển giao một cách bài bản; bên cạnh đó, việc nhân giống các loài cây trên còn rất hạn chế và không mang tính khoa học, chưa có thói quen trồng lại, trồng thâm canh nên chưa phát triển được thành các vùng sản xuất hàng hóa. Nguyên nhân chủ yếu là do đầu ra sản phẩm của các loài cây này không ổn định chủ yếu phụ thuộc vào thương lái thu mua để đưa về các tỉnh miền xuôi hoặc xuất sang thị trường Trung Quốc (có năm thương lái đến thu mua rất nhiều, giá sản phẩm cao, không đủ sản phẩm để bán nhưng cũng có năm sản phẩm sơ chế ra không có người thu mua hoặc có thu mua nhưng với giá rất thấp), chưa hình thành được mối liên kết giữa doanh nghiệp và người dân để duy trì và phát triển các diện tích đã thực hiện, các doanh nghiệp chưa mạnh dạn đầu tư vào chế biến được liệu, bởi sản lượng được liệu chưa đủ lớn, không ổn định.

1.5. Phát triển cây Mắc ca

Tại tỉnh Điện Biên, cây Mắc ca được nguyên Phó Thủ tướng Nguyễn Công Tạn đưa lên trồng thử nghiệm tại một số huyện và thành phố Điện Biên Phủ từ năm 2003. Đến năm 2009, cây Mắc ca tiếp tục được đưa vào trồng thử nghiệm thông qua một số chương trình, dự án và sau đó được người dân và doanh nghiệp phát triển mở rộng diện tích trồng trong những năm gần đây. Với tiềm năng, lợi thế về đất đai và khí hậu, tỉnh Điện Biên là một trong các tỉnh được Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt Quy hoạch phát triển cây Mắc ca vùng Tây Bắc và Tây Nguyên đến năm 2020, tiềm năng phát triển đến năm 2030 tại Quyết định số 1134/QĐ-BNN-TCLN ngày 05/4/2016.

Trong những năm qua, thực hiện chủ trương thu hút các doanh nghiệp đầu tư nông nghiệp, nông thôn, tỉnh Điện Biên đã phê duyệt chủ trương đầu tư cho 09 dự án trồng cây Mắc ca theo hướng tập trung gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm, với tổng quy mô trồng tập trung 47.296 ha, tổng mức đầu tư 9.365 tỷ đồng trên địa bàn các huyện Mường Nhé, Nậm Pồ, Điện Biên, Tuần Giáo, Điện Biên Đông, Mường Ảng, Tủa Chùa và thành phố Điện Biên Phủ. Đến nay, trên địa bàn tỉnh đã trồng được 3.820 ha cây Mắc ca (trong đó: trồng thuần 3.640 ha, trồng xen 543 ha). Xây dựng 01 cơ sở sơ chế (gồm: 02 máy tách vỏ với công suất 500 kg/giờ/máy; 01 máy tách nhân với công suất 60kg/giờ/máy; 02 máy sấy với công suất 200 kg/máy/mẻ sấy; 01 máy rang hạt với công suất 50 kg/lần; máy hút chân không, máy đóng gói, máy in bao) tại thành phố Điện Biên Phủ. Qua theo dõi tình hình sinh trưởng, phát triển của cây Mắc ca trên địa bàn tỉnh những năm qua cho thấy, nếu có sự đầu tư về kỹ thuật chăm sóc như tưới nước, bón phân và việc lựa chọn giống tốt, phù hợp, sau khoảng 3 - 4 năm trồng cây cho bội quả, từ năm thứ 6 trở đi có thể cho thu hoạch quả với sản lượng khoảng 1,2 tấn/ha; đến năm thứ 10 trở đi, sản lượng cây Mắc ca ước tính ổn định khoảng 3 tấn/ha. Nếu giá bán quả khoảng 50.000 - 60.000 đồng/kg doanh thu 01 ha Mắc ca trung bình từ năm thứ 6 trở đi khoảng 70 triệu đồng/ha, năm thứ 10 trở đi

khoảng 150 triệu/ha; nếu hạt được sơ chế, chế biến thành các sản phẩm để bán thì giá trị thu được trên 1 ha còn lớn hơn khoảng từ 1,2 - 1,5 lần. Mặt khác, cây Mắc ca có tuổi thọ trên 100 năm, chu kỳ kinh doanh cây Mắc ca dài (trên 60 năm) nên hiệu quả kinh tế đạt được rất lâu dài. Theo định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững của tỉnh, cây Mắc ca hứa hẹn sẽ là cây trồng chủ lực có giá trị kinh tế cao để nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh trong những năm tới.

Mặc dù, trong thời gian qua, tỉnh đã quan tâm, tạo điều kiện để các doanh nghiệp đầu tư thực hiện các dự án trồng cây Mắc ca; tuy nhiên, do gặp khó khăn trong việc tập trung đất đai để thực hiện dự án, việc thực hiện các dự án đều đang chậm so với tiến độ được phê duyệt.

1.6. Khai thác, chế biến và thương mại lâm sản

Hoạt động khai thác gỗ trên địa bàn tỉnh trong những năm qua chủ yếu là khai thác gỗ rừng trồng, khai thác cây phân tán (giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh khai thác 6.768 m³ gỗ từ rừng trồng, 2.232 m³ gỗ trồng phân tán). Diện tích rừng trồng khai thác chủ yếu là diện tích rừng sản xuất được hình thành từ nguồn vốn của các chương trình dự án hỗ trợ lâm nghiệp (Chương trình 327, dự án 661...).

Trên địa bàn tỉnh có 87 cơ sở chế biến lâm sản (gồm: 09 tổ chức, doanh nghiệp và 78 cơ sở là cá nhân, hộ gia đình). Nguồn nguyên liệu sử dụng chủ yếu sử dụng từ gỗ rừng trồng, cây phân tán và gỗ nhập khẩu. Nhìn chung, các cơ sở chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh có quy mô nhỏ, chưa chủ động được nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ; thiết bị, dây chuyền công nghệ lạc hậu.

1.7. Hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp

Trên địa bàn tỉnh hiện có 09 đơn vị sản xuất, kinh doanh giống cây lâm nghiệp hoạt động (bao gồm: 03 Ban quản lý rừng phòng hộ, 01 công ty cổ phần; 05 doanh nghiệp tư nhân), với khoảng 305 lao động (trong đó 174 lao động thường xuyên, 131 lao động thời vụ). Hệ thống vườn ươm được xây dựng phục vụ sản xuất là 8 vườn, diện tích khoảng 81.000 m². Giai đoạn 2016-2020, toàn đã sản xuất, gieo ươm 26.750 triệu cây giống các loại (Thông mã vĩ, Keo tai tượng, Mỡ, Lát hoa, Sơn tra, Trám, Giỏi xanh...); cây giống sản xuất chủ yếu phục vụ nhu cầu trồng rừng, trồng cây phân tán trên địa bàn tỉnh, một phần được xuất bán cho các đơn vị ngoại tỉnh.

Để chủ động trong sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp, trong những năm qua tỉnh đã quan tâm xây dựng các nguồn giống giống cây trồng lâm nghiệp của các loài gieo ươm chủ yếu, các loài cây bản địa, các loài cây có giá trị về gỗ, lâm sản ngoài gỗ. Đến nay, trên địa bàn tỉnh đã công nhận được một số nguồn giống cây trồng lâm nghiệp của một số loài cây như Mắc ca, Sơn tra, Vối thuốc, Thông mã vĩ, Giỏi xanh (Thông mã vĩ: 03 khu rừng giống chuyển hóa tại huyện Tuần Giáo và 45 cây trội; Vối thuốc: 41 cây trội; Táo mèo (Sơn tra): 30

cây trọi; Mắc ca: 02 vườn cung cấp hom; Tô hạp Điện Biên: 100 cây).

2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch ngành lâm nghiệp và kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch ngành lâm nghiệp

Căn cứ kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất lâm nghiệp đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt tại Nghị quyết số 99/NQ-HDND ngày 07/12/2018; kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch 3 loại rừng đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 so sánh với các chỉ tiêu về rừng theo Quyết định số 76/QĐ-UBND ngày 14/01/2008 của UBND tỉnh, cho thấy ngành lâm nghiệp của tỉnh thực hiện khá tốt việc bảo vệ diện tích rừng hiện có, giữ ổn định độ che phủ rừng; thực hiện việc quản lý, bảo vệ và phát triển rừng theo đúng quy hoạch 3 loại rừng và định hướng phát triển ngành lâm nghiệp.

Quy hoạch 3 loại rừng lập và phê duyệt năm 2008 xác định mục tiêu, nhiệm vụ là ổn định diện tích rừng và đất quy hoạch cho lâm nghiệp là 760.449,82 ha, hiện tại diện tích rừng và đất quy hoạch cho lâm nghiệp toàn tỉnh là 813.359,08 ha (cao hơn 52.909,26 ha; đạt 107%).

Đã tiến hành thực hiện rà soát, điều chỉnh các dự án 661 cơ sở; Tổ chức khảo sát, cắm mốc ranh giới rừng phòng hộ giai đoạn 1 được ở các huyện: Mường Nhé, Điện Biên Đông, Mường Ảng, Tuần Giáo; hoàn thiện cắm mốc rừng đặc dụng Mường Phăng, đặc dụng Mường Nhé (đang thực hiện hoàn thiện) tổng số 615 mốc cấp 1, 133 bảng nội quy và 90 biển báo. Kêu gọi, thu hút tổng cộng được 17 dự án trồng rừng sản xuất được cấp giấy chứng nhận đầu tư (CNĐT), tuy nhiên hiện chỉ còn 05 dự án có giấy chứng nhận đầu tư đang còn hiệu lực (12 dự án đã thu hồi) là: Dự án đầu tư trồng rừng Mường Lói, dự án đầu tư trồng rừng sản xuất Doanh nghiệp Trung Kiên, dự án trồng rừng kinh tế Rừng Việt Tây Bắc, dự án đầu tư trồng rừng nguyên liệu gỗ Si Pa Phìn và Phìn Hồ, dự án đầu tư trồng rừng kinh tế kết hợp trồng cây Mắc ca tại các xã Phình Sáng, Pú Nhung, Quài Nưa và Quài Cang huyện Tuần Giáo. Hầu hết các dự án triển khai không đảm bảo tiến độ theo giấy CNĐT được cấp.

Bảng 4: Kết quả thực hiện quy hoạch 3 loại rừng giai đoạn 2008 - 2018

Đơn vị tính: ha

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo QĐ số 76/QĐ-UBND năm 2008	Chỉ tiêu theo QĐ số 1208/QĐ-UBND năm 2018	Chênh lệch
Tổng số	760.450	694.753	-65.697
1. Đất rừng sản xuất	289.733,55	226.925,00	-62.809
2. Đất rừng phòng hộ	424.199,39	416.163,45	-8.036
3. Đất rừng đặc dụng	46.516,88	51.664,55	5.148

2.2. Kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

Điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng về lâm nghiệp (đường lâm nghiệp, trạm quản lý bảo vệ rừng, vườn ươm,...) trên địa bàn tỉnh chưa thực sự được quan tâm đầu tư; cơ sở vật chất của các đơn vị sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp còn tương đối lạc hậu, chưa có đơn vị sản xuất cây giống nuôi cấy mô. Chưa đầu tư để khai thác được hết những tiềm năng, giá trị về dịch vụ du lịch, sinh thái của rừng. Hiện trạng rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh do đặc điểm về địa hình chia cắt mạnh và độ dốc cao nên chưa hình thành nhiều vùng sản xuất tập trung. Các diện tích rừng trồng bố trí chủ yếu 2 bên các tuyến đường giao thông nên hệ thống đường lâm nghiệp hầu như không có nhu cầu phát triển và nếu xây dựng cũng rất tốn kém.

3. Đánh giá thực trạng và khoanh vùng các khu vực phát triển rừng tỉnh Điện Biên

* Đối với rừng sản xuất:

Rừng sản xuất tập trung ở các huyện Nậm Pồ (55.558 ha, Mường Chà (38.842 ha), Mường Nhé (38.739 ha), Điện Biên (27.501 ha).

Trên địa bàn tỉnh đã bắt đầu hình thành được vùng trồng rừng sản xuất tập trung với quy mô khoảng 2.000 ha tại huyện Mường Ảng. Năm 2019, tỉnh đã phê duyệt chủ trương đầu tư cho 01 dự án trồng rừng sản xuất, với tổng mức đầu tư 552,181 tỷ đồng, quy mô trồng 1.875 ha rừng sản xuất theo hướng liên doanh, liên kết giữa người dân và doanh nghiệp. Tại một số địa phương, người dân đã bắt đầu quan tâm đến việc trồng những loài cây gỗ lớn có giá trị kinh tế cao, các loài cây có khả năng cho thu lâm sản phụ để tăng thu nhập như Giổi găng, Giổi xanh (hạt), Trám đen,... Các loại cây lâm nghiệp lấy gỗ trên địa bàn tỉnh khá đa dạng, phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương. Cây chủ yếu là keo tai tượng, mỡ, giổi găng. Ngoài ra công tác trồng rừng có thể trồng các giống: ban, sấu, cây vối thuốc, cây giổi xanh ...

* Đối với rừng phòng hộ:

Rừng phòng hộ phân bố ở tất cả các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh. Trong đó các huyện có diện tích lớn là Điện Biên (72.021 ha), Nậm Pồ (65.107 ha), Tuần Giáo (64.477 ha), Điện Biên Đông (62.323 ha), Mường Chà (53.836 ha), Mường Nhé (39.830 ha).

* Đối với rừng đặc dụng:

Rừng đặc dụng tập trung ở huyện Mường Nhé (47.228 ha) và thành phố Điện Biên Phủ (4.437 ha).

Bên cạnh đó các vùng cây lâm nghiệp và cây lâm sản dược liệu cũng được phát triển thành các vùng tập trung.

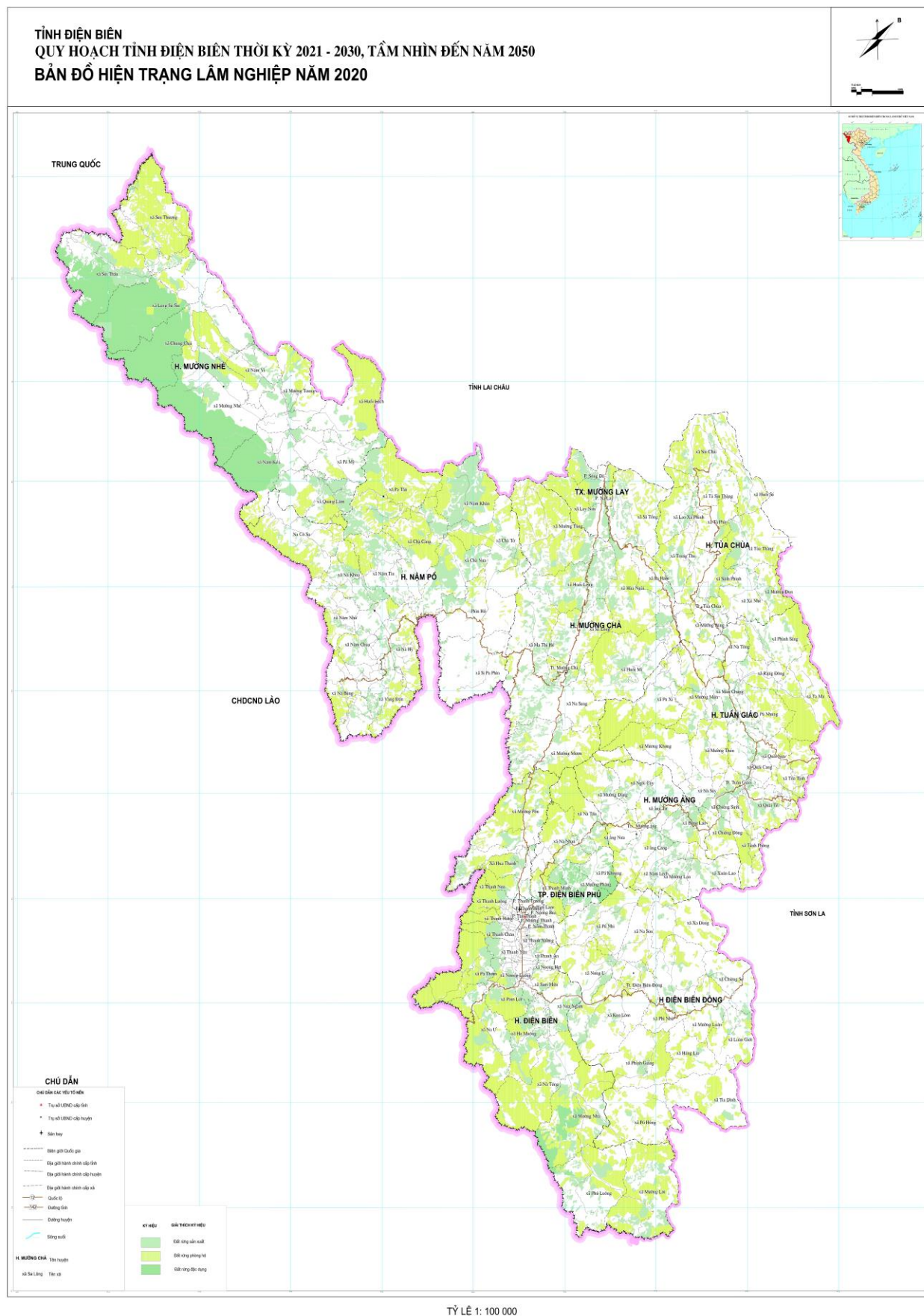
- Cây mắc ca: được trồng nhiều ở các huyện Tuần Giáo, Mường Nhé,

Mường Ảng; Điện Biên và TP Điện Biên Phủ...

- Cây sơn tra: xã Toả Tình, Tênh Phong huyện Tuần Giáo.

- Cây thảo quả: xã Tênh Phong, huyện Tuần Giáo.

- Cây dược liệu: cây sa nhân tím xã Tênh Phong, huyện Tuần Giáo; xã Xín Thầu, huyện Mường Nhé; cây gừng, sa nhân tím, đương quy, hà thủ ô đỏ, ba kích, giảo cổ lam, đinh lăng, đẳng sâm... tại xã Mường Báng (huyện Tủa Chùa), xã Ngòi Cáy, (Mường Ảng), phường Noong Bua (TP. Điện Biên Phủ).



Hình 8. Hiện trạng phân vùng đất lâm nghiệp tỉnh Điện Biên

4. Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng trong phát triển và bảo vệ rừng

4.1. Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của ngành Lâm nghiệp với các vùng phụ cận.

Tính liên kết và lợi thế của tỉnh Điện Biên với khu vực Đông Nam Á và Trung Quốc:

Tỉnh Điện Biên có vị trí địa lý: phía Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Sơn La, phía Bắc giáp tỉnh Lai Châu, phía Tây Bắc giáp tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), phía Tây và Tây Nam giáp hai tỉnh Bắc Lào là Phongsavan và Luang Prabang của nước CHDCND Lào. Điện Biên có đường giao thông đi các tỉnh Bắc Lào và tỉnh Vân Nam của Trung Quốc. Điện Biên có chung đường biên giới với 2 quốc gia Trung Quốc và Lào, trong đó biên giới với Lào dài 360 km và biên giới với Trung Quốc dài 40,861 km. Đây là điều kiện và cơ hội rất lớn để tỉnh Điện Biên đẩy mạnh thương mại quốc tế, tiến tới xây dựng khu vực này thành địa bàn trung chuyển chính trên tuyến đường xuyên Á phía Bắc, nối liền vùng Tây Bắc Việt Nam với khu vực Bắc Lào - Tây Nam Trung Quốc và Đông Bắc Mianma.

Trên tuyến biên giới Việt Nam - Lào hiện có ba cặp cửa khẩu: Cửa khẩu Quốc tế Tây Trang (Điện Biên) - Pang Hóc (Phongsavan-Lào), Cửa khẩu chính Huổi Puốc (Điện Biên) - Na Son (Luang Prabang), Cửa khẩu phụ Si Pa Phìn (Điện Biên) - Huổi La (Luang Prabang). Trên tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc có cặp lối mở A Pa Chải (Điện Biên) - Long Phú (Vân Nam). Bên cạnh đó, trên tuyến biên giới Việt - Lào có Khu kinh tế cửa khẩu Tây Trang với phạm vi gồm 3 xã: Pa Thơm, Na U và Pong Lát, có tổng diện tích tự nhiên là 266,49 km². Ngoài ra tuyến đường sắt cao tốc Lào - Trung Quốc dài hơn 400km hiện nay đang đi vào chạy thử, sẽ đóng vai trò là một kênh vận chuyển hàng hóa nông sản giữa các nước trong khu vực. Và Điện Biên là tỉnh có lợi thế khi thông qua cửa khẩu Tây Trang kết nối với tuyến đường sắt này, thúc đẩy xuất khẩu đặc biệt là các sản phẩm lâm sản để xuất đi Trung Quốc, Thái Lan...

Hiện nay các sản phẩm lâm sản chế biến sâu của Điện Biên được phát triển cũng dựa vào định hướng liên kết phát triển với các thị trường đầu ra lớn như Trung Quốc. Việc định hướng phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với các thị trường Đông Nam Á thông qua Lào và Vân Nam qua kinh tế cửa khẩu cũng là những hướng đi đúng đắn giúp cho lâm sản Điện Biên có nhiều cơ hội tiêu thụ.

Tính liên kết giữa phát triển kinh tế lâm nghiệp với Hàn Quốc:

Tỉnh Điện Biên đã ký kết các biên bản ghi nhớ hợp tác với đại diện Hiệp hội Doanh nhân và Đầu tư Việt Nam - Hàn Quốc tại Việt Nam (VKBIA Việt Nam), Hiệp hội Doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam, các doanh nghiệp Hàn Quốc. Cụ thể là các chương trình trồng, chế biến, chuyển giao công nghệ và phát

triển cây sâm Điện Biên, chia sẻ kinh nghiệm, quảng bá, thu hút đầu tư và hợp tác kinh doanh; chuyển giao công nghệ, phát triển các lĩnh vực nông nghiệp, phối hợp quảng bá, thu hút đầu tư và hợp tác kinh doanh; chuyển giao công nghệ, phát triển các lĩnh vực nông nghiệp, phối hợp quảng bá, thu hút đầu tư và hợp tác kinh doanh, phát triển du lịch. Các bên đã thống nhất định hướng hợp tác chia sẻ kinh nghiệm trồng, chế biến, phát triển cây sâm ở Điện Biên; thống nhất định hướng hợp tác kinh doanh trên cơ sở khai thác tiềm năng, thế mạnh của các bên nhằm thúc đẩy cơ hội đầu tư và phát triển kinh doanh thị trường tại Việt Nam, Hàn Quốc và các thị trường khác trên thế giới; trong đó, Hiệp hội Doanh nhân và Đầu tư Việt Nam - Hàn Quốc tại Việt Nam cùng với Công ty cổ phần Tập đoàn MHGROUP là đối tác và thành viên tích cực, phối hợp và tư vấn kết nối, xúc tiến đầu tư tài chính, chuyển giao công nghệ và các hình thức tư vấn khác để hỗ trợ các lĩnh vực liên quan. Tuy mới chỉ đạt được những bước tiến ban đầu nhưng đây cũng là một cơ hội cho sự phát triển của kinh tế lâm nghiệp Điện Biên về thế mạnh các loại lâm sản bản địa có giá trị, đặc biệt là lĩnh vực phát triển dược liệu và cây sâm Điện Biên.

Tính liên kết giữa phát triển lâm nghiệp Điện Biên với định hướng phát triển của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc:

Điện Biên nằm trong hành lang phát triển Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên: đây là hành lang kinh tế phía Tây kết nối tiểu vùng Tây Bắc với vùng Kinh tế trọng điểm Phía Bắc và các vùng kinh tế khác (thông qua TP. Hà Nội). Tuyến hành lang có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh thuộc tiểu vùng Tây Bắc, là cửa ngõ liên kết với hành lang kinh tế Bắc - Nam và hành lang kinh tế Đông - Tây ở phía Bắc. Toàn bộ hành lang kinh tế này được kết nối bằng hạ tầng giao thông đường bộ, trong đó có tuyến Quốc lộ 6 từ Hòa Lạc đến TP. Sơn La; đường cao tốc Hòa Lạc - Hòa Bình - Sơn La đang được triển khai xây dựng, trong đó đoạn Hòa Lạc - Hòa Bình có chiều dài 25,7 km đã hoàn thành đưa vào khai thác, đoạn Hòa Bình - Sơn La có chiều dài 189,5 km dự kiến sẽ được xây dựng trong giai đoạn 2021- 2025. Định hướng phát triển: dự kiến đây sẽ là hành lang tăng trưởng xanh của khu vực miền Bắc, trong đó ưu tiên phát triển lâm nghiệp kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, phát triển công nghiệp chế biến lâm sản; phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ vận tải, hình thành chuỗi liên kết cung ứng - tiêu thụ lâm sản trong vùng, liên kết các đô thị với các trung tâm du lịch, kết nối, tạo điều kiện phát triển ở các khu vực khó khăn và đặc biệt khó khăn thuộc tiểu vùng Tây Bắc. Phát triển các cảng cạn chủ yếu phục vụ hàng hóa của các tỉnh/thành phố Hà Nội, Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên và Lai Châu.

Chú trọng phát triển rừng, nhất là bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên, rừng phòng hộ đầu nguồn tại các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Cao Bằng, Hà

Giang, Lào Cai. Phát triển rừng phòng hộ khu vực biên giới với Trung Quốc, Lào. Tiếp tục củng cố và bảo vệ các khu rừng đặc dụng hiện. Đầu tư nâng cao chất lượng rừng đặc dụng tại các tỉnh Sơn La, Lào Cai, Hà Giang, Điện Biên, Tuyên Quang, Lai Châu. Mở rộng phát triển các vùng rừng sản xuất tập trung trồng cây gỗ lớn, rừng nguyên liệu, nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ (thảo quả, hồi, sơn tra, sa nhân, mắc ca, tre, nứa,...) lâm nghiệp cộng đồng, trồng cây đặc sản có giá trị hàng hóa lớn cho hiệu quả cao về thu nhập và kết hợp bảo tồn đa dạng sinh học, tăng cường môi trường sinh thái. Mở rộng diện tích rừng có chứng chỉ rừng quản lý bền vững, cung cấp nguồn nguyên liệu gỗ chất lượng cho công nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu và tiêu dùng trong nước. Bảo vệ và gìn giữ tài nguyên rừng, phát triển nông nghiệp gắn với bảo vệ môi trường, phát triển nông nghiệp đáp ứng yêu cầu cân bằng sinh thái, điều tiết hài hòa nguồn nước, hạn chế lũ lụt và hạn hán cho vùng Đồng bằng sông Hồng. Khoanh vùng và bảo vệ các khu rừng phòng hộ đầu nguồn lưu vực sông Đà, sông Hồng, sông Lô, sông Gâm, sông Mã, các công trình thủy điện - thủy lợi lớn như Hòa Bình, Lai Châu, Thác Bà, Na Hang, Sơn La, dọc biên giới. Duy trì, củng cố các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu rừng lịch sử cảnh quan có giá trị đa dạng sinh học cao tại Mường Tè - Mường Nhé, Điện Biên - Sơn La, Hoàng Liên Sơn, vùng núi chiến khu Việt Bắc phục vụ nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái. 2

Lâm nghiệp Điện Biên có sự liên hệ mật thiết với lâm nghiệp các tỉnh lân cận, đặc biệt là các tỉnh Lai Châu, Sơn La và các tỉnh trong vùng Trung du miền núi phía Bắc. Trên địa bàn tỉnh có các tuyến giao thông QL6, QL279, QL279B, QL279C, QL4H, QL12 kết nối Điện Biên với các tỉnh vùng Tây Bắc và Hà Nội tuy nhiên chất lượng các tuyến đường còn nhiều hạn chế. Bên cạnh đó tỉnh Điện Biên có vị trí địa lý xa các trung tâm kinh tế lớn của cả nước nên gặp nhiều khó khăn trong vận chuyển, lưu thương hàng hoá, gỗ và lâm sản nên cũng hạn chế sự phát triển của ngành lâm nghiệp.

Sân bay Điện Biên khả năng khai thác và sử dụng chưa phát huy được hết thế mạnh giúp kết nối Điện Biên về du lịch, vận chuyển hàng hoá. Vì vậy trong kỳ quy hoạch phải nâng cấp Điện Biên thành sân bay quốc tế là động lực phát triển cho Điện Biên và Vùng Tây Bắc nhờ đó cũng thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế đặc biệt là phát triển ngành lâm nghiệp.

Nhìn chung tính liên kết vùng của ngành lâm nghiệp của tỉnh vẫn còn đang cho thấy còn nhiều hạn chế. Liên kết nội tỉnh và liên kết liên vùng còn yếu, hiệu quả thấp; không gian phát triển bị chia cắt theo địa giới hành chính, chưa phát huy được tiềm năng, lợi thế của các địa phương trong vùng. Các địa phương còn tập trung phát triển trong địa giới hành chính của mình, ít phối hợp với các tỉnh lân cận để phát huy lợi thế quy mô. Chưa có cơ chế hỗ trợ về vốn, tài chính cho các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng cấp vùng và cơ chế hỗ trợ với các

thành phần kinh tế khi tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm chủ lực của vùng gây khó khăn cho việc phát triển các sáng kiến liên kết vùng được hình thành trên cơ sở nhu cầu của thị trường, sử dụng nguồn vốn tư nhân, có sự tham gia hỗ trợ từ các cơ quan chính quyền địa phương. Thiếu cơ chế điều tiết lợi ích có được từ liên kết, trong tiếp cận các nguồn lực phân bổ cho các dự án.

4.2. Đánh giá sự liên kết giữa ngành Lâm nghiệp với các ngành, lĩnh vực khác.

Quy hoạch ngành, lĩnh vực, nhất là các quy hoạch giao thông, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch sản xuất nông nghiệp, thủy sản, quy hoạch phát triển công nghiệp, quy hoạch bảo tồn ĐDSH..., luôn có quan hệ qua lại mật thiết với phương án quy hoạch phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Phương án phát triển lâm nghiệp cần phải đạt được sự đồng thuận tới mức cao nhất với quy hoạch của ngành, lĩnh vực. Điều này sẽ hạn chế đến mức thấp nhất phản ứng sẽ xảy ra do xung đột quan điểm, quyền lợi cục bộ, thậm chí do nhận thức còn hạn chế. Để đảm bảo tính hài hoà về không gian về các mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường của quy hoạch tích hợp tỉnh.

Do quá trình xây dựng các quy hoạch ngành, lĩnh vực diễn ra đồng thời với quá trình xây dựng phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp nên các đối tác liên quan có điều kiện tham khảo thảo luận, rà soát những bất đồng để cuối cùng đi đến thống nhất, không để xảy ra trường hợp xung đột, chòng chéo giữa các phương án quy hoạch ngành. Chính sự thuận lợi này sẽ giúp các phương án tránh được những tổn thất đáng tiếc gây khó khăn cho việc đưa vào sử dụng, quản lý, khai thác quy hoạch trong tương lai

Ngành lâm nghiệp có mối liên kết chặt chẽ với các ngành, lĩnh vực khác, đặc biệt là ngành du lịch, gắn bảo vệ rừng với phát triển du lịch sinh thái.

Nhằm khai thác thế mạnh của rừng trong phát triển du lịch sinh thái, những năm qua, tỉnh đã chỉ đạo các địa phương, ngành chức năng thực hiện hiệu quả công tác quản lý, phát triển tài nguyên rừng. Từ đó, góp phần tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường sinh thái, hướng tới phát triển du lịch xanh, bền vững.

5. Đánh giá chung về công tác bảo vệ, phát triển rừng và kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

5.1. Thuận lợi

Trong giai đoạn 2016-2020, cùng với sự vào cuộc của các cấp, ngành, sự ủng hộ của người dân, việc phát triển lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh đã đạt được những kết quả: diện tích rừng hiện có và diện tích rừng tăng thêm hàng năm

được bảo vệ tốt đưa tỷ lệ che phủ rừng của tỉnh tăng đều hàng năm (từ 38,5% năm 2016 lên 42,66% năm 2020); việc triển khai hiệu quả các chính sách đầu tư, hỗ trợ phát triển lâm nghiệp, đặc biệt là chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đã góp phần nâng cao thu nhập, ổn định đời sống cho người dân tham gia quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Trên địa bàn tỉnh đã bắt đầu hình thành được vùng trồng rừng sản xuất tập trung, trồng cây Mắc ca (đây là loài cây lâm sản ngoài gỗ có giá trị kinh tế cao, hiệu quả kinh tế lâu dài, trong thời gian tới sẽ trở thành loài cây trồng quan trọng, đa mục đích góp phần phát triển kinh tế địa phương); nhiều mô hình trồng cây lâm sản ngoài gỗ được triển khai thực hiện, một số diện tích trồng cây lâm sản, cây dược liệu dưới tán đã cho thu nhập và được đánh giá có hiệu quả kinh tế cao. Thu hút đầu tư vào lĩnh vực lâm nghiệp đã bắt đầu đạt được một số kết quả khả quan (đặc biệt là thu đầu tư phát triển cây Mắc ca),... Công tác bảo vệ, phát triển rừng và kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh có các thuận lợi cơ bản sau:

- Trong những năm gần đây các tỉnh có điều kiện phát triển về lâm nghiệp đã dần hết quỹ đất dành cho phát triển lâm nghiệp các doanh nghiệp và cơ hội phát triển được mở rộng lên các tỉnh lân cận đặc biệt là vùng Tây Bắc đây cũng là thời cơ phát triển của ngành lâm nghiệp Điện Biên.

- Về lĩnh vực lâm nghiệp, Điện Biên có diện tích quỹ đất quy hoạch lâm nghiệp lớn với 694.753 ha (trong đó trên 407.030 ha đất có rừng), tỷ lệ che phủ rừng của Điện Biên đạt gần 43%, nhiều tán rừng nguyên sinh có độ che phủ cao, khí hậu ôn hòa, nguồn lao động dồi dào... là nguồn tài nguyên quý giá, thuận lợi cho phát triển lâm nghiệp, trồng cây dược liệu dưới tán rừng. Điều kiện tự nhiên của tỉnh về quỹ đất, điều kiện lập địa phù hợp cho các hoạt động trồng rừng sản xuất.

- Cơ sở hạ tầng về giao thông của tỉnh Điện Biên, ngoài đường bộ di chuyển theo quốc lộ 6, quốc lộ 12, quốc lộ 279, còn có thể di chuyển bằng đường hàng không chặng Hà Nội - Điện Biên, TP Hồ Chí Minh - Điện Biên và tới đây khi hoàn thành nâng cấp mở rộng sân bay Điện Biên Phủ chắc chắn Điện Biên sẽ kết nối nhiều sân bay lớn trong nước, quốc tế. Điện Biên đã và sẽ có những lợi thế cạnh tranh vượt trội trong thúc đẩy hợp tác quốc tế và liên kết vùng, liên vùng, nội vùng đưa Điện Biên trở thành trung tâm vùng Tây Bắc, là cửa ngõ giao thương của Việt Nam với các tỉnh bắc Lào và Đông Nam Trung Quốc. Đây cũng là những tiềm năng cho phát triển lâm nghiệp, đẩy mạnh giao thương, kết nối kinh tế nội tỉnh, liên vùng và tiến tới phát triển kinh tế lâm nghiệp theo hướng kinh tế cửa khẩu.

- Các chương trình Dự án 327, 661, 147...mang lại thu nhập, từng bước cải thiện đời sống cho các chủ rừng.

- Công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh có nhiều

chuyển biến tích cực, đặc biệt là đối với những diện tích rừng đã được giao cho các tổ chức, cá nhân hộ gia đình quản lý, sử dụng. Hiện tượng khai thác lâm sản trái phép và phát nương làm rẫy đã giảm và ít xảy ra trên diện tích được giao.

- Tài nguyên rừng của tỉnh có tính đa dạng sinh học cao, có nhiều loài động, thực vật quý hiếm phân bố tại khu Dự trữ thiên nhiên Mường Nhé và khu bảo vệ cảnh quan Mường Phăng. Đây là các khu rừng đặc dụng có tiềm năng về phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng kết nối với hệ thống các điểm du lịch nổi tiếng của tỉnh cũng như khu vực.

5.2. Khó khăn

5.2.1. Đối với phát triển rừng sản xuất và công nghiệp chế biến gỗ

- Hạn chế lớn đối với bảo vệ và phát triển lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh là do điều kiện địa hình của tỉnh về độ chia cắt mạnh, diện tích đất lâm nghiệp lớn nhưng phần lớn có độ dốc cao gây khó khăn cho việc trồng rừng và tốn nhiều chi phí cho khai thác, chủ yếu chỉ phát triển ven các đường giao thông lớn.

- Biến đổi khí hậu với sự gia tăng bất thường của những hiện tượng thời tiết cực đoan như hạn hán, lũ lụt, rét đậm, rét hại, sương muối, nắng nóng... đã bắt đầu có những tác động tiêu cực đến hoạt động trồng rừng và bảo vệ tài nguyên rừng trên địa bàn tỉnh.

- Diện tích rừng sản xuất giao cho các hộ dân tương đối manh mún, nhỏ lẻ, người dân trồng rừng mang tính tự phát, vốn ít nên không thuận lợi cho sản xuất hàng hóa lớn.

- Các cơ sở chế biến gỗ chủ yếu vẫn là sơ chế, quy mô hộ gia đình nhỏ lẻ, công nghệ chế biến lạc hậu, thị trường xuất khẩu nguyên liệu hạn hẹp, tình trạng ô nhiễm môi trường ở các khu vực có nhiều cơ sở chế biến nhỏ lẻ, kinh tế hợp tác trong trồng và chế biến lâm sản và sản xuất theo chuỗi giá trị gần như chưa phát triển.

- Chưa hình thành được vùng nguyên liệu trồng rừng sản xuất tập trung để phát triển công nghiệp chế biến gỗ, lâm sản; chưa có quy hoạch và đầu tư phát triển cây lâm sản ngoài gỗ tập trung.

- Việc ứng dụng khoa học công nghệ trong trồng rừng, sản xuất giống cây rừng, kỹ thuật canh tác tiên tiến,... còn hạn chế.

- Điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng về lâm nghiệp (đường lâm nghiệp, trạm quản lý bảo vệ rừng, vườn ươm,...) chưa được quan tâm đầu tư.

5.2.2. Đối với công tác bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ

- Trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái của khu bảo tồn vẫn có các hoạt động trồng rừng và canh tác của hộ gia đình dẫn đến khó khăn trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng của

khu bảo tồn, công tác này không đảm bảo đúng theo quy định pháp luật về quản lý rừng đặc dụng. Trong các khu rừng đặc dụng, các hoạt động sinh sống và canh tác của người dân.

- Nguồn vốn phân bổ phục vụ công tác chi trả cho các dự án trồng rừng phải nhiều năm không kịp thời gây khó khăn cho việc triển khai thực hiện và hoàn thành kế hoạch trồng rừng của tỉnh. Suất đầu tư các dự án trồng rừng phòng hộ (40 triệu đồng/ha) thấp hơn nhiều so với suất đầu tư dự án trồng rừng thay thế (97 triệu đồng/ha). Đồng thời hệ quả của việc chậm chi trả tiền cho người dân tham gia dự án trồng rừng khiến người dân không còn mặn mà tham gia trồng rừng phòng hộ.

- Công tác giao đất, giao rừng chưa thực hiện đồng thời với công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng. Diện tích đất lâm nghiệp có rừng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn chậm và chưa kịp thời. Mới chỉ được tập trung triển khai đối với diện tích đất có rừng.

- Một số doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân được giao rừng và đất lâm nghiệp có diện tích lớn, vượt quá khả năng quản lý, bảo vệ nên chưa thực hiện có hiệu quả công tác bảo vệ, phát triển rừng trên diện tích được giao.

- Trình độ dân trí của một số bộ phận nhân dân còn hạn chế, còn có tư tưởng trông chờ, ỷ lại; đời sống vật chất còn gặp nhiều khó khăn; tập quán đốt rừng làm nương rẫy của một số bộ phận bà con dân tộc vùng cao vẫn tiếp diễn vào tháng 11 đến tháng 3 hàng năm vẫn đốt rừng làm nương rẫy gây thiệt hại về rừng.

- Công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tuy đã được thực hiện nhiều chương trình, hoạt động phổ biến cho người dân về chính sách chi trả dịch vụ rừng, về bảo vệ rừng trên các kênh thông tin nhưng chưa thật sự hiệu quả. Nhiều nơi, nhiều lúc người dân vẫn chưa hiểu rõ được chủ trương, chính sách của Đảng, Pháp luật của Nhà nước nên vẫn trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước, vẫn vi phạm pháp luật về bảo vệ rừng.

- Việc thực hiện một số chỉ tiêu bảo vệ và phát triển rừng hàng năm còn thấp (nhất là chỉ tiêu trồng mới rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng); một số diện tích rừng trồng, khoanh nuôi tái sinh chưa đảm bảo chất lượng.

5.2.1. Đối với phát triển cây Mắc ca

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Điện Biên đã có 9 dự án trồng mắc ca của 8 doanh nghiệp được chấp thuận chủ trương đầu tư với quy mô dự kiến trồng gần 53.000 ha, với tổng mức đầu tư trên 9.800 tỷ đồng. Theo đánh giá của Ban chỉ đạo tỉnh, tiến độ các dự án đang rất chậm. Đến nay chưa nhà đầu tư nào hoàn thiện dự án, lấy ý kiến thẩm định của ngành chuyên môn và địa phương liên quan, tổ chức phê duyệt dự án để thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư. Hầu hết các dự án chưa tổ chức trồng cây mắc ca theo tiến độ, nội dung đã

cam kết. Mới thực hiện đo đạc, quy chủ được gần 9000 ha, trồng được trên 3.600 ha trong tổng quy mô gần 53.000 ha.

- Phát triển cây Mắc ca là loại cây trồng mới, vì vậy công tác tuyên truyền cũng phải cần thời gian nhất định; do nhiều khu vực triển khai dự án người dân đều là đồng bào dân tộc thiểu số trình độ dân trí thấp, không đồng đều; mức độ tiếp cận khoa học kỹ thuật ít, chưa nhận thức đầy đủ về giá trị của cây mắc ca, định hướng cơ chế, chính sách của tỉnh, lợi ích khi thực hiện các dự án trồng cây mắc ca nên việc tuyên truyền, vận động người dân tham gia thực hiện dự án cũng như áp dụng quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc cây mắc ca gặp nhiều khó khăn.

- Diện tích để trồng mắc ca chủ yếu là đồi dốc, bạc màu, giao thông đi lại khó khăn cũng ảnh hưởng rất nhiều đến công tác thi công các dự án trồng Mắc ca.

- Công tác đo đạc, quy chủ và chuyển nhượng đất đai gặp khó khăn mắc nhất định về thủ tục hành chính. Tiến độ giải phóng mặt bằng cũng rất chậm, ảnh hưởng tới kế hoạch của mình đã đề ra. Các chính sách cho chuyển dịch ruộng đất và cho sản xuất lâm nghiệp hàng hóa còn nhiều bất cập (thời hạn giao đất, quy mô tích tụ ruộng đất, chính sách cho thuê, sang nhượng, góp vốn bằng quyền sử dụng ruộng đất, thuế, quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa, thị trường tiêu thụ nông sản, thủ tục hành chính...).

- Các HTX, các doanh nghiệp thiếu sự liên kết với các hộ nông dân một cách bền vững để hình thành các vùng sản xuất lâm nghiệp hàng hóa lớn, các chuỗi sản xuất - chuỗi giá trị bền vững và hiệu quả. Giữa hộ nông dân với các HTX, các Doanh nghiệp đang thiếu nền tảng pháp lý, thiếu sự tin cậy lẫn nhau trong việc hình thành các chuỗi sản xuất, liên kết tích tụ - tập trung ruộng đất quy mô lớn cho sản xuất nông nghiệp hàng hóa, nhất là trong một thời gian dài 10 - 20 năm trở lên (Hộ nông dân sợ mất đất, Doanh nghiệp lo hộ nông dân đòi đất ngang chừng).

- Kinh nghiệm sản xuất - kinh doanh lâm nghiệp hàng hóa lớn, chất lượng cao, hội nhập quốc tế của các hộ nông dân, các hợp tác xã và cả các doanh nghiệp còn nhiều hạn chế. Trình độ sản xuất và ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến, công nghệ cao trong nông nghiệp còn nhiều hạn chế.

Phần II

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT VÀ PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG LÂM NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. BỐI CẢNH VÀ CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

1. Bối cảnh quốc tế và xu hướng phát triển lâm nghiệp thế giới

Trong giai đoạn 10 năm tới bối cảnh quốc tế tiếp tục diễn biến phức tạp và khó lường. Xu thế toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế vẫn tiếp tục phát triển đi kèm với cạnh tranh thương mại và các nguồn tài nguyên thiên nhiên, thị trường và nhân lực chất lượng cao. Về đầu tư, các dòng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) sẽ giảm nhưng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) sẽ tăng và hướng tới các quốc gia, vùng và địa phương có môi trường đầu tư thuận lợi và các ngành sản xuất có hiệu quả kinh tế cao và bền vững. Trong thời gian tới, thế giới sẽ phải tiếp tục đối mặt với các vấn đề môi trường và tài nguyên thiên nhiên mang tính toàn cầu như biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường và suy giảm tài nguyên thiên nhiên. Những vấn đề này có ảnh hưởng trực tiếp đến tài nguyên rừng và sự phát triển ngành lâm nghiệp như thiếu hụt nước cho sinh hoạt và đời sống, mất đa dạng sinh học và sự suy giảm diện tích rừng nguyên sinh, phát thải khí nhà kính khiến nhiệt độ trái đất tăng cao, nguy cơ cháy rừng và dịch bệnh lan rộng.

Tuy nhiên ngành lâm nghiệp của các quốc gia đang phát triển cũng đứng trước những thời cơ như các cam kết quốc tế về ứng phó với biến đổi khí hậu dẫn đến sự phát triển của năng lượng sinh học và hình thành và vận hành của thị trường carbon; dân số gia tăng cùng với sự phát triển kinh tế-xã hội dẫn đến nhu cầu đối với thực phẩm an toàn và môi trường sống xanh, sạch đẹp, du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng ngày càng tăng cao; sự phát triển của khoa học công nghệ đặc biệt là công nghệ sinh học và cách mạng công nghệ 4.0 sẽ thúc đẩy sự phát triển của các sản phẩm mới, sản phẩm thân thiện với môi trường, nhu cầu sản xuất giấy giảm nhưng gỗ xẻ, gỗ xây dựng sẽ tăng cao.

Theo báo cáo của Tổ chức nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR), một số xu hướng phát triển lâm nghiệp trên thế giới mà Việt Nam cần chú ý trong giai đoạn xây dựng chiến lược phát triển và quy hoạch lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2021-2030 như: (i) phát triển lâm nghiệp đô thị và vai trò của lâm nghiệp với ngành bất động sản; (ii) phát triển lâm sản ngoài gỗ và đóng góp của ngành lâm nghiệp cho an sinh xã hội, chăm sóc sức khỏe; (iii) hình thành và phát triển thị trường và thương mại phát thải, tín chỉ carbon; (iv) giá trị dịch vụ hệ sinh thái rừng và thuế giá trị gia tăng của hệ sinh thái rừng; (v) thay đổi cách tiếp cận

và đánh giá đầy đủ về vai trò của lâm nghiệp và rừng trong công cuộc xoá đói giảm nghèo; (vi) sản xuất và kinh doanh không liên quan đến phá rừng và các yêu cầu nghiêm ngặt của thị trường quốc tế đối với sản xuất lâm nghiệp như chứng chỉ quản lý rừng bền vững và tính hợp pháp của gỗ và lâm sản.

2. Bối cảnh trong nước và các yếu tố tác động đến bảo vệ và phát triển rừng

Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu về phát triển kinh tế-xã hội sau hơn 35 năm đổi mới như tăng trưởng kinh tế khá cao và ổn định, mức sống của người dân được cải thiện, chất lượng nguồn nhân lực tăng cao theo hướng tích cực, hội nhập quốc tế ngày càng sâu và rộng, thế và lực của quốc gia và uy tín quốc tế ngày càng nâng cao. Tuy nhiên, mặc dù nền kinh tế phát triển nhanh nhưng chưa bền vững, chất lượng và hiệu quả tăng trưởng còn thấp, năng lực cạnh tranh yếu, hiệu quả sử dụng đất đai và tài nguyên thiên nhiên thấp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm và chưa thực chất, nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu và khoa học công nghệ chưa thành động lực cho phát triển. Sự phát triển chênh lệch lớn giữa các vùng trong đó vùng Trung du miền núi phía Bắc là vùng chậm phát triển với thu nhập bình quân đầu người thấp nhất, phát triển chưa tương xứng với tiềm năng và thế mạnh về đất đai và tài nguyên rừng.

Về hiện trạng phát triển ngành Lâm nghiệp: Sau 15 năm thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2006 - 2020 và các chương trình, đề án về phát triển lâm nghiệp, tài nguyên rừng được bảo vệ và phát triển ngày càng tốt hơn. Năm 2020 tổng diện tích rừng đạt trên 14,6 triệu ha, tỷ lệ che phủ rừng 42%, cơ cấu 3 loại rừng đáp ứng cơ bản yêu cầu phát triển lâm nghiệp, bảo tồn đa dạng sinh học và an ninh môi trường. Trồng rừng tập trung phát triển ổn định, diện tích rừng trồng đến năm 2020 đạt hơn 4,3 triệu ha, phần lớn là rừng sản xuất; sản lượng gỗ từ rừng trồng liên tục tăng, năm 2020 ước đạt 20,5 triệu m³, đáp ứng trên 70% nhu cầu nguyên liệu gỗ cho chế biến lâm sản phục vụ nội tiêu và xuất khẩu.

Tuy nhiên, ngành Lâm nghiệp Việt Nam vẫn còn một số tồn tại, hạn chế và phải đối mặt với một số khó khăn thách thức trong giai đoạn tới như: công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch thiếu ổn định, tình trạng vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng vẫn diễn ra phức tạp, chất lượng rừng tự nhiên còn thấp, năng suất và chất lượng rừng trồng chưa tương xứng với tiềm năng và chưa đáp ứng yêu cầu nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu; năng lực chế biến lâm sản thấp, chủng loại chưa phong phú, chưa gắn kết với chuỗi cung ứng lâm sản toàn cầu.

Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 là một trong những định hướng quan trọng của

phương án quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của các địa phương. Trong bản chiến lược này, ngoài các định hướng phát triển chung theo lĩnh vực, quá trình thực hiện Chiến lược cần phát triển lâm nghiệp theo hướng khắc phục những khó khăn, tồn tại, bảo tồn và phát huy những tiềm năng và thế mạnh về tài nguyên rừng và lâm nghiệp của rừng vùng. Đối với vùng Tây Bắc: củng cố khu rừng phòng hộ đầu nguồn phục vụ thủy điện; Bảo tồn hệ sinh thái gần phát triển du lịch sinh thái; Giảm dần và thay thế canh tác nương rẫy bằng sản xuất nông lâm kết hợp; Xây dựng vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ gắn với quy mô nhỏ.

Phương án phát triển lâm nghiệp bền vững, bảo vệ và quy hoạch phát triển 3 loại rừng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 được xây dựng căn cứ vào đánh giá hiện trạng tài nguyên rừng và thực trạng phát triển ngành lâm nghiệp, phân tích bối cảnh quốc tế, trong nước, các yếu tố tác động đến bảo vệ và phát triển rừng và định hướng phát triển ngành Lâm nghiệp, Quyết định số 3418/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 4469/KH-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh về việc Cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 cũng như các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong giai đoạn 2021 - 2030.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm, mục tiêu phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030

Ngày 01 tháng 4 năm 2021 Thủ tướng Chính phủ ký quyết định số 523/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, theo đó xác định quan điểm, mục tiêu phát triển lâm nghiệp Việt Nam như sau:

**** Quan điểm phát triển***

- Rừng vừa là tài nguyên, vừa là tư liệu sản xuất đặc biệt quan trọng, có khả năng tái tạo, là tài sản, nguồn lực to lớn của đất nước, vừa là yếu tố quan trọng của môi trường sinh thái, góp phần giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo tồn đa dạng sinh học.
- Phát triển lâm nghiệp bền vững trên cơ sở quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng; hài hòa các mục tiêu về kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường; đưa lâm nghiệp thực sự trở thành một ngành kinh tế - kỹ thuật theo hướng hiện đại, hiệu lực, hiệu quả và sức cạnh tranh cao, liên kết theo chuỗi từ phát triển rừng, bảo vệ rừng, sử dụng rừng đến chế biến và thương mại lâm sản để nâng cao giá

trị rừng, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, phát huy tiềm năng về khí hậu, đất đai và lợi thế so sánh của các vùng, miền, bảo đảm hài hòa lợi ích quốc gia, địa phương và lợi ích của người dân. Đổi mới mô hình tăng trưởng từ dựa vào mở rộng diện tích và khối lượng sang tập trung vào nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm lâm nghiệp. Phát triển nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ; lâm nghiệp đô thị, cảnh quan và các loại hình du lịch bền vững gắn với rừng. Nhà nước có chính sách đầu tư, hỗ trợ đầu tư cho phát triển lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp phù hợp với khả năng của ngân sách nhà nước trong từng thời kỳ; có cơ chế, chính sách phù hợp để hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển lâm nghiệp, trong đó ưu tiên: nghiên cứu, chọn, tạo giống cây trồng lâm nghiệp chất lượng cao; trồng rừng thâm canh gỗ lớn, phát triển lâm sản ngoài gỗ; trồng, khai thác, chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ bằng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường.

**** Mục tiêu phát triển***

a) Về kinh tế

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp: 5,0% đến 5,5%/năm.
- Giá trị xuất khẩu đồ gỗ và lâm sản: 18 đến 20 tỷ USD vào năm 2025, 23 đến 25 tỷ USD vào năm 2030; giá trị tiêu thụ lâm sản thị trường trong nước đạt 5 tỷ USD vào năm 2025, đạt trên 6 tỷ USD vào năm 2030.
- Trồng rừng sản xuất: khoảng 340.000 ha/năm vào năm 2030.
- Trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng với các loài cây bản địa, quý, hiếm: bình quân 4.000 - 6.000 ha/năm.
- Phục hồi rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: bình quân 15.000 ha/năm.
- Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng phấn đấu đạt 35 triệu m³ vào năm 2025 và 50 triệu m³ vào năm 2030.
- Phát triển dịch vụ môi trường rừng, đa dạng hóa và mở rộng các nguồn thu phù hợp với quy định của pháp luật; tổng thu tiền dịch vụ môi trường rừng tăng bình quân 5%/năm.
- Nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, năng suất và hiệu quả rừng trồng và các hệ thống nông lâm kết hợp; diện tích rừng có chứng chỉ quản lý rừng bền vững đạt trên 0,5 triệu ha giai đoạn 2021 - 2025, trên 01 triệu ha giai đoạn 2026 - 2030.
- Đến năm 2025, giá trị thu nhập từ rừng trồng sản xuất tăng 1,5 lần và đến năm 2030 tăng 2 lần/đơn vị diện tích so với năm 2020.

b) Về xã hội

- Tỷ lệ lao động làm việc trong lâm nghiệp được đào tạo nghề đạt 45% vào năm 2025 và 50% vào năm 2030; bảo đảm bình đẳng giới.

- Đến năm 2025 có 50% và đến năm 2030 có 80% số hộ miền núi, người dân tộc thiểu số sống ở vùng có rừng tham gia sản xuất lâm nghiệp hàng hóa.

- Đến năm 2025, mức thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số làm lâm nghiệp tăng trên 2 lần so với năm 2020; góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số mỗi năm giảm trên 3,0%; đến năm 2030 thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số bằng 1/2 bình quân chung cả nước.

c) Về môi trường

- Tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc ổn định ở mức từ 42% đến 43%, đóng góp hiệu quả vào việc thực hiện cam kết giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định; xây dựng một Việt Nam xanh.

- Đến 2030, 100% diện tích rừng của các chủ rừng là tổ chức được quản lý bền vững; giai đoạn 2021 - 2025 có 10% và giai đoạn 2026 - 2030 có 20% diện tích rừng tự nhiên được nâng cấp chất lượng; nâng cao hiệu quả bảo tồn đa dạng sinh học và năng lực phòng hộ của rừng; giảm thiểu tối đa các vụ vi phạm pháp luật về lâm nghiệp, đảm bảo an ninh môi trường.

**** Tầm nhìn đến năm 2050***

Đến năm 2050, ngành lâm nghiệp thực sự trở thành ngành kinh tế - kỹ thuật hiện đại, hiệu lực, hiệu quả, có sức cạnh tranh cao; phát huy hiệu quả tiềm năng và lợi thế của tài nguyên rừng nhiệt đới; công nghệ hiện đại và thân thiện môi trường; tạo ra nhiều sản phẩm và dịch vụ đa dạng, giá trị gia tăng cao, tham gia sâu rộng trong chuỗi cung ứng giá trị toàn cầu; đóng góp ngày càng nhiều cho sự phát triển bền vững đất nước.

Về kinh tế: phát triển lâm nghiệp bền vững, hội nhập quốc tế, phát huy hiệu quả tiềm năng và lợi thế của tài nguyên rừng nhiệt đới, phấn đấu trở thành một trong những trung tâm sản xuất, chế biến và thương mại lâm sản hàng đầu của thế giới với công nghệ hiện đại; đóng góp ngày càng tăng vào phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Về xã hội: góp phần quan trọng vào xây dựng đất nước Việt Nam an toàn và thịnh vượng; nông thôn mới giàu, đẹp và văn minh trên cơ sở cải thiện sinh kế, phát triển kinh tế xanh gắn với tài nguyên rừng, giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống và không gian sinh tồn của đồng bào các dân tộc thiểu số; bảo đảm giữ vững quốc phòng, an ninh.

Về môi trường: quản lý rừng bền vững, bảo tồn lâu dài tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học; bảo đảm an ninh môi trường, an ninh nguồn nước, chống suy thoái đất đai, giảm thiểu tác động tiêu cực của thiên tai, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, cung ứng dịch vụ môi trường rừng; tham gia tích cực, có trách nhiệm và thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế đã ký kết tham gia.

2. Quan điểm mục tiêu phát triển lâm nghiệp của tỉnh Điện Biên

2.1. Quan điểm phát triển

Phương án phát triển lâm nghiệp bền vững, bảo vệ và quy hoạch phát triển 3 loại rừng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 được xây dựng trên các quan điểm sau:

Một là, Phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh phải bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; phát triển kinh tế nông lâm nghiệp, khai thác, sử dụng hiệu quả, hợp lý tài nguyên rừng, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; trọng tâm là các nhiệm vụ, giải pháp đã được xác định trong chủ trương, định hướng của Trung ương và của tỉnh.

Hai là, Phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững dựa trên tiềm năng, lợi thế kế thừa thành quả, kinh nghiệm của những năm vừa qua. Quản lý, bảo vệ chặt chẽ, phục vụ hiệu quả diện tích rừng tự nhiên; bảo tồn và phát huy giá trị về đa dạng sinh học của diện tích rừng tự nhiên, phục vụ nghiên cứu khoa học, phát triển du lịch, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Phát triển và nâng cao chất lượng rừng trồng, trọng tâm là tổ chức lại sản xuất đảm bảo phù hợp, hiệu quả; đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển dịch từ phát triển chiều rộng sang phát triển chiều sâu, đẩy mạnh phát triển cây mắc ca, Trồng rừng gỗ lớn gắn với chế biến sâu, đa dạng và nâng cấp giá trị gia tăng các sản phẩm chế biến; đẩy mạnh phát triển lâm sản ngoài gỗ, lâm sản đặc sản, mô hình lâm nghiệp tổng hợp gắn với phát triển du lịch ở những nơi có điều kiện phù hợp; tăng cường sự tham gia của cộng đồng vào chuỗi giá trị lâm nghiệp gắn phát triển lâm nghiệp với việc thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia đến năm 2030, nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, giá trị gia tăng về sản xuất lâm nghiệp bền vững của địa phương.

Ba là, Phát triển sản xuất lâm nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ trọng tâm; trên cơ sở kế thừa, phát huy những kết quả, thành tựu đã đạt được; đồng thời, huy động các nguồn lực, khai thác tốt tiềm năng, lợi thế của từng vùng, địa phương theo hướng liên kết sản xuất hàng hóa tập trung, bền vững.

Bốn là, Bảo đảm hài hòa giữa lợi ích kinh tế với lợi ích môi trường sinh thái trên cơ sở phát triển sản xuất gắn với bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt trong việc bảo vệ và phát triển rừng đầu nguồn.

Năm là, Phát triển lâm nghiệp khai thác hợp lý lợi ích tổng hợp của rừng, chú trọng năng suất, chất lượng, hiệu quả các hoạt động sản xuất kinh doanh và đặc biệt các dịch vụ môi trường rừng. Phát triển lâm nghiệp góp phần đa dạng hoá kinh tế nông thôn, tạo việc làm và thu nhập, nâng cao mức sống cho những người làm nghề rừng, đặc biệt cho đồng bào dân tộc ít người ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh; góp phần xoá đói, giảm nghèo ở nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học và giữ vững an ninh quốc phòng.

Sáu là, Phát triển hạ tầng giao thông lâm nghiệp là khâu trọng tâm của hạ tầng kinh tế kỹ thuật của thôn bản, phải được đầu tư xây dựng đi trước một bước nhằm thúc đẩy phát triển nền sản xuất hàng hoá phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

Bảy là, việc lập phương án quy hoạch phải tuân thủ các quy định của Luật Quy hoạch, Luật Lâm nghiệp, Luật Đất đai và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan; đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia và các quy hoạch khác có liên quan.

2.2. Mục tiêu phát triển kinh tế lâm nghiệp giai đoạn 2021 - 2030

2.2.1. Về kinh tế

- Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp giai đoạn 2021-2025 đạt trên 4.000 tỷ đồng (gấp 2 lần giai đoạn 2016-2020), giai đoạn 2026-2030 đạt trên 6.000 tỷ đồng (tăng gấp 3 lần so với giai đoạn 2016-2020).

- Trồng rừng sản xuất 7.500 ha;

- Tập trung phát triển cây Mắc ca trở thành cây trồng chủ lực trong phát triển kinh tế lâm nghiệp của tỉnh, phấn đấu trong giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh trồng được 45.000 ha cây Mắc ca trồng tập trung, trong đó có khoảng 30.000 ha cho thu hoạch quả ổn định; đưa Điện Biên trở thành một trong các tỉnh có diện tích trồng cây Mắc ca lớn trong cả nước.

- Mở rộng diện tích trồng cây lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu có giá trị và tiềm năng đầu ra của sản phẩm theo hướng sản xuất hàng hóa để nâng cao giá trị sản xuất lâm nghiệp và thu nhập của người dân, giảm áp lực khai thác dược liệu, lâm sản ngoài gỗ của người dân vào tài nguyên rừng, làm cạn kiệt nguồn tài nguyên này trong tự nhiên. Phấn đấu đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh phát triển thêm khoảng 2.000 ha cây lâm sản ngoài gỗ có giá trị như: Sa nhân, Thảo quả, Đảng sâm, Sơn tra, Giỏi xanh, Trám, Mạy chả,...

- Khai thác Khai thác dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng tại các khu vực có thể kết nối tạo các vùng phát triển du lịch sinh thái (các điểm di tích lịch sử Điện Biên Phủ, khu vực Pá Khoang, hồ Nậm Ngám - Pú Nhi, đèo Pha Đin, cửa khẩu A Pa Chải, các vùng sinh thái Tênh Phong - Tuần Giáo; hang động, cao nguyên đá huyện Tủa Chùa, ...)

2.2.2. Về xã hội

- Tỷ lệ lao động trong lâm nghiệp được đào tạo nghề đạt khoảng 20% và đảm bảo bình đẳng giới;

- Đến năm 2030 có khoảng 30% số hộ miền núi, người dân tộc thiểu số sống ở vùng có rừng tham gia sản xuất lâm nghiệp hàng hóa;

- Nâng mức thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số làm lâm nghiệp tăng trên 2 lần so với năm 2020; góp phần giảm tỷ lệ nghèo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số mỗi năm giảm trên 3%;

- Tạo lập được liên kết vùng trong cung ứng nguyên liệu và phát triển chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ của vùng Tây Bắc.

- Phát triển kinh tế hợp tác và nâng cao năng lực của các chủ thể tham gia phát triển kinh tế lâm nghiệp, góp phần vào hoàn thành các tiêu chí về thu nhập và liên kết sản xuất trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

2.2.2. Về môi trường

- Quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng tự nhiên và diện tích rừng tăng thêm hàng năm, phấn đấu tỷ lệ che phủ rừng trên địa bàn tỉnh đạt 45,5% vào năm 2025, đạt 48% vào năm 2030, sau đó giữ vững, duy trì ổn định tỷ lệ che phủ rừng trên địa bàn tỉnh;

- Phục hồi rừng tự nhiên bằng các biện pháp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, nuôi dưỡng và làm giàu rừng, ưu tiên bố trí vốn để khuyến khích người dân thực hiện hoạt động khoanh nuôi tái sinh rừng, góp phần vào mục tiêu tăng tỷ lệ che phủ rừng của tỉnh; tập trung phát triển rừng phòng hộ tại các khu vực đầu nguồn, đặc biệt là khu vực đầu nguồn của các nhà máy thủy điện, ưu tiên lựa chọn các loài cây đa tác dụng, vừa có khả năng phòng hộ, vừa khai thác lâm sản phụ để phát triển kinh tế, đồng thời duy trì và nâng cao chất lượng rừng phòng hộ để giảm thiểu tác hại do thiên tai, cải thiện môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; phát triển vùng rừng trồng sản xuất cung cấp nguyên liệu tập trung, ưu tiên trồng rừng gỗ lớn tại các địa bàn có điều kiện giao thông tương đối thuận lợi (dọc hai bên các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ), đẩy mạnh xã hội hóa vào đầu tư phát triển rừng sản xuất thông qua các cơ chế khuyến khích về đất đai, thuế, tín dụng, thị trường.

- Quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng tự nhiên và diện tích rừng tăng thêm hàng năm. Bảo tồn lâu dài tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, bảo vệ động vật, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; đảm bảo an ninh môi

trường, an ninh nguồn nước, chống suy thoái đất đai, giảm thiểu tác động tiêu cực của thiên tai và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.

- Trồng bình quân 670.690 cây phân tán, góp phần thực hiện Đề án trồng một tỷ cây xanh của Thủ tướng Chính phủ; Chăm sóc rừng trồng 21.638 ha.

- Nâng cao chất lượng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và hiệu quả bảo tồn đa dạng sinh học và năng lực phòng hộ của rừng.

- Thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng về đối tượng sử dụng dịch vụ, đối tượng được chi trả chi và diện tích rừng được chi trả áp dụng với đầy đủ các dịch vụ môi trường rừng được quy định trong Luật Lâm nghiệp và thực thi đầy đủ chính sách lâm nghiệp quốc gia về chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh vào năm 2030.

2.3. Tầm nhìn đến năm 2050:

Đến năm 2050, ngành lâm nghiệp của tỉnh thực sự trở thành một ngành kinh tế - kỹ thuật có vị trí, vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng của địa phương; phát triển theo hướng hiện đại, hiệu lực, hiệu quả, có sức cạnh tranh cao, liên kết theo chuỗi phát triển từ rừng đến chế biến, thương mại lâm sản và tương xứng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

- Về kinh tế: phát triển lâm nghiệp bền vững, khai thác được tối đa các giá trị (về gỗ, lâm sản ngoài gỗ, dịch vụ môi trường rừng, ...) của rừng; phát triển rừng trồng nguyên liệu gỗ, lâm sản ngoài gỗ trở thành các sản phẩm lâm nghiệp chủ lực của địa phương tham gia vào các ngành hàng chủ lực của quốc gia; phát triển thị trường để khép kín quy trình sản xuất lâm nghiệp, tối đa hóa lợi nhuận.

- Về xã hội: tạo việc làm, thu nhập ổn định cho người dân làm về nghề rừng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội địa phương, ổn định dân cư, giữ vững trật tự an ninh - chính trị và chủ quyền biên giới quốc gia.

- Về môi trường: quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có và diện tích rừng tăng hàng năm; giữ ổn định tỷ lệ che phủ rừng trên địa bàn tỉnh; bảo tồn lâu dài tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học; đảm bảo an ninh môi trường, an ninh nguồn nước, chống suy thoái đất đai, giảm thiểu tác động tiêu cực của thiên tai và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu

3. Định hướng phát triển

3.1. Định hướng chung

- Phát triển lâm nghiệp phải dựa trên cơ sở quản lý, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên rừng, dịch vụ chi trả môi trường rừng; phát huy hiệu quả chức năng bảo vệ môi trường, an ninh nguồn nước, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó hiệu

quả với biến đổi khí hậu, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học.

- Xây dựng ngành lâm nghiệp thành một ngành kinh tế trọng điểm trong cơ cấu nông nghiệp toàn tỉnh. Phát triển cây mắc ca, sản xuất nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ, cảnh quan và các loại hình du lịch bền vững.

- Bảo vệ và phát triển bền vững diện tích rừng hiện có, đặc biệt là rừng phòng hộ và đặc dụng, phát huy hiệu quả chức năng phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học, góp phần giảm thiểu tác động của thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững, hiện đại, liên kết theo chuỗi từ trồng rừng, bảo vệ rừng, sử dụng rừng đến chế biến gỗ và thương mại lâm sản để nâng cao giá trị rừng, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm lâm nghiệp.

- Phát triển nông lâm kết hợp, lâm nghiệp đô thị, cảnh quan và các loại hình du lịch bền vững gắn với tài nguyên rừng, triển khai hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng bao gồm các dịch vụ hấp thụ và tích trữ carbon của rừng, dịch vụ cho thuê môi trường rừng để phát triển du lịch sinh thái.

3.2. Định hướng cụ thể

a. Về diện tích quy hoạch cho 3 loại rừng và tỷ lệ che phủ rừng:

Tổng diện tích rừng và đất rừng quy hoạch cho mục đích lâm nghiệp sẽ giảm so với rà soát quy hoạch 3 loại rừng năm 2018 để tạo quỹ đất cho phát triển nông nghiệp giai đoạn 2021-2030, với tỷ lệ che phủ rừng 48%, chất lượng rừng được nâng lên.

b. Bảo tồn và phát triển rừng đặc dụng:

- Tiếp tục thực hiện chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên đến năm 2030; rà soát, xác định diện tích rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh có khả năng khai thác để xây dựng phương án khai thác đáp ứng cơ bản nhu cầu nguyên liệu cho chế biến gỗ, góp phần làm giảm áp lực, tác động vào rừng tự nhiên.

- củng cố diện tích rừng đặc dụng là rừng tự nhiên hiện có trên cơ sở rà soát và đảm bảo địa vị pháp lý của các ban quản lý rừng đặc dụng đối với diện tích được giao quản lý theo quy hoạch;

- Chú trọng bảo tồn nguồn gen, hệ sinh thái và đa dạng sinh học của các khu rừng đặc dụng hiện có trên địa bàn tỉnh thông qua đầu tư có trọng điểm và hiệu quả;

- Phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng tại Khu dự trữ tự nhiên Mùong Nhé và khu, đảm bảo bảo vệ tốt diện tích rừng tự nhiên và đa dạng sinh học đồng thời nâng cao thu nhập cho cộng đồng địa phương, giảm áp lực khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ lên tài nguyên rừng;

- Bảo vệ và duy trì tài nguyên rừng trong khu Bảo vệ cảnh quan Mùong Phăng.

c. Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ:

- Tập trung phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, đặc biệt là khu vực các nhà máy thủy điện; duy trì và nâng cao chất lượng rừng phòng hộ để giảm thiểu tác hại do thiên tai, cải thiện môi trường, giảm phát thải; tăng hấp thụ các - bon, cung ứng dịch vụ môi trường rừng, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Đầu tư ngân sách nhà nước cho phát triển rừng phòng hộ và xây dựng hạ tầng phục vụ công tác quản lý, bảo vệ; tăng cường các hoạt động kiểm tra, giám sát để đảm bảo chất lượng rừng trồng; ưu tiên chọn các loài cây vừa có khả năng phòng hộ vừa cho lâm sản phụ để trồng rừng phòng hộ và hỗ trợ, khuyến khích phát triển các lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng (như: Sa nhân, thảo quả, Ba Kích, Sâm cau, ...) để tạo nguồn thu ổn định cho người dân từ đó thu hút người dân tham gia phát triển rừng phòng hộ.

- Phục hồi rừng tự nhiên bằng các biện pháp khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh tự nhiên, nuôi dưỡng và làm giàu rừng. Ưu tiên ngân sách bố trí vốn (nguồn ngân sách Trung ương theo các chính sách và ngân sách địa phương hỗ trợ bổ sung) để khuyến khích người dân thực hiện hoạt động khoanh nuôi tái sinh rừng, góp phần vào mục tiêu tăng tỷ lệ che phủ rừng của tỉnh.

- Giai đoạn 2021-2030 trồng rừng phòng hộ với diện tích khoảng 2.250 ha. Chăm sóc diện tích rừng phòng hộ (dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững) là 5.127 ha.

d. Phát triển cây Mắc ca:

Trong giai đoạn quy hoạch 2021 - 2030 Mắc ca trở thành cây trồng chủ lực của ngành lâm nghiệp, góp phần đắc lực vào phát triển kinh tế xã hội, nâng cao thu nhập của người dân, bảo vệ môi trường, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội địa phương; đưa Điện Biên trở thành một trong các tỉnh có diện tích cây Mắc ca lớn trong cả nước. Theo quyết định số 344/QĐ-TTg ngày 15 tháng 03 năm 2022 phê duyệt Đề án phát triển bền vững cây Mắc ca giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trong đó diện tích trồng mắc ca trên địa bàn tỉnh Điện Biên là 45.000 ha (trồng thuần là 42.000 ha, trồng xen là 3.000 ha). Do Điện Biên có tiềm năng lớn và điều kiện đất đai, khí hậu, lao động phù hợp với việc phát triển cây mắc ca, hiện trên địa bàn tỉnh đã có rất nhiều doanh nghiệp liên kết cùng người dân thực hiện các dự án trồng Mắc ca - các dự án đã có chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh. Vì vậy định hướng của tỉnh về phát triển cây Mắc ca sẽ điều chỉnh vào giai đoạn 2026 - 2030 của quy hoạch vùng Mắc ca cho phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh.

Với diện tích trồng mắc ca trong giai đoạn 2021-2030 theo Đề án phát triển bền vững cây Mắc ca giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Điện Biên có khoảng 2.000 ha. Đối với diện tích này thuộc trong quy hoạch rừng phòng hộ, đủ tiêu chí thành rừng thì được đề

xuất để được hưởng dịch vụ môi trường rừng. Đây cũng là một nguồn thu giúp ổn định thu nhập cho người dân trồng Mắc ca và đảm bảo sự phát triển bền vững của các khu vực trồng cây này.

Phát triển cây Mắc ca theo 02 hình thức chủ yếu là cho thuê đất hoặc liên kết giữa doanh nghiệp với người dân; xây dựng các cơ sở sơ chế, chế biến hạt Mắc ca và các sản phẩm chế biến sâu từ hạt Mắc ca; có chiến lược xây dựng, quảng bá thương hiệu sản phẩm Mắc ca Điện Biên; phấn đấu đưa cây Mắc ca trở thành một trong những loại cây trồng quan trọng, đa mục đích, góp phần đặc lực vào phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao thu nhập của người dân, bảo vệ môi trường, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội địa phương. Giải quyết các khó khăn trong việc triển khai các dự án trồng cây Mắc ca trên địa bàn tỉnh.

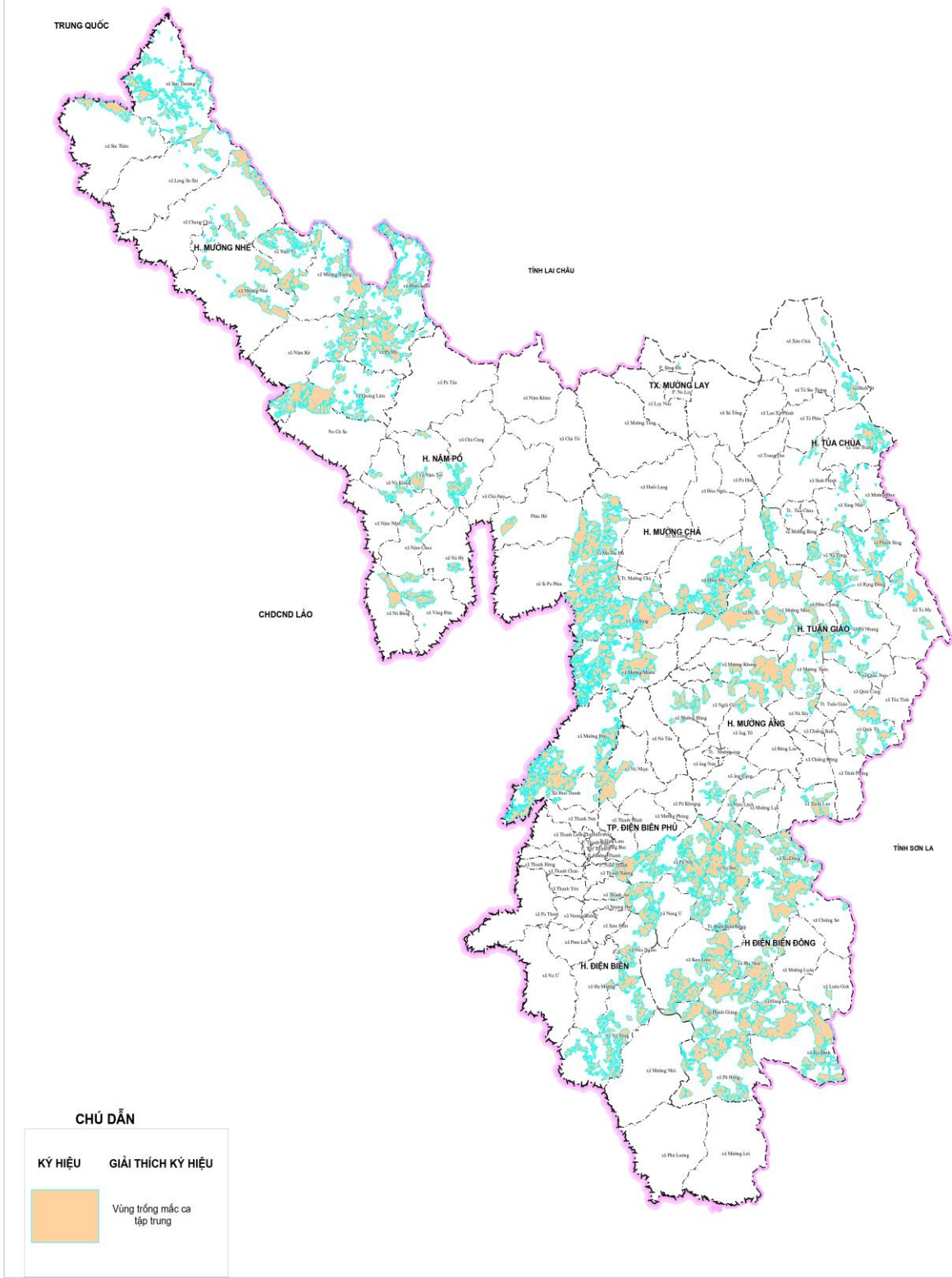
Xây dựng 01 nhà máy sơ chế, chế biến hạt Mắc ca công suất chế biến khoảng 20.000 tấn hạt/ năm (giai đoạn 2021 - 2025); Xây dựng 01 nhà máy chế biến sâu các sản phẩm từ hạt Mắc ca (tinh dầu Mắc ca, mỹ phẩm...) (giai đoạn 2026 - 2030).

Thị

Các địa phương ưu tiên thực hiện: Tuần Giáo, Mường Ảng, Điện Biên, Mường Nhé, Nậm Pồ, Điện Biên Đông, Tủa Chùa, Mường Chà và thành phố Điện Biên Phủ. Định hướng vị trí trồng mắc ca có thể dự kiến đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, dự kiến theo đề án (đã có huyện và diện tích), các vị trí dự kiến có thể thay đổi tùy theo tình hình thực tế.

Tầm nhìn đến năm 2050: duy trì chăm sóc diện tích Mắc ca đã trồng, tiếp tục mở rộng nâng diện tích trồng Mắc ca lên 120.000 ha đưa Điện Biên trở thành thủ phủ của cây Mắc ca; nâng cao chất lượng, sản lượng hạt mắc ca kết hợp chế biến sâu các sản phẩm từ hạt Mắc ca.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÂY MẮC CA



Hình 9. Bản đồ phương án phát triển vùng cây mắc ca

Bảng 5. Các dự án trồng cây mắc ca trên địa bàn tỉnh Điện Biên

STT	Tên dự án	Nhà đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư	Địa điểm thực hiện	Tổng vốn (tỷ đồng)	Diện tích trồng Mắc ca (ha)			Diện tích trồng được đến thời điểm hiện tại (ha)	Ghi chú
						Tổng	Diện tích thuê của NN	Diện tích liên kết với người dân		
	Tổng cộng				11.185,44	61.923,33	35.956,59	18.436,14		
I	Các dự án đề xuất mới				1.362,71	8.633,00	5.180,00	3.453,00		
1	Trồng tập trung cây Mắc ca trên địa bàn huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Hạ tầng và Giao thông (Intracom)		03 xã Mường Luân, Luân Giới và Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông	1.362,71	8.633,00	5.180,00	3.453,00		
II	Các dự án đã có QĐCTĐT				9.822,72	53.290,33	30.776,59	14.983,14	3.460,00	
1	Trồng thâm canh cây Mắc ca tại huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên	Công ty CP Du lịch và Nghiệp Công nghệ cao	QĐ số 37/QĐ-UBND ngày 10/01/2022	Tại 03 xã Nacôsa, Nậm Nhừ và Nà Khoa huyện Nậm Pồ	458,07	5.868,56	2.347,42	3.521,14		

STT	Tên dự án	Nhà đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư	Địa điểm thực hiện	Tổng vốn (tỷ đồng)	Diện tích trồng Mắc ca (ha)			Diện tích trồng được đến thời điểm hiện tại (ha)	Ghi chú
						Tổng	Diện tích thuê của NN	Diện tích liên kết với người dân		
2	Dự án trồng Mắc ca công nghệ cao tại huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên.	Công ty CP Macadamia tỉnh Điện Biên	QĐ điều chỉnh số 694/QĐ-UBND ngày 17/8/2018	Tại các xã Quài Tở, Nà Sáy, Chiềng Sinh, Quài Nưa, Quài Cang, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên.	485	2.000			1.600	
3	Dự án đầu tư trồng rừng mắc ca theo hướng công nghệ cao tại huyện Mường Nhé, Nậm Pồ tỉnh Điện Biên	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Mắc ca Tây Bắc	QĐ số 1038/QĐ-UBND ngày 06/11/2018; QĐ điều chỉnh số 1842/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	- Huyện Mường Nhé (toàn bộ 11 xã). - 08 xã thuộc huyện Nậm Pồ gồm: Si Pa Phìn, Phìn Hồ, Chà Nưa, Chà Cang, Chà Tở, Nậm Khăn, Pa Tần, Nậm Tin.	2.733,73	20.000	14.000	6.000	600	
4	Trồng cây Mắc ca tại xã Thanh An, Thanh Xương, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	Công ty TNHH HL Điện Biên	QĐ số 816/QĐ-UBND ngày 30/8/2019	Tại các xã Thanh An, Thanh Xương thuộc huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	127,17	522			237	
5	Dự án trồng Mắc ca công nghệ cao tại xã Pu Nhi, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên	Công ty CP HD Kinh Bắc	QĐ số 643/QĐ-UBND ngày 03/7/2020	tại xã Pu Nhi, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên	410,58	1.250			450	

STT	Tên dự án	Nhà đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư	Địa điểm thực hiện	Tổng vốn (tỷ đồng)	Diện tích trồng Mắc ca (ha)			Diện tích trồng được đến thời điểm hiện tại (ha)	Ghi chú
						Tổng	Diện tích thuê của NN	Diện tích liên kết với người dân		
6	Trồng Mắc Ca kết hợp với trồng rừng, Dược liệu và xây dựng khu chế biến sản phẩm tại xã Phú Luông, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	Công ty TNHH XNK Thương mại và Đầu tư Phú Thịnh	QĐ số 1039/QĐ-UBND ngày 06/11/2018	xã Phú Luông, huyện Điện Biên	1.465,20	3.508,60			358	
7	Trồng rừng sản xuất và xây dựng hồ chứa nước, xã Si Pa Phìn và xã Phìn Hồ, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên	Công ty TNHH thương mại và xây dựng số 6	QĐ số 984/QĐ-UBND ngày 15/10/2019	Xã Si Pa Phìn, xã Phìn Hồ, huyện Nậm Pồ	552,18	250				
8	Dự án trồng Mắc ca công nghệ cao tại huyện Điện Biên và thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	Công ty cổ phần Liên Việt Điện Biên	QĐ số 1491/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	tại xã Hua Thanh, xã Mường Pồn thuộc huyện Điện Biên và xã Nà Nhạn thuộc thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	1.312,88	6.832,84	5.070,84	1.762,00		
9	Dự án trồng Mắc ca công nghệ cao tại huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	Công ty Cổ phần Mắc ca Liên Việt Điện Biên	QĐ số 1815/QĐ-UBND ngày 06/10/2021	tại xã Na Tông và xã Núa Ngam, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	1.190,91	5.058,33	3.758,33	1.300,00		
10	Dự án trồng Mắc ca công nghệ cao tại huyện Tủa Chùa, huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên	Công ty Cổ phần Macadamia tỉnh Điện Biên	QĐ số 1838/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	Tại xã Mường Báng, Mường Đun, Tủa Thàng, Huổi Sớ, Xá Nhè, Sính Phình, Thị trấn Tủa Chùa - huyện Tủa Chùa; xã Mường Ảng, Ngòi Cáy, Ảng Tở, Xuân Lao, Búng Lao, Mường Lạn, Ảng Cang, Nậm Lịch - huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên.	1.087,00	8.000	5.600	2.400	215	

e. Phát triển nguyên liệu gỗ:

Phát triển vùng rừng trồng sản xuất cung cấp nguyên liệu tập trung, ưu tiên trồng rừng gỗ lớn tại các địa bàn có điều kiện giao thông tương đối thuận lợi (dọc hai bên quốc lộ, tỉnh lộ đi qua địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trong đó chủ yếu tại các huyện Mường Ảng, Tuần Giáo, Điện Biên, Nậm Pồ, Mường Chà, ...); đẩy mạnh xã hội hóa vào đầu tư phát triển rừng sản xuất thông qua cơ chế khuyến khích đất đai, thuế, tín dụng, thị trường. Nâng cao năng suất, sản lượng và hiệu quả rừng trồng sản xuất thông qua việc tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất; điều tra xác định cơ cấu loài cây trồng; ưu tiên lựa chọn cây giống nuôi cấy mô, cây hom vào trồng rừng sản xuất; nâng cao chất lượng sản xuất giống tại các cơ sở gieo ươm, sản xuất nguồn giống, rừng giống;...

Phát triển rừng trồng nguyên liệu gỗ là sản phẩm chủ lực của địa phương tham gia vào ngành hàng chủ lực của Quốc gia theo hướng bền vững và có giá trị gia tăng cao. Tiến hành rà soát, phân vùng các loại cây để phát huy lợi thế đất đai, khí hậu nhằm tăng năng suất, chất lượng cây trồng. Chủ động nghiên cứu, tuyển chọn đưa vào các loài cây lâm nghiệp có giá trị cao, chú trọng các loài cây gỗ lớn, có giá trị như: Giổi xanh, Mỡ, Giổi găng, Tô hạp, Lát hoa, Thông caribe, ... Hoặc các loại cây mọc nhanh bằng các giống mô, hom như: Keo tai tượng, Bạch đàn, ... nghiên cứu đổi mới phương thức trồng, chu kỳ kinh doanh theo hướng kinh doanh cây gỗ lớn, tiến tới cấp chứng chỉ rừng bền vững (FSC) cho các diện tích rừng trồng. Đầu tư phát triển hệ thống đường giao thông và đường lâm nghiệp (vận xuất, vận chuyển), áp dụng cơ giới hóa trong việc trồng, chăm sóc, khai thác, vận chuyển lâm sản.

Các địa phương ưu tiên thực hiện: Huyện Mường Ảng, huyện Tuần Giáo, huyện Điện Biên và thành phố Điện Biên Phủ. Ngoài ra, có thể mở rộng thêm tại các huyện: Mường Chà, Nậm Pồ, Mường Nhé, Điện Biên Đông ...

f. Tăng cường diện tích bảo vệ rừng:

Tổ chức quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng tự nhiên hiện có và diện tích rừng tăng thêm hàng năm. Quản lý chặt chẽ, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích rừng tự nhiên sang mục đích khác; tăng cường kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm. Phục hồi rừng tự nhiên bằng các biện pháp khoan nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, nuôi dưỡng và làm giàu rừng.

Bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng, đặc biệt là tại các khu rừng đặc dụng và các khu rừng phòng hộ tập trung.

Phát huy tối đa các dịch vụ lâm nghiệp, dịch vụ môi trường rừng để tạo nguồn thu cho phát triển lâm nghiệp, đẩy mạnh phát triển lâm nghiệp gắn với du lịch sinh thái. Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để thực hiện dịch vụ hấp thụ, lưu

giữ, giảm phát thải nhà kính từ hạn chế mất rừng, suy thoái rừng, quản lý bền vững, quản lý bền vững và tăng trưởng xanh tại các khu rừng phòng hộ, đặc dụng khi có chính sách, nguồn vốn hỗ trợ. Xây dựng Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tại các khu rừng đặc dụng, phòng hộ để làm cơ sở thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào các khu có cảnh quan đẹp, hoặc các khu vực thuận lợi để đầu tư, xây dựng các điểm tham quan, du lịch tại các điểm di tích lịch sử để thu hút đầu tư.

Giai đoạn 2021 -2030 bảo vệ diện tích 3.040.843 ha trên phạm vi toàn tỉnh.

g. Phát triển lâm sản ngoài gỗ và cây dược liệu:

Phát triển trồng và chế biến lâm sản ngoài gỗ thành một trong những ngành hàng chủ lực của địa phương theo hướng bền vững và có giá trị gia tăng cao. Tiến hành rà soát, đánh giá tiềm năng và nhu cầu của các hộ gia đình, các chủ sở hữu đất phù hợp với phát triển cây lâm sản ngoài gỗ, tiến hành phân vùng trồng các loại cây lâm sản ngoài gỗ để nâng cao năng suất, chất lượng, đáp ứng đủ nhu cầu cho chế biến. Chủ động nghiên cứu, tuyển chọn đưa vào trồng các loài cây bản địa đã phù hợp với điều kiện đất đai, khí hậu của địa phương; khuyến khích, kêu gọi các doanh nghiệp liên danh, liên kết với người dân địa phương để đầu tư vào trồng, chế biến tiêu thụ sản phẩm lâm sản ngoài gỗ cho địa phương.

Phát triển các cơ sở chế biến lâm sản gắn với quá trình cơ cấu lại ngành lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững; phát triển đồng bộ các khâu từ khai thác, chế biến đến tiêu thụ phù hợp với quy mô, trình độ sản xuất của đại phương trong từng giai đoạn (giai đoạn 2021-2025, phát triển các cơ sở chế biến gỗ, chế biến, sơ chế hạt Mắc ca, lâm sản ngoài gỗ quy mô nhỏ; giai đoạn 2025-2030 thu hút đầu tư xây dựng nhà máy chế biến gỗ, chế biến sâu khi các vùng nguyên liệu ổn định).

Các địa phương ưu tiên thực hiện tại các huyện: Mường Nhé, Nậm Pồ, Mường Chà, Tuần Giáo, Điện Biên Đông, Tủa Chùa ...

Triển khai điều tra, đánh giá và xác định số loài, trữ lượng và vùng có khả năng khai thác. Xây dựng kế hoạch và các giải pháp khai thác bền vững để nâng cao đời sống người dân và đáp ứng một phần nhu cầu trên địa bàn tỉnh. Mở rộng diện tích trồng cây lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu có giá trị (Sa nhân, Thảo quả, Đảng sâm, Sơn tra, Giỏi xanh, Trám, Mạy chả...) và tiềm năng đầu ra của sản phẩm để nâng cao thu nhập và đời sống của người dân vùng rừng, giảm áp lực khai thác dược liệu, lâm sản ngoài gỗ của người dân vào tài nguyên rừng, làm cạn kiệt nguồn tài nguyên này trong tự nhiên. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển lâm sản ngoài gỗ, xây dựng cơ sở sơ chế, chế biến

lâm sản ngoài gỗ để tạo ra các sản phẩm có giá trị kinh tế cao.

Phân đầu đến năm 2025, toàn tỉnh có trên 1.000 ha các loài cây lâm sản ngoài gỗ có giá trị như: Sa nhân, Thảo quả, Đảng sâm, Sơn tra, Mạ chả, Giỏi xanh, Trám... Cụ thể:

- Huyện Điện Biên: 150 ha, tập trung chủ yếu tại các xã Mường Pồn, Na Tông, Mường Lói, Hẹ Muông với các loài Sa nhân, Tre (lấy măng), Mạ Chả, Giỏi xanh...

- Huyện Tuần Giáo: 510 ha, tập trung chủ yếu tại các xã Tênh Phong, Tỏa Tình, Pú Xi, Phình Sáng, Ta Ma... với các loài Sơn tra, Sa nhân, Giỏi xanh, Thảo quả, Ba kích, Sâm cau...

- Huyện Mường Nhé: 180 ha, tập trung chủ yếu tại các xã Sín Thầu, Sen Thượng, Leng Su Sìn, Chung Chải, Mường Nhé, Nậm Vùi, Mường Toong, Nậm Kè, Quảng Lâm, Pá Mỳ, Huổi Léch với các loài Sa nhân, Giỏi xanh, Trám đen, Đảng sâm, Tô mộc; Phát triển trồng cây dược liệu địa phương dưới tán rừng để kết hợp giữa chi trả dịch vụ môi trường rừng và phát triển kinh tế tại các xã khu vực khó khăn của 2 huyện Mường Nhé tạo sinh kế cho người dân ở các vùng đặc biệt khó khăn.

- Huyện Nậm Pồ: 25 ha, tập trung chủ yếu tại các xã Pa Tần, Chà Cang, Chà Tở, Nậm Khăn với các loài cây chủ yếu như Sa nhân, Giỏi xanh, Trám đen, Tô Mộc, Trà Cổ...

- Huyện Tủa Chùa: 80 ha, tập trung chủ yếu tại các xã Mường Đun, Tủa Thàng, Tả Phìn với các loài như Sa nhân, Thảo quả, Ba kích, Quế, Sơn tra, Hồi, Giỏi xanh, Trám đen,...

- Huyện Mường Chà: 55 ha, tập trung chủ yếu tại các xã Hừa Ngải, Huổi Lèng, Mường Tùng, Sá Tổng, Na Sang với các loài Quế, Hồi, Sơn tra, Trám đen,...

Giai đoạn 2026-2030, tiếp tục phát triển thêm 1.000 ha và thu hút đầu tư xây dựng các cơ sở sơ chế, chế biến lâm sản ngoài gỗ để nâng cao giá trị sản phẩm.

h. Khai thác giá trị du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng:

Định hướng bảo vệ và phát triển rừng hướng tới phát triển du lịch xanh. Thực tế trên địa bàn tỉnh đã hình thành một số điểm du lịch nhà vườn, du lịch cảnh quan, sinh thái gắn với rừng như: Khu du lịch hồ Pá Khoang (xã Mường Phăng, TP. Điện Biên Phủ) rộng hơn 600ha với những cánh rừng già và những bản làng trù phú; khu du lịch sinh thái Đào Viên Sơn (bản Bua 1, xã Ảng Tở, huyện Mường Ảng) với diện tích khoảng 7ha có những đồi cỏ tự nhiên, thác nước nhân tạo, đặc biệt là hơn 1.000 gốc đào cổ thụ như khu rừng mùa xuân độc đáo. Hay đỉnh Pha Đin lộng gió tại xã Tỏa Tình, huyện Tuần Giáo; một số điểm

du lịch nhà vườn khác tại các xã: Thanh Luông, Thanh Hưng, Thanh Nua (huyện Điện Biên)... Cùng với quần thể di tích lịch sử chiến trường Điện Biên Phủ, những khu du lịch này đã tạo nét chấm phá mới, bổ sung vào danh sách các điểm đến hấp dẫn đối với du khách trong hành trình đến Điện Biên.

Để phát triển du lịch xanh gắn với rừng bền vững, hiệu quả, cần có quy hoạch và chiến lược phát triển dài hơi; đầu tư về hạ tầng giao thông; làm mới, phong phú các sản phẩm du lịch; quản lý rác thải, quản lý môi trường sinh thái, đặc biệt là bảo vệ phát triển rừng.

- Khảo sát xác định các khu vực có cảnh quan đẹp hoặc các khu vực thuận lợi để đầu tư, xây dựng các điểm tham quan, du lịch tại các điểm di tích lịch sử Điện Biên Phủ, khu du lịch Pá Khoang, hồ Nậm Ngám - Pú Nhi, đèo Pha Đin, cửa khẩu A Pa Chải, các vùng sinh thái Tênh Phong - Tuần Giáo; hang động, cao nguyên đá huyện Tủa Chùa,... để kêu gọi thu hút đầu tư.

- Tiếp tục thực hiện dự án phát triển cây hoa Ban, hoa Anh đào để tạo điểm nhấn du lịch đặc sắc của tỉnh thu hút khách tham quan, ngắm cảnh.

- Trồng thông ở các khu vực các hồ nước lớn để tạo cảnh quan và khai thác tiềm năng du lịch.

- Lồng ghép các hoạt động trồng rừng trải nghiệm với du lịch về nguồn kết hợp trồng cây gây rừng tại diện tích đất trống, đồi trọc nằm trong quy hoạch rừng gần các khu di tích lịch sử, hưởng trồng cây trong các chương trình tưởng niệm, kỷ niệm chiến thắng Điện Biên Phủ...

i. Xác định, khoanh vùng bảo vệ phát triển các khu vực rừng có thể kinh doanh cấp tín chỉ Cacbon cho Điện Biên giai đoạn 2021 - 2030:

Chính phủ ban hành Nghị định 06/2022/NĐ-CP quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ozon. Tại điều 17 của Nghị định này có quy định cụ thể về lộ trình phát triển, thời điểm triển khai thị trường carbon trong nước. Trong đó, giai đoạn đến hết năm 2027 sẽ: Xây dựng quy định quản lý tín chỉ carbon, hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ carbon; xây dựng quy chế vận hành sàn giao dịch tín chỉ carbon; Triển khai thí điểm cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ carbon trong các lĩnh vực tiềm năng và hướng dẫn thực hiện cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ carbon trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; Thành lập và tổ chức vận hành thí điểm sàn giao dịch tín chỉ carbon kể từ năm 2025; Triển khai các hoạt động tăng cường năng lực, nâng cao nhận thức về phát triển thị trường carbon.

Giai đoạn từ năm 2028, sẽ: Tổ chức vận hành sàn giao dịch tín chỉ carbon chính thức trong năm 2028; Quy định các hoạt động kết nối, trao đổi tín chỉ carbon trong nước với thị trường carbon khu vực và thế giới.

Trong giai đoạn trong giai đoạn quy hoạch 2021-2030 và tầm nhìn 2050 trên địa bàn tỉnh Điện Biên có một số khu vực có thể đáp ứng là các khu rừng đặc dụng trên địa bàn huyện Mường Nhé và thành phố Điện Biên với diện tích trên 50.000 ha. Ngành lâm nghiệp của tỉnh phải nắm bắt được cơ hội và chuẩn bị phát triển thị trường carbon đề xuất thực hiện các giải pháp bảo vệ các diện tích rừng đủ điều kiện.

j. Định hướng quy hoạch bảo tàng thiên nhiên Tây Bắc tại Điện Biên:

Trong dự thảo Quy hoạch Hệ thống bảo tàng thiên nhiên Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn 2050 định hướng quy hoạch bảo tàng thiên nhiên Tây Bắc tại Điện Biên gồm các khu chức năng như: khu trưng bày đa năng kết hợp học tập; khu tiếp đón và trưng bày chuyên đề; khu dịch vụ; khu trung tâm nghiên cứu và văn phòng; khu kỹ thuật và chế tác mẫu vật; khu cây xanh tập trung; khu rừng kín thường xanh,... Đây sẽ là Bảo tàng Thiên nhiên cấp quốc gia, có cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật hiện đại, đáp ứng nhiệm vụ bảo tồn di sản văn hóa, khoa học nghiên cứu, giáo dục khoa học, phục vụ lợi ích cộng đồng. Dự án được hoàn thành và đưa vào sử dụng, hàng năm sẽ thu hút khách du lịch đến tỉnh thăm quan, trải nghiệm.

Địa điểm lựa chọn tại khu vực đa dạng sinh học Mường Phăng - Pá Khoang thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

k. Định hướng phát triển kinh tế tuần hoàn trong phát triển lâm nghiệp:

Trên cơ sở gắn kết mối quan hệ giữa đề án chăn nuôi đại gia súc với đề án phát triển kinh tế lâm nghiệp: tận dụng các diện tích trống trong các vùng trồng cây Mắc ca để trồng cỏ, trồng ngô sinh khối để tạo ra thức ăn phục vụ chăn nuôi tập trung hướng tới chăn nuôi tập trung, tuần hoàn khép kín, thu hẹp chăn thả.

Giai đoạn đầu của các dự án trồng cây mắc ca trên một diện tích tiềm năng, rộng lớn đã được quy tụ, được đầu tư về vận chuyển, hệ thống tưới, giống ... việc kết hợp các mô hình nông lâm kết hợp, các mô hình VAC, RVAC sẽ làm tăng hiệu quả kinh tế và có tính bền vững. Đây là những mô hình mang tính khép kín đạt hiệu quả cao, tận dụng hiệu quả các chất thải của từng loại, không gây lãng phí tài nguyên đất, giảm tối đa chi phí, tạo ra nguồn sản phẩm, không

gây ô nhiễm môi trường và phù hợp với điều kiện đất đai và phong tục sản xuất của người nông dân.

Các hoạt động có thể triển khai:

- Trồng xen các loại cây lương thực phục vụ nhu cầu chăn nuôi như ngô, đỗ tương, lạc đại vừa tạo thức ăn trong chăn nuôi, vừa cải tạo đất, chống xói mòn.
- Trồng các băng cỏ: cỏ voi, cỏ vetiver theo đường đồng mức để chống xói mòn trên diện tích đất trống trong quy hoạch rừng tạo nguồn thức ăn cho đại gia súc.
- Lựa chọn các giống vật nuôi, gia súc phù hợp với điều kiện trên đất dốc.
- Tận dụng các tàn dư thực vật, phụ phẩm nông nghiệp canh tác xen canh làm phân bón hoặc giữ ẩm quanh gốc cây rừng.
- Tận dụng nguồn phân bón trong chăn nuôi để tuần hoàn cho việc chăm sóc cây rừng...
- Trồng đa dạng các loại cây lâm nghiệp có thời gian thu hoạch ngắn xen canh cùng mắc ca tránh thế độc canh cây mắc ca gây suy thoái đất.
- Ở các huyện Nậm Pồ, Mường Nhé có thể trồng cây Tô mộc vừa cải tạo đất, vừa là cây dược liệu.

I. Xây dựng cơ sở chế biến, phát triển thị trường:

Giai đoạn 2021 - 2025, tập trung xây dựng được các vùng nguyên liệu ổn định để sang giai đoạn 2026 - 2030 thu hút các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng các cơ sở chế biến và phát triển thị trường tiêu thụ, cụ thể:

- Xây dựng 01 Nhà máy chế biến gỗ tại huyện Mường Ảng, công suất khoảng 20.000 m³/năm.
- Xây dựng 01 Nhà máy chế biến hạt Mắc ca tại huyện Điện Biên, công suất chế biến khoảng 20.000 tấn hạt/năm và 74 cơ sở sơ chế tại các huyện, thành phố.
- Phát triển cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm lâm sản ngoài gỗ quy mô nhỏ.
- Phát triển sản phẩm OCOP (Chương trình mỗi xã một sản phẩm) lâm nghiệp cho sản phẩm Mắc ca và một số sản phẩm lâm sản ngoài gỗ.
- Thực hiện xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại để quảng bá, tiêu thụ các sản phẩm lâm sản; kết nối doanh nghiệp đầu tư bao tiêu sản phẩm.

- Xác định được thị trường đầu ra cho các sản phẩm chủ lực của ngành lâm nghiệp gắn với những mục tiêu phát triển trong từng giai đoạn trên các trục kinh tế Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình - Hà Nội; Điện Biên - Vân Nam, Trung Quốc; Điện Biên - 3 tỉnh Bắc Lào. Chi tiết theo bảng dưới đây:

Bảng 6. Thị trường tiêu thụ một số mặt hàng lâm sản chủ lực trên địa bàn tỉnh Điện Biên

Huyện	TT	Tên sản phẩm OCOP lâm nghiệp giai đoạn 2021-2030	Trong đó sản phẩm chủ lực	Địa chỉ quy hoạch sản xuất	Dự kiến giá trị hàng hóa (triệu đồng)			Thị trường tiêu thụ chủ yếu
					2021	2025	2030	
MƯỜNG NHÉ	I	Thực phẩm						
	1	Hạt Dổi	Hạt dổi sấy khô	Toàn huyện	250	10000	15000	Trong huyện và các huyện lân cận
	II	Thảo dược						Trong huyện và các huyện lân cận
	1	Sa nhân	sa nhân khô	Toàn huyện	2100	7500	10000	Trong tỉnh và các tỉnh lân
	2	Tinh dầu Sả	Tinh dầu	Bản Suối Voi xã Leng Su Sìn	800	1500	2000	Trong tỉnh và các tỉnh lân
NẠM PỒ	1	Sa nhân khô	Sa nhân khô	Các xã Chà Tở, Nậm Khăn, Chà Nưa		1000	2000	Trong tỉnh và các tỉnh lân cận
MƯỜNG CHÀ	I	Thảo dược						
	1	Tinh dầu Sả Java	Tinh dầu	Xã Nậm Nền, Ma Thì Hồ	100	350	700	Trong huyện và các huyện lân cận
	2	Xạ đen	Nước xạ đen chế biến	Xã Sa Lông	0	150	300	Trong huyện và các huyện lân cận
ĐIÊN BIÊN ĐÔNG	I	Thực phẩm						
	1	Mật ong	Mật ong rừng	Các xã trong huyện	1000	1200	1300	Trong tỉnh Điện Biên, Hà Nội và một số tỉnh lân cận
	2	Mắc ca	Quả mắc ca	Xã Pu Nhi	1200	1500	1700	Trong tỉnh Điện Biên, Hà Nội và một số tỉnh lân cận, Trung Quốc

Huyện	TT	Tên sản phẩm OCOP lâm nghiệp giai đoạn 2021-2030	Trong đó sản phẩm chủ lực	Địa chỉ quy hoạch sản xuất	Dự kiến giá trị hàng hóa (triệu đồng)			Thị trường tiêu thụ chủ yếu
					2021	2025	2030	
	II	Thảo dược						
	1	Sâm cau	Sâm cau khô, rượu sâm cau	Xã Háng Lìa	500	700	900	Trong tỉnh Điện Biên, Hà Nội và một số tỉnh lân cận
	2	Táo mèo	Táo mèo khô, rượu táo mèo	Xã Xa Dung	500	700	900	Trong tỉnh Điện Biên, Hà Nội và một số tỉnh lân cận
	3	Sa nhân	Sa nhân khô	Xã Xa Dung	500	700	900	Trong tỉnh Điện Biên, Hà Nội và một số tỉnh lân cận
	4	Đào cổ lam	Trà đào cổ lam	Xã Háng Lìa	500	700	900	Trong tỉnh Điện Biên, Hà Nội và một số tỉnh lân cận
ĐIÊN BIÊN	I	Thực phẩm						
	1	Mắc ca	Mắc ca sấy	Các xã trong huyện	570	680	770	Trong tỉnh Điện Biên và một số tỉnh lân cận
	II	Nhóm thảo dược						
	1	Đương quy	Đương quy khô	Các xã trong huyện	500	600	700	Trong tỉnh Điện Biên và một số tỉnh lân cận
	2	Bạch Chỉ	Bạch chỉ khô	Các xã trong huyện	560	660	730	Trong tỉnh Điện Biên và một số tỉnh lân cận
	3	Sa Nhân	Sa nhân khô	Các xã trong huyện	660	780	900	Trong tỉnh Điện Biên và một số tỉnh lân cận
TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ	I	THẢO DƯỢC						
	1	Tinh dầu Hương nhu		xã Thanh Minh	200	5	1,5	Trong nước

Huyện	TT	Tên sản phẩm OCOP lâm nghiệp giai đoạn 2021-2030	Trong đó sản phẩm chủ lực	Địa chỉ quy hoạch sản xuất	Dự kiến giá trị hàng hóa (triệu đồng)			Thị trường tiêu thụ chủ yếu
					2021	2025	2030	
	2	Mật ong rừng		Xã Pá Khoang	500	1,5	3	Trong nước
	3	Mật ong đông trùng hạ thảo		CT TNHH thương mại và dịch vụ Loan nhẹ	1,5	4	7	Trong nước và nước ngoài (Trung Quốc và các quốc gia khu vực Đông Nam Á)
MƯỜNG ẢNG	I	Thực phẩm						
	1	Mắc ca	Hạt mắc ca sấy, chế biến	Xã Ảng Tở, Xã Ảng Nưa, Xã Ảng Cang, Thị trấn Mường Ảng	1	8	25	Trong và ngoài tỉnh; xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc
	2	Mật ong	Mật ong thảo dược; phấn hoa	Thị trấn Mường Ảng, Xã Ảng Cang	1	2	3	Tại địa phương và một số vùng lân cận
	II	Thảo dược						
	1	Tinh dầu	Tinh dầu sả, hương nhu, tinh dầu bưởi	Xã Ngồi Cáy	1	3	6	Trong và ngoài tỉnh; quốc tế: Trung Quốc, Lào
	2	Sa nhân	Sa nhân khô	Mường Đăng, Ngồi Cáy...	500	2	3	Trong và ngoài tỉnh
TUẦN GIÁC	I	Thực phẩm						
	1	Mắc ca	Hạt mắc ca sấy, chế biến	Các xã	1	10	30	Trong và ngoài tỉnh; xuất khẩu: Trung Quốc
	2	Táo mèo	Táo mèo khô, nước ép, nước si rô	Tỏa Tình, Tênh Phông	200	500	1000	Trong và ngoài tỉnh
	3	Sâm	Sâm Điện Biên	Tênh Phông				Trong và ngoài tỉnh; quốc tế: Trung Quốc, Hàn Quốc

III. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN

Phân tích, dự báo một số nhân tố tác động đến phát triển và bảo vệ rừng, và kết cấu hạ tầng lâm nghiệp:

- Dự báo về tăng dân số tự nhiên.

Dự báo dân số tỉnh Điện Biên đến năm 2030 khoảng 817 nghìn người. Tỷ lệ tăng dân số giai đoạn đến năm 2025 dự báo là 2,97%/năm, tỷ lệ tăng dân số giai đoạn 2025 - 2030 dự báo là 3,2%/năm, trên cơ sở sự bảo mạng lưới giao thông được cải thiện, các trung tâm kinh tế được nâng cấp, xây dựng, thu hút lao động từ các vùng miền núi bên ngoài tỉnh đến sinh sống làm việc. Bên cạnh đó tỷ lệ tăng dân số thành thị đến năm 2025 cao hơn giai đoạn trước 17,8%, trên cơ sở dự báo dân cư từ nông thôn tiếp tục di cư đến đô thị trong tỉnh, mục tiêu nâng cấp mở rộng một số thị trấn trên cơ sở sáp nhập các xã lân cận, thành lập mới một số thị trấn; giai đoạn 2025 - 2030 dự kiến hạ tầng đô thị được nâng cấp, thu hút đầu tư và lao động, một số trung tâm đô thị mới, thị trấn được hình thành trên cơ sở nâng cấp các xã, tỷ lệ tăng dân số thành thị lấy ở mức 7,29%/năm. Như vậy từ dự báo về dân số cũng cho thấy được khi dân số tăng lên nhu cầu về đất đai cũng như các sản phẩm từ lâm nghiệp như gỗ, ván, lâm sản ngoài gỗ phục vụ cho nhu cầu sử dụng của con người đều tăng lên.

Mặt khác theo kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Điện Biên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 được UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt tại Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 và kết quả theo dõi diễn biến tài nguyên rừng năm 2020, hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp của tỉnh Điện Biên như sau:

- Tổng diện tích quy hoạch lâm nghiệp là 694.753 ha, trong đó:
 - + Đất quy hoạch rừng đặc dụng: 51.665 ha.
 - + Đất quy hoạch rừng phòng hộ: 416.163 ha.
 - + Đất quy hoạch rừng sản xuất: 226.925 ha.
- Tổng diện tích đất có rừng: 407.030,3 ha, trong đó:
 - + Rừng tự nhiên: 400.482,58 ha.
 - + Rừng trồng: 6.547,72 ha.

Bên cạnh đó, theo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai của tỉnh Điện Biên trong dự án Tổng điều tra, đánh giá đất đai toàn quốc hợp

phần I trên địa bàn vùng Trung du miền núi phía Bắc thì diện tích đất lâm nghiệp có tiềm năng cao là 200.862 ha, tiềm năng trung bình 151.822 ha, tiềm năng thấp 8.941 ha. Như vậy diện tích 3 loại rừng của Điện Biên vẫn có nhiều tiềm năng phát triển.

Bảng 7: Phân mức tiềm năng đất lâm nghiệp

Đơn vị tính: ha

STT	Phân loại rừng	Phân mức tiềm năng	Diện tích
1	Rừng sản xuất	TN1	8.941
		TN2	84.350
		TN3	14.096
2	Rừng phòng hộ	TN2	67.188
		TN3	138.830
3	Rừng đặc dụng	TN2	284
		TN3	47.936

Nguồn: kết quả dự án Tổng điều tra, đánh giá chất lượng đất và tiềm năng đất đai toàn Quốc trên địa bàn vùng Trung du miền núi phía Bắc

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Phân bố phát triển không gian rừng

Để nâng cao chất lượng rừng và mở rộng kết nối các vùng rừng tập trung liên huyện phát triển vành đai không gian rừng che phủ, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển rừng bền vững. Trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn quy hoạch tiếp tục bảo vệ và phát triển 02 khu rừng đặc dụng: Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé, rừng đặc dụng Mường Phăng. Bên cạnh đó kết hợp phát triển kinh tế lâm nghiệp theo 03 vùng kinh tế theo phương án chọn phương án định hướng phát triển không gian trong Quy hoạch tỉnh:

- Vùng kinh tế I cũng là vùng phát triển sản xuất lâm nghiệp tập trung phía Nam gồm: Thành phố Điện Biên Phủ - Điện Biên - Điện Biên Đông - Mường Ảng

- Vùng kinh tế II đồng thời là vùng phát triển sản xuất lâm nghiệp tập trung phía Đông tỉnh Điện Biên gồm các huyện: Tủa Chùa - Tuần Giáo.

- Vùng kinh tế III là vùng phát triển sản xuất lâm nghiệp từ Tây sang Đông tỉnh thuộc khu vực Mường Nhé, Nậm Pồ - Mường Chà, Thị xã Mường Lay.

1.1. Các khu vực bảo tồn Đa dạng sinh học

1.1.1. Khu dự trữ thiên nhiên Mường Nhé

Khu thắng dự trữ thiên nhiên Mường Nhé là Khu Bảo thiên nhiên có vị trí nằm trên địa phận của 5 xã: Sín Thầu, Leng Su Sìn, Chung Chải, Mường Nhé và Nậm Kè huyện Mường Nhé. Diện tích khu Bảo tồn: 46.730 ha

Nhiệm vụ Khu dự trữ thiên nhiên Mường Nhé:

- Bảo vệ triệt để, tạo điều kiện phát triển hệ động vật, thực vật rừng, bảo tồn và dự trữ nguồn gen nhằm phát triển tài nguyên rừng.
- Bảo tồn thiên nhiên, nghiên cứu khoa học.
- Thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội, nâng cao dân trí và đời sống kinh tế, góp phần xóa đói giảm nghèo cho nhân dân các dân tộc trong vùng.
- Tuyên truyền giáo dục môi trường.

Quy hoạch sử dụng đất: Trong khu dự trữ thiên nhiên Mường Nhé, toàn bộ là diện tích rừng đặc dụng.

1.1.2. Khu Bảo vệ cảnh quan Mường Phăng

Khu Bảo vệ cảnh quan Mường Phăng là Khu Bảo tồn loài - sinh cảnh cấp Quốc gia có vị trí nằm trên địa bàn các huyện, thị xã gồm: Xã Nà Nhạn, Pá Khoang, một phần nhỏ xã Mường Phăng huyện Điện Biên; Xã Thanh Minh, Tà Lèng thành phố Điện Biên Phủ; Xã Pú Nhi huyện Điện Biên Đông. Diện tích khu bảo tồn: 4.437 ha.

Nhiệm vụ của Khu bảo vệ cảnh quan Mường Phăng

- Bảo vệ triệt để, tạo điều kiện phát triển hệ động vật, thực vật rừng, bảo tồn và dự trữ nguồn gen nhằm phát triển tài nguyên rừng.
- Bảo tồn thiên nhiên, nghiên cứu khoa học.
- Thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội, nâng cao dân trí và đời sống kinh tế, góp phần xóa đói giảm nghèo cho nhân dân các dân tộc trong vùng.
- Tuyên truyền giáo dục môi trường.

Quy hoạch sử dụng đất: toàn bộ diện tích khu Bảo vệ cảnh quan Mường Phăng là rừng đặc dụng.

1.2. Các vùng phát triển rừng sản xuất tập trung

1.2.1. Vùng phát triển sản xuất lâm nghiệp tập trung phía Nam gồm: Thành phố Điện Biên Phủ - Điện Biên - Điện Biên Đông - Mường Ảng

Huyện Điện Biên các khu vực rừng sản xuất được trồng tập trung tại các xã: Phu Luông, Mường Lói, Mường Pồn, Hẹ Muông, Na U, Na Tông.

Huyện Điện Biên Đông các khu vực sản xuất được trồng tập trung tại các xã: Pú Nhi, Keo Lô, Chiềng Sơ, Phì Nhừ, Nong U, Tà Đình, Luân Giới.

Huyện Mường Ảng các khu vực sản xuất được trồng tập trung tại các xã: Búng Lao, ảng Tở, Xuân Lao, Mường Lạn, ảng Cang, Mường Đăng, Nậm Lịch.

1.2.2. Vùng phát triển sản xuất lâm nghiệp tập trung phía Đông tỉnh Điện Biên gồm các tỉnh: Tủa Chùa - Tuần Giáo.

Huyện Tủa Chùa các khu vực sản xuất lâm nghiệp tập trung tại các xã: Sính Phình, Tủa Thành, Xá Nhè, Trung Thu, Lao Xả Phình, Tả Sìn Thành.

Huyện Tuần Giáo các khu vực sản xuất lâm nghiệp tập trung tại các xã: Phình Sáng, Quài Nưa, Mùn Chung, Mường Mùn, Quài Tở, Pú Xi, Nà Sáy.

1.2.3. Vùng phát triển sản xuất lâm nghiệp từ Tây sang Đông tỉnh thuộc khu vực Mường Nhé, Nậm Pồ - Mường Chà, Thị xã Mường Lay.

Huyện Mường Nhé có các vùng sản xuất tập trung tại các xã: Quảng Lâm, Mường Nhé, Mường Toong, Sín Thầu, Pá Mỳ, Nậm Kè, Chung Chải.

Huyện Nậm Pồ các khu vực phát triển rừng sản xuất tập trung tại các xã: Si Pa Phìn, Chà Nưa, Nậm Tin, Chà Cang, Phìn Hồ, Nà Khoa, Na Cô Sa.

Huyện Mường Chà các khu vực rừng sản xuất được trồng tập trung tại các xã: Huổi Lèng, Ma Thì Hồ, Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Mường Tùng, Huổi Mí.

Thị xã Mường Lay các khu vực rừng sản xuất được trồng tập trung tại các xã/Phường: xã Lay Nưa, phường Sông Đà.

2. Định hướng phát triển ba loại rừng

Phương án quy hoạch phát triển 3 loại rừng sử dụng chỉ tiêu sử dụng đất theo phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050 của tỉnh Điện Biên trong Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050, việc xác định các chỉ tiêu được căn cứ vào:

- Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025.

- Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 phê duyệt rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Điện Biên đến năm 2025, định hướng đến 2030; kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên đến năm 2020.

- Quy hoạch sử dụng đất của các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.
- Quy hoạch các ngành, lĩnh vực có nhu cầu sử dụng đất lâm nghiệp.

Kết quả quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Điện Biên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 như sau:

Bảng 8. Định hướng diện tích đất lâm nghiệp đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục/loại đất	Diện tích đầu kỳ quy hoạch (2020) theo QĐ 120 ¹	Diện tích đầu kỳ quy hoạch (2020) BC số 95 ²	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Chênh lệch tăng giảm (+, -)	Chênh lệch tăng giảm (+, -)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(3)	(7)=(5)-(4)
I	Tổng diện tích tự nhiên	953.993	953.993	953.993		
1	Tổng diện tích đất có rừng	407.030	408.421	592.269	185.239	183.848
- So với tổng DT tự nhiên		42,66%	42,81%	62,08%		
1.1	Đất rừng sản xuất	125.690	119.885	195.139	69.449	75.254
1.2	Đất rừng phòng hộ	241.671	240.639	345.963	104.292	105.324
1.3	Đất rừng đặc dụng	39.669	47.897	51.167	11.498	3.270

Qua bảng trên cho thấy đến năm 2030 tổng diện tích quy hoạch lâm nghiệp là 592.269 ha, chiếm 62,08% diện tích tự nhiên toàn tỉnh (trong đó: Rừng phòng hộ có 345.963 ha chiếm 36,26%; rừng đặc dụng có 51.167 ha chiếm 5,36% và rừng sản xuất có 195.139 ha chiếm 20,45%).

Theo đơn vị hành chính, diện tích quy hoạch 3 loại rừng có phân bố trên địa bàn cả 10/10 đơn vị huyện, thị, thành phố. Cụ thể như bảng 07 dưới đây:

Bảng 9. Diện tích 3 loại rừng phân theo đơn vị hành chính

TT	Địa điểm	Diện tích tự nhiên	Quy hoạch giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050							
			Tổng		Đặc dụng		Phòng hộ		Sản xuất	
			Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu
			(ha)	(%)	(ha)	(%)	(ha)	(%)	(ha)	(%)
Toàn tỉnh		953.993	592.269	62,08	51.167	5,36	345.963	36,26	195.139	20,46

¹ Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2021 quyết định về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Điện Biên năm 2020.

² Báo cáo số 95/BC-UBND ngày 16 tháng 04 năm 2021 Báo cáo kết quả thống kê đất đai tỉnh Điện Biên năm 2020 (Tính đến thời điểm 31/12/2020)

TT	Địa điểm	Diện tích tự nhiên	Quy hoạch giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050							
			Tổng		Đặc dụng		Phòng hộ		Sản xuất	
			Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu
			(ha)	(%)	(ha)	(%)	(ha)	(%)	(ha)	(%)
Toàn tỉnh		953.993	592.269	62,08	51.167	5,36	345.963	36,26	195.139	20,46
1	TP. Điện Biên Phủ	30.658	14.077	45,92	4.437	14,47	7.797	25,43	1.843	6,01
2	TX. Mường Lay	11.267	8.651	76,78	-	-	5.147	45,68	3.504	31,10
3	H. Mường Nhé	156.908	109.747	69,94	46.730	29,78	45.993	29,31	17.024	10,85
4	H. Mường Chà	118.990	83.491	70,17	-	-	28.399	23,87	55.091	46,30
5	H. Tủa Chùa	68.415	36.219	52,94	-	-	18.487	27,02	17.732	25,92
6	H. Tuần Giáo	113.542	69.698	61,38	-	-	50.381	44,37	19.317	17,01
7	H. Điện Biên	139.627	99.357	71,16	-	-	71.874	51,48	27.483	19,68
8	H. Điện Biên Đông	120.686	52.732	43,69	-	-	38.714	32,08	14.018	11,62
9	H. Mường Ảng	44.341	20.471	46,17	-	-	16.389	36,96	4.083	9,21
10	H. Nậm Pồ	149.559	97.826	65,41	-	-	62.782	41,98	35.044	23,43

Qua số liệu tổng hợp cho thấy: Tỷ lệ % diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp so với diện tích tự nhiên chiếm tỷ lệ cao tại các huyện: thị xã Mường Lay (76,78%), Mường Chà (70,17%), Điện Biên (71,16%), Mường Nhé (69,94%), tỷ lệ thấp nhất là huyện Điện Biên Đông (43,69%).

2.1. Rừng đặc dụng

Diện tích đất rừng đặc dụng của tỉnh được quy hoạch ổn định lâu dài trên cơ sở bảo tồn nguyên trạng, chú trọng đầu tư các khu phục hồi sinh thái nhằm nâng cao chất lượng rừng và giá trị đa dạng sinh học. Trồng rừng trên diện tích đất chưa có rừng thuộc ranh giới rừng đặc dụng (trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt), phù hợp với yêu cầu sinh thái của cây trồng. Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng hiện có 47.897 ha, nghiêm cấm mọi tác động bất lợi vào rừng; Bảo tồn và phát triển bền vững khu rừng đặc dụng và mở rộng diện tích rừng đặc dụng. Như vậy, đến năm 2030, đất rừng đặc dụng của tỉnh có 51.167 ha, tăng 3.270 ha so với năm 2020.

- Thành phố Điện Biên Phủ: Diện tích rừng đặc dụng là 4.437 ha. Phân bố chủ yếu ở xã Pá Khoang và Mường Phăng.

- Huyện Mường nhé: Diện tích rừng đặc dụng là 46.730 ha. Phân bố tập trung ở các xã phía Tây Bắc của huyện là xã Sín Thầu, Leng Su Sìn, Chung Chải, Mường Nhé và Nậm Ké.

- Củng cố diện tích rừng đặc dụng là rừng tự nhiên hiện có trên cơ sở rà soát và đảm bảo địa vị pháp lý của các ban quản lý rừng đặc dụng đối với diện tích được giao quản lý theo quy hoạch.

- Chú trọng bảo tồn nguồn gen, hệ sinh thái và đa dạng sinh học của các khu rừng đặc dụng hiện có trên địa bàn tỉnh thông qua đầu tư có trọng điểm và hiệu quả.

- Phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng tại khu bảo tồn thiên nhiên Mùong Nhé, đảm bảo bảo vệ tốt diện tích rừng tự nhiên và đa dạng sinh học đồng thời nâng cao thu nhập cho cộng đồng địa phương, giảm áp lực khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ lên tài nguyên rừng.

- Trong giai đoạn 2021-2025, duy trì 2 khu rừng đặc dụng hiện có: Khu dự trữ thiên nhiên Mùong Nhé 46.730 ha và khu bảo vệ cảnh quan Mùong Phăng 4.437 ha. Hiện tại, khu dự trữ thiên nhiên Mùong Nhé nằm trong danh sách kêu gọi hợp tác đầu tư của tỉnh năm 2020.

Bảng 10. Diện tích rừng đặc dụng phân theo huyện

TT	Địa điểm	Diện tích tự nhiên	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	Toàn tỉnh	953.993	47.897	5,42	51.167	5,36	3.270
1	TP. Điện Biên Phủ	30.658	2.316	7,55	4.437	14,45	2.121
2	TX. Mường Lay	11.267	-	-	-	-	-
3	H. Mường Nhé	156.908	45.581	29,05	46.730	29,78	1.149
4	H. Mường Chà	118.990	-	-	-	-	-
5	H. Tủa Chùa	68.415	-	-	-	-	-
6	H. Tuần Giáo	113.542	-	-	-	-	-
7	H. Điện Biên	139.627	-	-	-	-	-
8	H. Điện Biên Đông	120.686	-	-	-	-	-
9	H. Mường Ảng	44.341	-	-	-	-	-
10	H. Nậm Pồ	149.559	-	-	-	-	-

2.2. Rừng phòng hộ

Trên cơ sở rà soát, quy hoạch ổn định, điều chỉnh sắp xếp lại 3 loại rừng, hoàn thiện hệ thống rừng phòng hộ, khoanh nuôi, trồng mới rừng phòng hộ từ việc khai thác đất chưa sử dụng, môi trường, cảnh quan cho các khu du lịch trên địa bàn tỉnh Điện Biên như huyện Điện Biên, Nậm Pồ, Mường Nhé; du lịch cộng đồng và các sản phẩm du lịch bản sắc,...); nhu cầu chuyển đổi cơ cấu giữa các loại đất nông nghiệp và chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp; cân đối, tính toán quỹ đất rừng phòng hộ đến năm 2030 có 345.963 ha, chiếm 36,26% diện tích tự nhiên.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 236.998 ha.

- Diện tích tăng 108.965 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm 69.992 ha, đất trồng cây lâu năm 2.200 ha, đất rừng sản xuất 31.614 ha, đất chưa sử dụng 5.072 ha...

- Trong thời kỳ 2021-2030, đất rừng phòng hộ giảm 3.641 ha do chuyển sang: đất rừng đặc dụng 3.232 ha, đất quốc phòng 38 ha, đất an ninh 0,2 ha, đất cụm công nghiệp 0,57 ha, đất thương mại dịch vụ 2 ha, đất khai thác khoáng sản 23 ha, đất phát triển hạ tầng 289 ha (gồm: đất giao thông 178 ha, đất thủy lợi 13 ha, đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,37 ha, đất công trình năng lượng 93 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,2 ha ...), đất danh lam thắng cảnh 2 ha, đất ở tại nông thôn 43 ha,...

Định hướng bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đặc biệt tại cực bắc của tỉnh là thượng nguồn của hệ thống sông Đà lồng ghép phát triển kinh tế - xã hội, an sinh xã hội giúp cho người lao động sử dụng rừng bền vững. Diện tích trồng rừng phòng hộ giai đoạn 2021-2030 khoảng 2.250 ha

Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đảm bảo độ che phủ và duy trì nguồn nước:

- Trên cơ sở rà soát quy hoạch 3 loại rừng sẽ tập trung ưu tiên nguồn lực thực hiện giao đất giao rừng đối với diện tích đất rừng phòng hộ chưa có rừng chưa có chủ quản lý cho các hộ dân và cộng đồng quản lý, chăm sóc, bảo vệ nhằm phát triển thành rừng; đồng thời thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng để tăng thu nhập cho người dân.

- Bảo vệ tốt diện tích rừng phòng hộ là rừng tự nhiên hiện có thông qua các biện pháp phòng chống lửa rừng, chống khai thác bất hợp pháp, thực hiện làm giàu rừng và xúc tiến tái sinh tự nhiên.

- Nâng cao chất lượng rừng phòng hộ là rừng trồng, góp phần cải thiện thu nhập cho người dân thông qua phát triển cây trồng chính là cây bản địa và cây phụ trợ là cây mọc nhanh được phép khai thác và áp dụng các phương thức canh tác nông lâm kết hợp.

- Phải xây dựng tập trung, liên vùng, liên khoảnh và có cấu trúc nhiều tầng tán; những nơi có điều kiện kết hợp phòng hộ với sản xuất nông nghiệp, kinh doanh cảnh quan môi trường, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, khai thác lâm sản phụ và các lợi ích khác của rừng phòng hộ.

- Bảo vệ diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn hiện có. Bên cạnh đó đối với các khu chưa có điều kiện trồng rừng tái sinh thì phải bảo vệ để đảm bảo vấn đề duy trì nguồn nước

Tiến hành bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên và trồng rừng với loài cây đa dạng, đa tác dụng để vừa đảm bảo yêu cầu phòng hộ, vừa cho hiệu quả kinh tế.

Trên cơ sở rà soát quy hoạch 3 loại rừng sẽ tập trung ưu tiên nguồn lực thực hiện giao đất giao rừng đối với diện tích đất rừng phòng hộ chưa có rừng chưa có chủ quản lý cho các hộ dân và cộng đồng quản lý, chăm sóc, bảo vệ nhằm phát triển thành rừng; đồng thời thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng để tăng thu nhập cho người dân.

Bảng 11. Diện tích rừng phòng hộ phân theo huyện

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+), giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	Toàn tỉnh	240.639	100	345.963	100	105.324
1	TP. Điện Biên Phủ	7.297	3,03	7.797	2,25	500
2	Thị Xã Mường Lay	4.313	1,79	5.147	1,49	833
3	Huyện Mường Nhé	25.205	10,47	45.993	13,29	20.788
4	Huyện Mường Chà	28.441	11,82	28.399	8,21	-42
5	Huyện Tủa Chùa	18.516	7,69	18.487	5,34	-29
6	Huyện Tuần Giáo	33.945	14,11	50.381	14,56	16.436
7	Huyện Điện Biên	53.486	22,23	71.874	20,77	18.387
8	Huyện Điện Biên Đông	23.853	9,91	38.714	11,19	14.860
9	Huyện Mường Ảng	8.082	3,36	16.389	4,74	8.307
10	Huyện Nậm Pồ	37.500	15,58	62.782	18,15	25.283

- Thành phố Điện Biên Phủ có 7.797 ha, chiếm 2,25% tổng diện rừng phòng hộ, phân bố trên địa bàn huyện chủ yếu ở các dãy núi cao phía Đông Bắc của huyện (Khu vực giáp huyện Điện Biên thuộc các xã Thanh Minh, Nà Tấu và Nà Nhạn). Ngoài ra còn một số ít rừng phòng hộ nằm rải rác trên các đồi trong Thành phố Điện Biên Phủ nhằm bảo vệ cảnh quan môi trường và bảo vệ khác khu di tích lịch sử. Toàn bộ diện tích phòng hộ trên địa bàn huyện cũng là nơi điều tiết nguồn nước cho lưu vực Sông Mã.

- Thị xã Mường Lay có 5.147 ha phân bố trên địa bàn huyện chủ yếu ở các dãy núi cao phía Tây của xã Lay Nưa và Phường Sông Đà (Khu vực giáp huyện Mường Chà). Còn lại một ít diện tích phòng hộ nằm về phía Đông của phường Na Lay và phường Sông Đà (Khu vực giáp huyện Mường Chà). Toàn bộ diện tích phòng hộ trên địa bàn huyện cũng là nơi điều tiết nguồn nước cho

lưu vực Sông Đà.

- Huyện Mường Nhé có 45.993 ha, phân bố trên địa bàn huyện chủ yếu ở các dãy núi cao và tập trung thành thành 4 vùng phòng hộ chính. Khu vực phía Bắc (tập trung chủ yếu ở các dãy núi cao thuộc các xã Sín Thầu, Sen Thượng và phía bắc xã Leng Su Sìn); Khu vực phía Tây Nam (tập trung chủ yếu ở các dãy núi cao thuộc các xã Pá Mỳ, Quảng Lâm và Nậm Kè); Khu vực phía Đông Nam (tập trung chủ yếu ở các dãy núi cao thuộc các xã Mường Toong và Huổi Léch); Khu vực Trung tâm và phía Đông (tập trung chủ yếu ở các dãy núi cao thuộc các xã Chung Chải, Nậm Vì và Mường Nhé). Toàn bộ diện tích phòng hộ trên địa bàn huyện cũng là nơi điều tiết nguồn nước cho lưu vực Sông Đà.

- Huyện Mường Chà có 28.399 ha, phân thành 2 dải phòng hộ nằm ở 2 phía Đông và Tây. Dải phòng hộ phía Đông chiếm đại đa số diện tích phòng hộ của huyện, kéo dài từ khu vực Đông Bắc xuống đến vùng Đông Nam của huyện (thuộc các xã Sá Tổng, Pa Ham, Hừa Ngải, Sa Lông, Huổi Mí, phía Đông Na Sang và phía Đông Mường Mươn). Dải phòng hộ phía Tây có diện tích ít hơn, kéo dài từ khu vực Tây Bắc xuống đến vùng Tây Nam của huyện (thuộc các xã Mường Tùng, Ma Thì Hồ, phía Tây Na Sang và phía Tây Mường Mươn). Giữa 2 dải phòng hộ Đông-Tây là dải xen lẫn giữa rừng sản xuất và đất ngoài lâm nghiệp. Toàn bộ diện tích phòng hộ trên địa bàn huyện cũng là nơi điều tiết nguồn nước cho lưu vực Sông Đà.

- Huyện Tủa Chùa có 18.487 ha phân bố trên địa bàn huyện chủ yếu ở các dãy núi cao và phân bố tập trung thành 3 luồng chính. Luồng phòng hộ phía Tây (Khu vực giáp huyện Mường Chà và tỉnh Lai Châu); Luồng phòng hộ phía Đông (Khu vực giáp tỉnh Sơn La và tỉnh Lai Châu) và Luồng phòng hộ trung tâm chạy dọc từ trên phía Bắc xuống dưới phía Nam của huyện. Giữa các luồng là những dải rừng sản xuất và đất ngoài lâm nghiệp liền kề. Toàn bộ diện tích phòng hộ trên địa bàn huyện cũng là nơi điều tiết nguồn nước cho lưu vực Sông Đà.

- Huyện Tuần Giáo có 50.381 ha, rừng phòng hộ tập trung trên các dãy núi cao và phân bố đều ở tất cả các xã của huyện. Trong đó tập trung nhiều nhất ở khu vực phía Đông và Đông Nam (nơi tiếp giáp với tỉnh Sơn La và Đèo Pha Đin) và phía Tây (khu vực tiếp giáp với huyện Mường Chà và Mường Ảng. Toàn bộ diện tích phòng hộ trên địa bàn huyện cũng là nơi góp phần điều tiết nguồn nước cho lưu vực Sông Đà và Sông Mã.

- Huyện Điện Biên có 71.874 ha, phân bố trên địa bàn huyện chủ yếu ở các dãy núi cao phía Tây (Khu vực giáp Lào thuộc các xã Mường Pồn, Hua Thanh, Thanh Nưa, Thanh Luông, Thanh Hưng, Thanh Chăn, Pa Thơm, Na Ủ, Na Tông, Mường Nhà và Phu Luông); vùng núi cao phía Đông Nam của huyện

(Khu vực giáp tỉnh Sơn La thuộc xã Mường Lói); vùng núi cao phía Đông của huyện (khu vực giáp huyện Điện Biên Đông thuộc các xã: Núa Ngam, Mường Nhà, Na Tông và Phu Luông); vùng núi cao phía Bắc của huyện (Khu vực giáp huyện Mường Chà và Mường Ảng thuộc xã Mường Pồn). Toàn bộ diện tích phòng hộ trên địa bàn huyện là nơi điều tiết nguồn nước cho lưu vực Sông Mã.

- Huyện Điện Biên Đông có 38.714 ha, phân bố trên tất cả các xã, chủ yếu ở các dãy núi cao. Toàn bộ diện tích phòng hộ trên địa bàn huyện là nơi điều tiết nguồn nước cho lưu vực Sông Mã.

- Huyện Mường Ảng có 16.389 ha, phân bố trên địa bàn huyện chủ yếu ở các dãy núi cao phía Tây Bắc (Khu vực giáp 2 huyện Mường Chà và Tuần Giáo thuộc các xã Mường Đăng và Ngòi Cáy); vùng núi cao phía Đông Nam của huyện (Khu vực giáp tỉnh Sơn La và huyện Tuần Giáo thuộc 2 xã: Xuân Lao và Búng Lao); vùng núi cao phía Tây của huyện (khu vực giáp huyện Điện Biên thuộc 2 xã Ảng Cang và Ảng Nưa); vùng núi cao phía Tây Nam của huyện (Khu vực giáp huyện Điện Biên Đông thuộc các xã Ảng Cang, Nậm Lịch và Mường Lạn). Một số ít rừng Phòng hộ còn lại tập trung ở khu vực trung tâm huyện để phòng hộ và điều tiết nguồn nước cho khu vực Thị trấn Mường Ảng và các hồ, đập khác trong khu vực. Toàn bộ diện tích phòng hộ trên địa bàn huyện cũng là nơi điều tiết nguồn nước cho lưu vực Sông Mã.

- Huyện Nậm Pồ có 62.782 ha, phân bố trên tất cả các xã, chủ yếu ở các dãy núi cao. Toàn bộ diện tích phòng hộ trên địa bàn huyện là nơi điều tiết nguồn nước cho lưu vực Sông Đà.

2.3. Rừng sản xuất

Đất rừng sản xuất phát triển chủ yếu theo hướng kết hợp sản xuất nông - lâm nghiệp, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và các dịch vụ môi trường khác. Tập trung bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có và diện tích rừng tăng thêm hàng năm gắn với chi trả dịch vụ môi trường rừng, gắn trách nhiệm của các chủ rừng, các tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân được hưởng lợi từ rừng với công tác quản lý, bảo vệ rừng. Với mục tiêu đến hết năm 2030, tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 48%, thêm 3,99% tỷ lệ che phủ rừng so với năm 2020, bình quân gần 0,8%/năm. Để thực hiện được mục tiêu trên thì diện tích rừng cần phát triển thêm 7.500 ha rừng sản xuất. Trong đó giai đoạn 2021- 2025 thực hiện trồng 2.500 ha, giai đoạn 2026-2030 dự kiến trồng khoảng 5.000 ha.

Đến năm 2030, đất rừng sản xuất có 195.139 ha, chiếm 20,45% diện tích tự nhiên, tăng 75.255 ha so với năm 2020; trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 75.793 ha;
- Diện tích tăng 119.346 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 96.588

ha, đất trồng cây lâu năm 2.070 ha, đất chưa sử dụng 21.265 ha,...

- Đồng thời nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, cần chuyển một phần diện tích sang cho mục đích quốc phòng, an ninh; xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, khu công nghiệp; khu dân cư nông thôn; thương mại, dịch vụ, sản xuất kinh doanh và chuyển đổi cơ cấu cây trồng;... Do đó, trong thời kỳ 2021-2030, đất rừng sản xuất giảm 44.092 ha để chuyển sang: đất trồng cây hàng năm khác 94ha, đất trồng cây lâu năm 10.863 ha, đất rừng phòng hộ 31.614 ha, đất nông nghiệp khác 3 ha, đất quốc phòng 114 ha, đất an ninh 2 ha, đất khu công nghiệp 51 ha, đất cụm công nghiệp 58 ha, đất thương mại dịch vụ 124 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 44 ha, đất khai thác khoáng sản 4 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gốm 7 ha, đất phát triển hạ tầng 893 ha (gồm: đất giao thông 423 ha, đất thủy lợi 53 ha, đất cơ sở văn hóa 48 ha, đất cơ sở y tế 3 ha, đất cơ sở giáo dục đào tạo 5 ha, đất cơ sở thể dục thể thao 3 ha, đất công trình năng lượng 295 ha, đất cơ sở tôn giáo 16 ha...), đất ở tại nông thôn 99 ha, đất ở tại đô thị 82 ha, đất trụ sở cơ quan 9 ha,...

Diện tích rừng sản xuất phân theo đơn vị hành chính cấp huyện chi tiết ở bảng dưới đây:

Bảng 12. Diện tích rừng sản xuất phân theo huyện

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+), giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	Toàn tỉnh	119.885	100	195.139	100	75.255
1	TP. Điện Biên Phủ	3.696	3,08	1.843	0,94	-1.852
2	Thị Xã Mường Lay	2.998	2,50	3.504	1,80	506
3	Huyện Mường Nhé	15.383	12,83	17.024	8,72	1.641
4	Huyện Mường Chà	19.959	16,65	55.091	28,23	35.132
5	Huyện Tủa Chùa	7.779	6,49	17.732	9,09	9.952
6	Huyện Tuần Giáo	9.349	7,80	19.317	9,90	9.968
7	Huyện Điện Biên	19.967	16,65	27.483	14,08	7.517
8	Huyện Điện Biên Đông	7.760	6,47	14.018	7,18	6.258
9	Huyện Mường Ảng	7.994	6,67	4.083	2,09	-3.911
10	Huyện Nậm Pồ	25.000	20,85	35.044	17,96	10.044

- Quy hoạch các vùng phát triển rừng sản xuất tập trung:

+ Vùng phát triển sản xuất lâm nghiệp tập trung phía Nam gồm: Thành phố Điện Biên Phủ - Điện Biên - Điện Biên Đông - Mường Ảng

Huyện Điện Biên các khu vực rừng sản xuất được trồng tập trung tại các xã: Phu Luông, Mường Lói, Mường Pồn, Hẹ Muông, Na U, Na Tông.

Huyện Điện Biên Đông các khu vực sản xuất được trồng tập trung tại các xã: Pú Nhi, Keo Lô, Chiềng Sơ, Phì Nhừ, Nong U, Tà Đình, Luân Giới.

Huyện Mường Ảng các khu vực sản xuất được trồng tập trung tại các xã: Búng Lao, Ắng Tở, Xuân Lao, Mường Lạn, Ắng Cang, Mường Đăng, Năm Lịch.

+ Vùng phát triển sản xuất lâm nghiệp tập trung phía Đông tỉnh Điện Biên gồm các tỉnh: Tủa Chùa - Tuần Giáo.

Huyện Tủa Chùa các khu vực sản xuất lâm nghiệp tập trung tại các xã: Sính Phình, Tủa Thàng, Xá Nhè, Trung Thu, Lao Xả Phình, Tả Sìn Thàng.

Huyện Tuần Giáo các khu vực sản xuất lâm nghiệp tập trung tại các xã: Phình Sáng, Quài Nưa, Mùn Chung, Mường Mùn, Quài Tở, Pú Xi, Nà Sáy.

+ Vùng phát triển sản xuất lâm nghiệp từ Tây sang Đông tỉnh thuộc khu vực Mường Nhé, Nậm Pồ - Mường Nhà, Thị xã Mường Lay.

Huyện Mường Nhé có các vùng sản xuất tập trung tại các xã: Quảng Lâm, Mường Nhé, Mường Toong, Sín Thầu, Pá Mỹ, Nậm Kè, Chung Chải.

Huyện Nậm Pồ các khu vực phát triển rừng sản xuất tập trung tại các xã: Si Pa Phìn, Chà Nưa, Nậm Tin, Chà Cang, Phìn Hồ, Nà Khoa, Na Cô Sa.

Huyện Mường Chà các khu vực rừng sản xuất được trồng tập trung tại các xã: Huổi Lèng, Ma Thì Hồ, Mường Mươn, Na Sang, Sa Long, Mường Tùng, Huổi Mí.

Thị xã Mường Lay các khu vực rừng sản xuất được trồng tập trung tại các xã/Phường: xã Lay Nưa, phường Sông Đà.



V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG LÂM NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN THỜI KỲ 2021-2030 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Mục tiêu quy hoạch

- Xây dựng Điện Biên phát triển toàn diện cả về kinh tế, văn hoá, xã hội và bảo vệ môi trường trên cơ sở phát huy được lợi thế so sánh của Tỉnh về tài nguyên rừng, khoáng sản để phát triển nhanh và bền vững. Cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực. Ngành lâm nghiệp được phát triển dựa trên tài nguyên rừng khai thác hợp lý, chế biến và tiêu thụ gồm gỗ và các loại lâm sản khác. Ngành công nghiệp phát triển trên cơ sở công nghiệp chế biến Nông lâm sản. Môi trường sinh thái được bảo vệ, giải quyết việc làm, tạo thu nhập ổn định cho người lao động, đời sống nhân dân được cải thiện thu hẹp khoảng cách chênh lệch thu nhập của các cộng đồng dân cư, giữa các vùng trong tỉnh. Kết cấu hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, đời sống xã hội và quốc phòng an ninh.

- Quản lý bảo vệ, phát triển và sử dụng hợp lý đất lâm nghiệp, nhằm bảo vệ môi trường, sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học; huy động sự tham gia rộng rãi, tích cực của các thành phần kinh tế vào hoạt động sản xuất lâm nghiệp để phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, nâng cao mức sống cho người dân nông thôn.

- Quy hoạch hệ thống giao thông đường lâm nghiệp, tạo nên mạng lưới giao thông đa dạng liên hoàn, tăng cường khả năng cơ giới hóa giảm sức người, thu hút các nguồn đầu tư phục vụ cho lâm nghiệp. Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác phát triển rừng bền vững, công tác quản lý bảo vệ, phòng chống cháy rừng.

- Phát triển hệ thống đường lâm nghiệp gắn với phục vụ việc vận chuyển vật tư phân bón và các loại nông lâm sản khác. Phát triển hệ thống đường lâm nghiệp gắn với giao thông nông thôn góp phần xây dựng nông thôn mới.

2. Lựa chọn quy mô và tiêu chuẩn đầu tư hệ thống đường lâm nghiệp

2.1. Quy mô:

- Đối với các khu vực rừng sản xuất tập trung hiện chưa có đường lâm nghiệp thì tiến hành quy hoạch mở đường lâm nghiệp.

- Quy hoạch đường lâm nghiệp trên diện tích đất lâm nghiệp quy hoạch là rừng sản xuất.

- Dự kiến khối lượng: Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg (năm 2016 của Thủ tướng chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp) quy định đối với đường ranh phòng chống cháy rừng kết hợp làm đường vận xuất, vận chuyển cây giống, vật tư, trong nội vùng dự án được

quy hoạch với mức 15-20 mét đường/ha; đối với đường lâm nghiệp: khu vực trồng rừng sản xuất nguyên liệu tập trung, có quy mô diện tích từ 500 ha trở lên, mức hỗ trợ tối đa 20 mét đường/ha được hỗ trợ đầu tư đường lâm nghiệp với mức không quá 450 triệu đồng/km các ngầm qua suối được cứng hóa bằng bê tông. Việc quản lý đầu tư, xây dựng đường lâm nghiệp thực hiện theo quy định hiện hành.

2.2. Lựa chọn tiêu chuẩn kỹ thuật:

Nếu lựa chọn tiêu chuẩn đường lâm nghiệp cấp III, theo bảng phân cấp các loại đường ô tô Lâm nghiệp - Tiêu chuẩn Việt Nam đường ô tô Lâm nghiệp TCVN 7025-2002 thì có nhiều phân cấp do tiêu chuẩn này quy định nền đường rộng 4,5m, mà hiện tại các tuyến đường đầu nối hiện có chủ yếu là đường giao thông nông thôn với mặt đường là 4m.

Do vậy sau khi nguyên cứu đưa ra giải pháp là lựa chọn tiêu chuẩn đường áp dụng quy hoạch là tiêu chuẩn GTNT TCVN 10380 - 2014 loại C có chêm trước về độ dốc.

Lý do lựa chọn

+ Nền đường 4m, phù hợp suất đầu tư cho 1km đường, phù hợp năng lực vận chuyển.

Nếu thiết kế với đường lâm nghiệp TCVN 7025-2002 nền đường 4,5m so với tiêu chuẩn đường GTNT TCVN 10380 - 2014 nền 4m giảm được 0,5m nền đường, như vậy nếu thiết kế 4km đường lâm nghiệp theo GTNT TCVN 10380 - 2014, thì làm thêm được 1km đường lâm nghiệp nữa.

Vì vậy tư vấn kiến nghị làm theo GTNT TCVN 10380 - 2014, phù hợp với quy mô và năng lực vận chuyển, vì qua khảo sát các đường lâm nghiệp được đầu nối với đường thôn xã đều làm theo cấp đường GTNT nền 4m, mang tính đồng bộ, phù hợp năng lực vận chuyển, phù hợp với suất đầu tư.

3. Quy mô, địa điểm

3.1. Các chỉ tiêu kỹ thuật

- Tốc độ tính toán: $V_{tt} = 15 \text{ km/h}$.
- Bán kính đường cong nằm tối thiểu $R_{min} = 10m$.
- Độ dốc dọc lớn nhất $I_{max} = 15\%$ (châm chước $I_{maxcc} = 18\%$).
- Tần xuất thủy văn: cầu nhỏ, cống, vai đường: $P=4\%$.
- Tải trọng thiết kế cống H13 - X60.
- Độ mở rộng mặt đường trong đường cong, siêu cao thiết kế theo tiêu chuẩn hiện hành.

3.2. Giải pháp thiết kế

a) Thiết kế tuyến

- Thiết kế bình đồ: Bình đồ tuyến bám theo sườn đồi hoặc các đường mòn của nương rẫy, giảm khối lượng đào đắp, giảm độ dốc dọc, nhưng không làm ảnh hưởng đến các thông số kỹ thuật của tuyến, sử dụng bán kính nhỏ nhất $R_{min} = 10m$, khi thiết kế đường cong $R_{min} = 10m$, thì mở rộng bụng $m = 1m$, không được thiết kế hai đường cong $R_{min} = 10m$ ngược chiều.

- Thiết kế trắc dọc: Căn cứ vào hình thái và địa hình cụ thể để thiết kế nhằm giảm khối lượng đào đắp, giải phóng mặt bằng và tận dụng tối đa mặt đường cũ nhưng vẫn đảm bảo độ dốc dọc tối đa $I_{max} \leq 15\%$ (châm chước $I_{maxcc} \leq 18\%$).

b) Thiết kế trắc ngang.

- Chiều rộng nền đường: $B_{nền} = 4,0 m$.

- Độ dốc ngang nền đường $i_{mặt} = 4 \%$.

- Mái ta luy nền đường đào thiết kế tiêu chuẩn GTNT TCVN 10380 - 2014 với độ dốc $1/0.25 \div 1/0.75$ tùy theo điều kiện địa chất cụ thể ở từng đoạn tuyến.

- Mái ta luy nền đắp thiết kế với độ dốc $1/1.5$.

c). Thiết kế công trình thoát nước:

- Rãnh dọc:

+ Đoạn có địa chất là đất, thiết kế rãnh dọc đào trần, tiết diện hình thang kích thước $0,8m \times 0,3 \times 0,3m$.

+ Đoạn có địa chất là đá, thiết kế rãnh dọc hình tam giác kích thước: $0,8 \times 0,3 m$; Đối với những nơi có độ dốc trên 10% thì thiết kế rãnh dọc bằng cống hộp bê tông đúc sẵn hoặc xây bằng đá học xi măng mác 250.

- Hệ thống thoát nước ngang:

- Cống thoát nước ngang đường được thiết kế vĩnh cửu bằng bê tông cốt thép kết hợp với đá học xây, tải trọng thiết kế H13-X60.

- Công trình phòng hộ:

+ Thiết kế tường chắn, gia cố mái ta luy: Thiết kế kè trọng lực hoặc kè ốp mái tùy theo địa hình cụ thể bằng đá xây tại những vị trí gia cố đảm bảo ổn định nền đường và giảm khối lượng đào đắp.

d) Thiết kế các vị trí nút giao dân sinh: Trên tuyến các vị trí giao với quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường dân sinh được thiết kế vượt nôi để đảm bảo tuyến hài hòa và êm thuận.

3.3. Địa điểm, quy mô

Mở đường lâm nghiệp đến các khu rừng sản xuất trên cơ sở các tiêu chí

sau: Các tuyến nằm trong quy hoạch đã được phê duyệt; ưu tiên lựa chọn các tuyến đường tại các khu vực có diện tích rừng trồng tập trung đã đến tuổi khai thác hoặc sắp đến tuổi khai thác; theo kết quả rà soát, đề xuất của các địa phương (từ cấp xã, huyện), cụ thể như sau:

- Huyện Điện Biên dự kiến tổng chiều dài tuyến là 469 km.
- Huyện Nậm Pồ dự kiến tổng chiều dài tuyến là 478 km.
- Huyện Mường Nhé dự kiến tổng chiều dài tuyến là 413 km.
- Huyện Tuần Giáo dự kiến tổng chiều dài tuyến là 196 km.
- Huyện Tủa Chùa dự kiến tổng chiều dài tuyến là 154 km.
- Huyện Điện Biên Đông dự kiến tổng chiều dài tuyến là 156 km.
- Huyện Mường Chà dự kiến tổng chiều dài tuyến là 403 km.
- Huyện Mường Ảng dự kiến tổng chiều dài tuyến là 157 km.
- TP. Điện Biên Phủ dự kiến tổng chiều dài tuyến là 69 km.
- TX. Mường Lay dự kiến tổng chiều dài tuyến là 60 km.

Trong giai đoạn 2021-2030 các huyện tập trung nâng cấp và làm mới các đường giao thông phục vụ sinh hoạt, chưa có điều kiện, kinh phí để thực hiện phát triển hạ tầng lâm nghiệp thì các tuyến đường này sẽ là cơ sở để đưa vào quy hoạch giai đoạn tầm nhìn để phục vụ các khu vực sản xuất lâm nghiệp tập trung trong tương lai.

3. Nhu cầu sử dụng đất nâng cao năng lực phát triển hạ tầng phòng cháy chữa cháy rừng

Căn cứ công văn số 1368/SNN-KHTC ngày 18 tháng 6 năm 2021 về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2025 của sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên và nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hạ tầng lâm nghiệp trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 của các huyện, thành phố để xác định được nhu cầu cho phát triển hạ tầng lâm nghiệp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Điện Biên cụ thể như sau:

Bảng 13. Nhu cầu sử dụng đất nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021 - 2030

STT	Tên các trạm xây dựng	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết HĐND tỉnh chấp nhận thu hồi đất	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Trạm Kiểm lâm địa bàn liên xã Mường Lói, Phu Luông	Huyện Điện Biên	Chưa có trong Nghị quyết	0,1	Đăng ký mới
2	Trạm Kiểm lâm địa bàn liên xã Chà Tở, Nậm Khăn	Huyện Nậm Pồ	Chưa có trong Nghị quyết	0,1	Đăng ký mới

STT	Tên các trạm xây dựng	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết HĐND tỉnh chấp nhận thu hồi đất	Diện tích (ha)	Ghi chú
3	Trạm Kiểm lâm địa bàn liên xã Nậm Lịch, Mường Lạn	Huyện Mường Ảng	Chưa có trong Nghị quyết	0,1	Đăng ký mới
4	Trạm Kiểm lâm địa bàn liên xã Tả Phìn, Tả Sìn Thàng, Sính Phình	Huyện Tủa Chùa	Chưa có trong Nghị quyết	0,1	Đăng ký mới
5	Trạm Kiểm lâm địa bàn liên xã Mường Đun, Xá Nhè	Huyện Tủa Chùa	Chưa có trong Nghị quyết	0,1	Đăng ký mới
6	Trạm Kiểm lâm địa bàn liên xã Pa Ham	Huyện Mường Chà	Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 7/12/2018	0,1	Thay đổi diện tích từ 0,06 ha thành 0,1 ha
7	Trạm Kiểm lâm địa bàn liên xã Vàng Đán	Huyện Nậm Pồ	Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 6/12/2019	0,1	Thay đổi diện tích từ 0,07 ha thành 0,1 ha
8	Trạm Kiểm lâm địa bàn liên xã Háng Lìa	Huyện Điện Biên Đông	Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 6/12/2019	0,1	
9	Trạm Kiểm lâm địa bàn liên xã Phình Giàng	Huyện Điện Biên Đông	Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 6/12/2019	0,1	
10	Trạm Kiểm lâm địa bàn liên xã Rạng Đông	Huyện Tuần Giáo	Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 6/12/2019	0,1	
11	Trạm Kiểm lâm địa bàn liên xã Nà Sáy	Huyện Tuần Giáo	Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 6/12/2019	0,1	
12	Trạm Kiểm lâm địa bàn liên xã Mường Mùn	Huyện Tuần Giáo	Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 6/12/2019	0,1	
13	Trạm Kiểm lâm địa bàn liên xã Mường Tùng	Huyện Mường Chà	Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 7/12/2018	0,1	

VI. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN

Để thực hiện Phương án phát triển lâm nghiệp bền vững, bảo vệ và quy hoạch phát triển 3 loại rừng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, trong đó có các mục tiêu về tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp, giá trị xuất khẩu đồ gỗ và lâm sản, trồng rừng, ... thì cần ưu tiên thực hiện một số dự án, chương trình trong giai đoạn 2021-2030 cụ thể như sau:

Bảng 14. Tổng hợp danh mục các dự án ưu tiên giai đoạn 2021-2030

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô	Đơn vị	Phân kỳ đầu tư (Tỷ đồng)			Nguồn vốn
1	Lâm Nghiệp				2021-2025	2026-2030	Tổng	
A	Vùng lâm nghiệp							
1	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững Tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021 - 2025	Các huyện, thị xã, thành phố	1.750	Ha				
	- Trồng rừng phòng hộ		750	Ha	27,00		27,00	Ngân sách Trung ương hỗ trợ qua các chính sách, chương trình, dự án
	- Hỗ trợ trồng rừng sản xuất		650	Ha	4,23		4,23	Ngân sách Trung ương hỗ trợ qua các chính sách, chương trình, dự án
	- Hỗ trợ phát triển lâm sản ngoài gỗ		400	Ha	4,00		4,00	Ngân sách Trung ương hỗ trợ qua các chính sách, chương trình, dự án

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô	Đơn vị	Phân kỳ đầu tư (Tỷ đồng)			Nguồn vốn
	- Chăm sóc rừng trồng		2.624	Lượt	26,36		26,36	Ngân sách Trung ương hỗ trợ qua các chính sách, chương trình, dự án
	- Hỗ trợ trồng cây phân tán		100.000	Cây	10,00		10,00	Ngân sách Trung ương hỗ trợ qua các chính sách, chương trình, dự án
2	Các dự án phát triển cây Mắc ca		120.000	ha	-		-	Vốn doanh nghiệp và ngân sách nhà nước (hỗ trợ thực hiện liên kết)
	- Phát triển theo hình thức liên kết		35.000	ha	-		-	
	+ Diện tích hỗ trợ liên kết sản xuất		10.000		125,00	125,00	250,00	Vốn ngân sách địa phương, ngân sách tỉnh
	- Phát triển theo hình thức cho thuê đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất		85.000	ha				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô	Đơn vị	Phân kỳ đầu tư (Tỷ đồng)			Nguồn vốn
2.1	Trồng thâm canh cây Mắc ca tại huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên	tại 03 xã Nacôsa, Nậm Nhừ và Nà Khoa huyện Nậm Pồ	5.868	ha			458,07	Vốn doanh nghiệp
2.2	Dự án trồng Mắc ca công nghệ cao tại huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên.	tại các xã Quài Tở, Nà Sáy, Chiềng Sinh, Quài Nưa, Quài Cang, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên.	2.000	ha			485,00	Vốn doanh nghiệp
2.3	Dự án đầu tư trồng rừng mắc ca theo hướng công nghệ cao tại huyện Mường Nhé, Nậm Pồ tỉnh Điện Biên	- Huyện Mường Nhé (toàn bộ 11 xã). - 08 xã thuộc huyện Nậm Pồ gồm: Si Pa Phìn, Phìn Hồ, Chà Nưa, Chà Cang, Chà Tở, Nậm Khăn, Pa Tần, Nậm Tin.	20.000	ha			2.733,73	Vốn doanh nghiệp
2.4	Trồng cây Mắc ca tại xã Thanh An, Thanh Xương, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	Tại các xã Thanh An, Thanh Xương thuộc huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	522	ha			127,17	Vốn doanh nghiệp
2.5	Dự án trồng Mắc ca công nghệ cao tại xã Pu Nhi, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên	tại xã Pu Nhi, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên	1.250	ha			410,58	Vốn doanh nghiệp
2.6	Trồng Mắc Ca kết hợp với trồng rừng, Dược liệu và xây dựng khu chế biến sản phẩm tại xã Phú Luông, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	xã Phú Luông, huyện Điện Biên	3.509	ha			1.465,20	Vốn doanh nghiệp
2.7	Trồng rừng sản xuất và xây dựng hồ chứa nước, xã Si Pa Phìn và xã Phìn Hồ, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên	Xã Si Pa Phìn, xã Phìn Hồ, huyện Nậm Pồ	250,00	ha			552,18	Vốn doanh nghiệp

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô	Đơn vị	Phân kỳ đầu tư (Tỷ đồng)			Nguồn vốn
2.8	Dự án trồng Mắc ca công nghệ cao tại huyện Điện Biên và thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	tại xã Hua Thanh, xã Mường Pồn thuộc huyện Điện Biên và xã Nà Nhạn thuộc thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	6.833	ha			1.312,88	Vốn doanh nghiệp
2.9	Dự án trồng Mắc ca công nghệ cao tại huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	tại xã Na Tông và xã Núa Ngam, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	5.058	ha			1.190,91	Vốn doanh nghiệp
2.10	Dự án trồng Mắc ca công nghệ cao tại huyện Tủa Chùa, huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên	Tại xã Mường Báng, Mường Đun, Tủa Thàng, Huổi Sỏ, Xá Nhè, Sính Phình, Thị trấn Tủa Chùa - huyện Tủa Chùa; xã Mường Đăng, Ngòi Cáy, Ảng Tở, Xuân Lao, Búng Lao, Mường Lạn, Ảng Cang, Nậm Lịch - huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên.	8.000	ha			1.087,003	Vốn doanh nghiệp
3	Các dự án phát triển lâm sản ngoài gỗ		600,00	ha				Vốn doanh nghiệp
4	Dự án phát triển vùng nguyên liệu sản xuất dược liệu	Các địa bàn các xã Chà Nưa, Chà Cang, Chà Tở, Nậm Khăn, Vàng Đán, huyện Nậm Pồ	30.000ha/ 120000 tấn/năm	ha/tấn/ năm	6.000,00		6.000,00	
5	Dự án trồng cây dược liệu ngắn ngày	huyện Tủa Chùa	200,00	ha	40,00		40,00	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô	Đơn vị	Phân kỳ đầu tư (Tỷ đồng)			Nguồn vốn
6	Dự án trồng và chế biến một số cây dược liệu có giá trị kinh tế cao (Sa nhân, Thảo quả, Cánh kiến, Sâm cau, Sơn tra...) trên địa bàn tỉnh Điện Biên	Huyện Mường Chà, Mường Nhé, Nậm Pồ, Tủa Chùa, Điện Biên Đông, Tuần Giáo	5000-10000	ha	25,00		25,00	
7	Các dự án trồng rừng sản xuất		1.850,00	ha				Vốn doanh nghiệp
8	Dự án trồng tập trung cây hoa Anh đào trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ và huyện Điện Biên	Xã Mường Phăng, Pa Khoang thành phố Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên	70,00	ha	61,25		61,25	Ngân sách địa phương
9	Dự án Du lịch sinh thái kết hợp với khoanh nuôi, bảo vệ và trồng tập trung cây hoa Ban trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ và huyện Điện Biên	Khu vực Mường Phăng, Pá Khoang thành phố Điện Biên Phủ; Khu vực trạm dừng nghỉ QL6 đèo Pha Đin, huyện Tuần Giáo và khu vực các đồi, đất dốc di tích lịch sử đường kéo pháo và dọc QL279 - đoạn tránh TP. Điện Biên Phủ, huyện Tuần Giáo	500,00	ha	437,00		437,00	Ngân sách địa phương
10	Dự án trồng hoa Anh đào và du lịch sinh thái Pá Khoang, Điện Biên	Bản Mon, xã Pá Khoang, TP. Điện Biên Phủ	(5-10 tuổi: 100 cây; cây 2-4 tuổi: 500 cây; cây giống 10.000 cây)	Cây	14,00			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô	Đơn vị	Phân kỳ đầu tư (Tỷ đồng)			Nguồn vốn
11	Dự án trồng và chế biến gỗ keo nguyên liệu	các xã Ảng Cang, Ảng Tở, Búng Lao, Mường Đăng, Ngồi Cáy, Mường Lạn, Nậm Lịch, Xuân Lao huyện Mường Ảng	2.000,00	ha	50,00			
12	Khu du lịch sinh thái, kết hợp với trồng rừng đèo Pha Đin, huyện Tuần Giáo	Đỉnh đèo Pha Đin, xã Tả Tình, huyện Tuần Giáo	96,35	ha	14,00			
13	Các dự án trồng rừng sản xuất, trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế cao hoặc dự án trồng cây hỗn hợp (bao gồm cây xen canh, cây dược liệu dưới tán rừng ...)	Toàn tỉnh	23.246,00	ha	2.301,35			
B	Bảo quản chế biến							
1	Dự án đầu tư cơ sở bảo quản, chế biến Mắc Ca	xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ	0,50	ha	6			
2	Dự án sản xuất hàng thủ công từ cây Le, tre, nứa	Trung tâm thị trấn Tủa Chùa	5000-1000	sản phẩm/ngày	1,5			
	Nhà máy chế biến gỗ tại huyện Mường Ảng	Huyện Mường Ảng	20.000,00	m3/năm				
	Xây dựng 01 Nhà máy chế biến hạt Mắc ca tại huyện Điện Biên		20.000,00	tấn hạt/năm				
C	Các dự án hạ tầng lâm nghiệp							

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô	Đơn vị	Phân kỳ đầu tư (Tỷ đồng)			Nguồn vốn
1	Xây dựng các trạm kiểm lâm trên địa bàn tỉnh	13 Trạm kiểm lâm toàn tỉnh	1,30	ha				
2	Mở đường lâm nghiệp trên địa bàn các huyện	Toàn tỉnh	3.900,00	Km				

VII. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giải pháp về tuyên truyền vận động

- Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp chính quyền, đoàn thể từ tỉnh đến cơ sở để thực hiện Phương án phát triển lâm nghiệp bền vững, bảo vệ và quy hoạch phát triển 3 loại rừng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

- Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng, thông qua các tổ chức chính trị, xã hội, Mặt trận tổ quốc, Đoàn thể về chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển lâm nghiệp bền vững; sự cần thiết, mục tiêu, nhiệm vụ, các giải pháp phát triển lâm nghiệp bền vững, bảo vệ và quy hoạch 3 loại rừng ở tỉnh.

- Mở chuyên trang, chuyên mục về phát triển lâm nghiệp bền vững trên đài phát thanh truyền hình.

- Tiếp tục tổ chức tuyên truyền, nâng cao nhận thức đến các tầng lớp nhân dân xác định kinh tế lâm nghiệp bền vững là ngành kinh tế trọng điểm trong cơ cấu nông nghiệp toàn tỉnh. Phát triển kinh tế lâm nghiệp và bảo vệ rừng góp phần đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới và tái cơ cấu ngành nông nghiệp, triển khai thực hiện có hiệu quả Phương án theo hướng tiếp cận đa ngành.

- Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về áp dụng tiêu chí lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vùng lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao; tuyên truyền áp dụng các thành tựu nghiên cứu, các mô hình canh tác lâm có hiệu quả.

- Vận động doanh nghiệp, nông dân tham gia các chương trình, dự án trong lĩnh vực lâm nghiệp; tuân thủ các quy hoạch phát triển các loại cây trồng, vật nuôi; canh tác theo các tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật nhằm tạo ra sản phẩm chất lượng và có tính cạnh tranh cao.

- Tuyên truyền quảng cáo về phát triển thương hiệu, thị trường tiêu thụ sản phẩm lâm nghiệp thế mạnh, lâm sản đặc sản của tỉnh; Chính sách khuyến khích hỗ trợ đầu tư phát triển lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Giải pháp về tích tụ - tập trung đất đai để phát triển kinh tế lâm nghiệp hàng hóa

2.1. Góp đất sản xuất

Đây là hình thức mà người dân tự nguyện, trực tiếp góp đất, góp vốn, góp sức để tích tụ đất, hình thành vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa quy mô lớn thông qua Hợp tác xã hoặc Tổ hợp tác. Đối với hình thức này, tư liệu sản xuất (đất đai) vẫn thuộc sở hữu của nông dân, họ vẫn có thể sản xuất trên mảnh đất của

mình, được chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp đất và chi phí ngày công lao động. Đồng thời, nông dân được bàn thống nhất mục tiêu sản xuất, liên kết sản xuất thông qua hoạt động sản xuất kinh doanh của hợp tác xã, tổ hợp tác; từ đó thống nhất tập trung trong quản lý và chỉ đạo sản xuất, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến và cơ giới hóa vào sản xuất, liên kết với doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm được thuận lợi hơn.

Nhược điểm của hình thức này là nhận thức của một bộ phận nông dân về sản xuất hàng hóa tập trung không đồng đều; năng lực quản lý, điều hành và tổ chức sản xuất của các Tổ hợp tác, Hợp tác xã “kiểu mới” còn hạn chế; vốn tự có còn ít nên việc đầu tư cho sản xuất khó khăn.

Về tính bền vững và hiệu quả kinh tế - xã hội, hình thức này cần được khuyến khích phát triển; tuy nhiên cần có cơ chế chính sách hỗ trợ đầu tư hạ tầng, tín dụng ưu đãi, thiệt hại do thiên tai... để phát triển bền vững.

2.2. Thuê quyền sử dụng đất

Đây là hình thức mà nông dân hoặc doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác thuê lại quyền sử dụng đất của nông dân hay của Nhà nước để đầu tư sản xuất. Ưu điểm lớn nhất của hình thức này là có thể tạo ra một diện tích theo nhu cầu để đầu tư sản xuất mà không dẫn đến hiện tượng đầu cơ đất, không chịu ảnh hưởng của chính sách hạn điền. Hiện nay, hình thức này đã và đang diễn ra tại một số địa phương trong tỉnh, đã bước đầu phát huy hiệu quả. Qua đánh giá các mô hình đã thực hiện thì hình thức này cho hiệu quả, tính ổn định tương đối cao; do vậy, cần khuyến khích phát triển.

Tuy nhiên, hình thức này trong thực tiễn đang gặp nhiều khó khăn, vướng mắc như: Doanh nghiệp, cá nhân phải đứng ra đàm phán và ký hợp đồng cùng một lúc với nhiều hộ nông dân; giá thuê đất phụ thuộc vào loại đất, vị trí đất, thời gian thuê đất phụ thuộc vào từng hộ nông dân nên cũng là rào cản để tích đất đai quy mô lớn.

2.3. Chuyển quyền sử dụng đất

Đây là hình thức tích tụ mà nông dân chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất của nhau để mở rộng quy mô sản xuất. Việc mua bán được tiến hành theo thỏa thuận thông qua thị trường chuyển nhượng đất đai có sự chứng kiến của chính quyền địa phương. Tuy nhiên, hạn chế của hình thức tích tụ này là chịu ảnh hưởng của chính sách về hạn mức giao đất nông nghiệp; hạn mức nhận giao đất cho mỗi hộ gia đình, cá nhân không quá 30 ha đối với mỗi loại đất: rừng phòng hộ, rừng sản xuất - quy định tại Điều 129 Luật Đất đai. Giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất khá cao sẽ rất khó để sản xuất nông nghiệp có lãi với số vốn bỏ ra ban đầu lớn như vậy.

Mặt khác, theo quy định của Điều 191 Luật Đất đai, doanh nghiệp không thể được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất rừng phòng hộ của hộ nông dân để sản xuất lâm nghiệp.

Hình thức tích tụ này tiềm ẩn nhiều nguy cơ và thách thức đối với cả nông dân và quản lý nhà nước, hình thức này dẫn đến một số lượng lao động nông thôn không còn đất để canh tác khi không tìm được công việc mới, dễ dẫn đến hiện tượng cá nhân tích tụ đất với mục đích đầu cơ bất động sản để chuyển đổi mục đích sử dụng đất chứ không thực sự để đầu tư sản xuất nông nghiệp.

Với những phân tích và đánh giá nêu trên, hình thức tích tụ này khó thực hiện với quy mô lớn trên toàn tỉnh.

2.4. Chính quyền thuê đất của nông dân cho doanh nghiệp thuê lại

Đây là hình thức chính quyền cấp xã (UBND xã) đứng ra thỏa thuận với người dân có đất thống nhất mức giá thuê sau đó giao lại cho doanh nghiệp, cá nhân thuê để sản xuất bằng giá mà chính quyền thuê của nông dân, các hộ dân vẫn giữ nguyên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đồng thời được ưu tiên có việc làm khi doanh nghiệp thuê lao động. Hình thức này có ưu điểm là thuận lợi hơn so với doanh nghiệp tự đứng ra đàm phán, ký hợp đồng thuê đất, người nông dân tin tưởng hơn khi giao đất (không lo doanh nghiệp chuyển mục đích sử dụng); giá thuê đất phù hợp với thực tế, thu hút được doanh nghiệp mạnh dạn đầu tư.

Để thực hiện được theo hình thức này thì các cấp chính quyền cơ sở (xã, thôn, xóm) phải tập trung tổ chức thực hiện quyết liệt; phải linh hoạt, chủ động bằng nhiều biện pháp để vận động, thuyết phục nhiều hộ dân cùng đồng thuận cho thuê đất để có diện tích lớn. Hình thức này chỉ thực hiện được khi doanh nghiệp, cá nhân có dự án đầu tư đăng ký nhu cầu.

2.5. Lựa chọn mô hình tích tụ ruộng đất

Trên cơ sở những phân tích, đánh giá nêu trên, đề xuất, lựa chọn các hình thức tích tụ ruộng đất theo thứ tự ưu tiên sau:

- Góp đất sản xuất
- Thuê quyền sử dụng đất
- Chính quyền đứng ra thuê quyền sử dụng đất, cho doanh nghiệp thuê lại.

3. Phát triển nguồn nhân lực và nâng cao năng lực của lực lượng lao động ngành Lâm nghiệp

- Thực hiện kế hoạch bồi dưỡng, đào tạo đi đôi với chính sách đãi ngộ, tạo điều kiện làm việc thuận lợi để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của ngành đáp ứng tốt hơn yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới.

- Tập trung thu hút nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao trong lĩnh vực lâm nghiệp như quản lý tài nguyên rừng, kỹ thuật lâm sinh và chọn tạo giống, chế biến lâm sản, kinh tế lâm nghiệp, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động phục vụ phát triển nền sản xuất lâm nghiệp và bảo tồn tài nguyên rừng theo hướng hiện đại.

- Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực thực thi pháp luật, chuyên môn về bảo tồn tài nguyên rừng và khả năng thu hút sự tham gia của cộng đồng vào bảo vệ và phát triển rừng của đội ngũ cán bộ kiểm lâm, nhất là kiểm lâm địa bàn ở cấp xã.

- Nâng cao năng lực của người dân và cộng đồng địa phương để tham gia hiệu quả vào các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng, chế biến lâm sản thông qua tăng cường các hoạt động khuyến lâm, phát triển hệ thống khuyến lâm cơ sở và tự nguyện ở cấp xã, thôn bản.

- Xây dựng hệ thống liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm giữa người trồng rừng, chế biến và thương mại lâm sản với các hình thức phù hợp như tổ hợp tác, hợp tác xã, ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm, liên doanh giữa hộ trồng rừng với các công ty tư nhân trong việc cấp chứng chỉ rừng.

4. Phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến và thích hợp

- Tiếp tục nhân rộng các mô hình phát triển sản xuất lâm nghiệp có hiệu quả trên cơ sở phát triển hài hòa giữa kinh tế, xã hội gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

- Xây dựng và thử nghiệm các mô hình canh tác hữu cơ trong sản xuất lâm nghiệp với các loài cây trồng phù hợp, từ đó hoàn thiện quy trình, quy chuẩn cụ thể, chuyển giao và nhân rộng đến các hợp tác xã, trạm trại và người dân trồng rừng.

- Tăng cường nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng khoa học công nghệ, công nghệ thông tin trong tất cả các khâu của chuỗi giá trị ngành lâm nghiệp nhất là khâu chọn, tạo giống cây mới có năng suất cao; thâm canh rừng, trồng, chuyển hóa rừng cây gỗ lớn rừng, khai thác, vận chuyển và chế biến lâm sản.

- Tăng cường hợp tác với các trường đại học, các viện, trung tâm nghiên cứu khoa học trong các hoạt động thử nghiệm, ứng dụng và chuyển giao công nghệ tiên tiến vào sản xuất kinh doanh lâm nghiệp.

- Tiếp cận và áp dụng các phương pháp hiện đại vào điều tra, khảo sát, lưu giữ và phát triển nguồn gen, bảo tồn loài, bảo tồn hệ sinh thái rừng; áp dụng công nghệ GIS và viễn thám trong quản lý, bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng.

- Tăng cường kiểm soát chất lượng nguồn giống cây trồng; ưu tiên chọn các loài cây mọc nhanh, đa tác dụng, các giống nuôi cấy mô, hom để trồng rừng. Đối

với cây Mắc ca chỉ tập trung phát triển các giống Mắc ca đã được công nhận giống, phù hợp với điều kiện sinh thái và lập địa, cho năng suất và chất lượng quả cao.

- Chủ động xây dựng hệ thống nguồn giống cây trồng lâm nghiệp để chủ động sản xuất. Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp, các đơn vị sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp đầu tư xây dựng giống mô, hom.

- Tổ chức tập huấn, phổ biến quy trình trồng, chăm sóc, thu hái, bảo quản, chế biến lâm sản ngoài gỗ, cây Mắc ca.

- Hỗ trợ, tạo điều kiện để đăng ký sản phẩm, thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc đối với các sản phẩm Mắc ca Điện Biên và một số sản phẩm lâm sản ngoài gỗ đặc trưng, có lợi thế cạnh tranh của tỉnh.

5. Giải pháp về tạo vùng nguyên liệu

Rà soát, xác định diện tích rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh có khả năng khai thác để xây dựng phương án khai thác, kêu gọi đầu tư xây dựng cơ sở chế biến nhỏ, khuyến khích, hỗ trợ người dân thực hiện trồng lại các diện tích khai thác.

Đẩy mạnh trồng rừng sản xuất, trồng cây phân tán bằng các loại cây gỗ lớn, có giá trị như: Giổi xanh, Giổi găng, Tô hạp, Lát hoa, Thông caribe, ...hoặc các loài cây mọc nhanh bằng các giống mô, hom như: Keo tai tượng, Bạch đàn, ...; Trồng rừng phòng hộ theo phương thức hỗn giao với cây trồng chính là các loài cây bản địa có khả năng cho lâm sản phụ (Sơn tra, Giổi xanh, Trám ...) với các loài cho gỗ có giá trị (Giổi găng, Tô hạp, Lát hoa, Thông ...); ứng dụng khoa học kỹ thuật trong trồng, chăm sóc, thâm canh rừng để tạo ra vùng nguyên liệu đảm bảo về số lượng và chất lượng thu hút các doanh nghiệp đầu tư xây dựng các cơ sở chế biến gỗ.

Tạo vùng trồng Mắc ca tập trung, hiện đại để đảm bảo nguyên liệu cho các cơ sở sơ chế, chế biến Mắc ca trong tỉnh. Ứng dụng khoa học, công nghệ trong trồng, chăm sóc để tăng năng suất, sản lượng cây Mắc ca. Tiếp tục tạo điều kiện, khuyến khích các doanh nghiệp khảo sát, lập dự án trồng cây Mắc ca tại các địa phương có điều kiện khí hậu phù hợp để mở rộng vùng nguyên liệu.

Triển khai điều tra, đánh giá và xác định số loài, trữ lượng và vùng có khả năng khai thác. Xây dựng kế hoạch và các giải pháp khai thác bền vững để nâng cao đời sống người dân và đáp ứng một phần nhu cầu trên địa bàn tỉnh.

Khuyến khích, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp phát triển các vùng trồng tập trung cá lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu có thể mạnh, phù hợp với điều kiện

thổ nhượng, khí hậu, sinh thái và có khả năng cạnh tranh để cung cấp ra thị trường.

6. Giải pháp về cơ chế chính sách

- Tiếp tục tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách của trung ương và của tỉnh trong đầu tư, hỗ trợ đầu tư bảo vệ và phát triển rừng, trong đó khuyến khích phát triển trồng rừng sản xuất thông qua hỗ trợ chuyển hoá rừng cây gỗ lớn và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững. Kịp thời phát hiện các khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện và tham mưu các văn bản chỉ đạo phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả thực thi chính sách.

- Xây dựng và hoàn thiện các chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế hợp tác trong lâm nghiệp, sản xuất theo chuỗi giá trị, góp phần nâng cao giá trị tăng thêm của tài nguyên rừng và sự đóng góp của ngành Lâm nghiệp trong nền kinh tế và cải thiện thu nhập cho người trồng rừng trên địa bàn tỉnh.

Kiến nghị các Bộ, ngành Trung ương xem xét nâng mức hỗ trợ trồng rừng sản xuất đối với các tỉnh miền núi, biên giới. Sửa đổi, bổ sung chính sách hỗ trợ về lâm nghiệp theo Quyết định số 45/2018/QĐ – UBND ngày 24/12/2020 của UBND tỉnh.

Kiến nghị các Bộ, ngành Trung ương xem xét nâng mức hỗ trợ phát triển lâm sản ngoài gỗ đối với các tỉnh miền núi, biên giới.

7. Giải pháp về tài chính

*** Đối với rừng đặc dụng**

Việc đầu tư bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng thực hiện theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Chính phủ.

- Nguồn vốn ngân sách đầu tư cho các hạng mục chi thường xuyên và chi đầu tư và nguồn vốn được trả từ Dịch vụ môi trường rừng.

- Chủ rừng và Ban quản lý rừng đặc dụng được sử dụng nguồn vốn thu từ các hoạt động dịch vụ và tài trợ của các tổ chức, cá nhân, các dự án để đầu tư và phát triển rừng được Nhà nước giao sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

- Các hạng mục đầu tư cho rừng đặc dụng thuộc nhiều nguồn vốn khác nhau, cấp quản lý rừng đặc dụng phải lồng ghép nhiều nguồn vốn và căn cứ vào quy định của nhà nước về quản lý các nguồn vốn để hướng dẫn Ban quản lý rừng đặc dụng lập dự án đầu tư, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Nhà nước.

- Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng.

*** Đối với rừng phòng hộ**

- Nhà nước hỗ trợ đầu tư và có chính sách hưởng lợi đối với rừng phòng hộ được Nhà nước giao cho cộng đồng dân cư, giao hoặc cho thuê đối với tổ chức kinh tế, hộ gia đình và cá nhân.

- Chủ rừng được sử dụng nguồn vốn như: từ Dịch vụ môi trường rừng, từ các hoạt động dịch vụ và tài trợ của các tổ chức, cá nhân, các dự án để đầu tư bảo vệ và phát triển khu rừng sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

- Chủ rừng, chủ dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước để đầu tư bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ có trách nhiệm lập dự án trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện; trình tự, thủ tục và thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư thực hiện theo các quy định của pháp luật.

*** Đối với rừng sản xuất**

- Chủ rừng căn cứ vào quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, bảo vệ và phát triển rừng và nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của đơn vị để lập phương án bảo vệ, phát triển rừng sản xuất và tổ chức thực hiện.

- Được sử dụng nguồn vốn thu từ chi trả dịch vụ môi trường rừng để thực hiện việc bảo vệ và phát triển rừng sản xuất.

- Nhà nước khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đầu tư bảo vệ và phát triển rừng sản xuất.

Nhà nước có chính sách hỗ trợ đầu tư bảo vệ và phát triển rừng sản xuất trong những trường hợp: Bảo vệ rừng tự nhiên nghèo, trồng các loài cây quý hiếm, trồng các loài cây có chu kỳ kinh doanh > 15 năm, trồng rừng ở những vùng có điều khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn, hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng trong vùng trồng nguyên liệu tập trung và trong các trường hợp cần thiết khác.

*** Đối với trồng và chế biến cây Mắc ca**

Tiếp tục khuyến khích, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp liên kết sản xuất vùng thâm canh cây Mắc ca. Hỗ trợ doanh nghiệp trồng cây Mắc ca theo chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; lồng ghép hỗ trợ từ các chính sách hiện có.

*** Đối với phát triển lâm sản ngoài gỗ và cây dược liệu**

Tập trung huy động các nguồn lực của các bên thực hiện tham gia và các nguồn vốn hỗ trợ từ các chương trình như: Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững, Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, ...

8. Xây dựng kết cấu hạ tầng lâm nghiệp đồng bộ, hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và dịch vụ logistics

Tổ chức lại vùng sản xuất tập trung theo định hướng phát triển các sản

phẩm chủ lực phù hợp với lợi thế của từng vùng gắn với cơ giới hóa đồng bộ và kết nối với khu chế biến lâm sản và dịch vụ thương mại; đẩy mạnh đầu tư, hoàn thiện kết cấu hạ tầng lâm nghiệp đồng bộ; phát triển các cụm liên kết chế biến gỗ gắn với vùng nguyên liệu rừng trồng theo vùng sinh thái; phát triển hệ thống đường lâm nghiệp gắn kết vùng nguyên liệu quy mô, tập trung với nhà máy chế biến; giảm chi phí vận chuyển, tăng giá trị sản phẩm gỗ.

Xây dựng ngành công nghiệp chế biến gỗ hiện đại, hiệu quả, thân thiện với môi trường, gắn với xây dựng các khu công nghiệp quy mô lớn, doanh nghiệp lớn; phát triển công nghiệp phụ trợ để chủ động nguồn nguyên liệu đầu vào phục vụ ngành công nghiệp chế biến gỗ. Khuyến khích, thu hút các doanh nghiệp đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến gỗ và lâm sản, sử dụng phế phụ phẩm từ chế biến gỗ, sản xuất keo dán gỗ và phụ kiện cho công nghiệp chế biến gỗ.

Ưu tiên, tăng cường nâng cao năng lực, cơ sở vật chất theo dõi, giám sát tài nguyên rừng đạt tầm cỡ khu vực; trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy rừng.

Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về chế biến lâm sản: xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia, tiến tới hình thành sàn giao dịch khoa học công nghệ và định hướng đầu tư trong lĩnh vực cơ giới hóa lâm nghiệp và chế biến lâm sản; tăng cường năng lực nghiên cứu, phối hợp chặt chẽ với các hiệp hội gỗ và lâm sản trên cả nước để nắm bắt tình hình, dự báo và thông tin thị trường; cập nhật thông tin về chính sách thương mại của các quốc gia và của từng thị trường về thị phần, thị hiếu, giá cả, tiêu chuẩn sản phẩm, các rào cản... kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc, bảo đảm môi trường thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp để tổ chức sản xuất, chế biến ra sản phẩm đáp ứng yêu cầu của các nước nhập khẩu.

Phát triển thị trường máy móc, thiết bị sản xuất lâm nghiệp và sản phẩm lâm sản: đẩy mạnh xúc tiến thương mại, sử dụng máy lâm nghiệp sản xuất trong nước thông qua hệ thống khuyến lâm, khuyến công, chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ; tăng cường năng lực nghiên cứu, dự báo và thông tin thị trường, đa dạng hóa thị trường nhất là phát triển các thị trường tiềm năng, thị trường mới nổi.

9. Giải pháp về thị trường, hợp tác quốc tế

Kêu gọi, thu hút các doanh nghiệp tham gia đầu tư, thu mua, liên kết phát triển vùng nguyên liệu, xây dựng nhà máy sơ chế, chế biến sâu sau khi có vùng nguyên liệu (tỉnh và các địa phương phải có chương trình xúc tiến thương mại thu hút đầu tư vào ngành lâm nghiệp).

Tích cực thực hiện các hoạt động quảng bá giới thiệu sản phẩm Mắc ca, sản phẩm lâm sản ngoài gỗ, các cảnh quan đẹp của tỉnh; thực hiện các hoạt động

xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại để thu hút đầu tư vào lâm nghiệp (đặc biệt là thu hút đầu tư vào phát triển vùng nguyên liệu và chế biến lâm sản).

Phát triển mạnh kênh buôn bán, mở các gian hàng trên các sàn thương mại điện tử với các sản phẩm lâm nghiệp, lâm sản thế mạnh, lâm sản đặc sản.

Hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình xây dựng, đăng ký thương hiệu, tiếp thị, tìm kiếm thị trường tiêu thụ các sản phẩm lâm nghiệp.

Chỉ đạo các chủ rừng khẩn trương xây dựng phương án quản lý rừng bền vững để nâng cao chất lượng gỗ rừng trồng.

Tạo mọi điều kiện phù hợp nhất để thu hút tối đa sự hỗ trợ, giúp đỡ của các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ (Jica, ICRAF...) trong thực hiện phát triển ngành lâm nghiệp của tỉnh.

10. Giải pháp đột phá

* Tự động hóa đồng bộ các vùng sản xuất lâm nghiệp:

Xây dựng kết cấu hạ tầng lâm nghiệp đồng bộ, hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và dịch vụ logistics.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các nhiệm vụ như: Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng: sử dụng công nghệ viễn thám để hỗ trợ theo dõi biến động rừng, cập nhật biến động rừng trên Hệ thống theo dõi diễn biến rừng của Tổng cục Lâm nghiệp tạo sự đồng bộ, thống nhất về số liệu giữa các cấp; Sử dụng có hiệu quả Hệ thống cảnh báo cháy rừng sớm của Cục Kiểm lâm tại <https://watch.pcccr.vn/DiemChay> để chỉ đạo kiểm tra, phát hiện các vị trí nguy cơ cháy rừng; Ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc (đã xây dựng và thực hiện báo cáo tự động theo hệ thống Google Drive từ cấp cơ sở - Kiểm lâm địa bàn); sử dụng các thiết bị công nghệ, ứng dụng trong công tác quản lý bảo vệ rừng như: Flycam, máy tính bảng, điện thoại thông minh trong kiểm tra, theo dõi biến động diện tích rừng và cảnh báo cháy rừng sớm; lắp đặt các bảng cấp dự báo cháy rừng tự động.

Tổ chức lại vùng sản xuất tập trung theo định hướng phát triển các sản phẩm chủ lực phù hợp với lợi thế của từng vùng gắn với cơ giới hóa đồng bộ và kết nối với khu chế biến lâm sản và dịch vụ thương mại phát triển các cụm liên kết chế biến gỗ gắn với vùng nguyên liệu rừng trồng theo vùng sinh thái; phát triển hệ thống đường lâm nghiệp gắn kết vùng nguyên liệu quy mô, tập trung với nhà máy chế biến.

- Đẩy mạnh hiện đại hóa, cơ giới hóa, tự động hóa đồng bộ tại các vùng sản xuất lâm nghiệp hàng hóa tập trung. Đến năm 2030, tỷ lệ cơ giới hóa trong

các khâu làm đất, giồng, trồng cây, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh, phòng chống cháy rừng, khai thác vận chuyển gỗ và lâm sản đạt ít nhất 30%.

- * Xây dựng các vùng sản xuất lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao

- * Nâng cao năng suất và chất lượng rừng trồng sản xuất, trồng rừng gỗ lớn, chuyển hóa rừng gỗ nhỏ sang gỗ lớn, đáp ứng cơ bản nhu cầu gỗ cho chế biến, tiêu dùng nội địa và xuất khẩu;

- * Xây dựng và tổ chức thực hiện quản lý rừng bảo vệ theo tiêu chuẩn quốc tế;

- * Phát triển sản phẩm chế biến sâu, giá trị tăng cao, tiết kiệm nguyên liệu, công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường;

- * Phát triển thị trường, thương hiệu lâm sản Điện Biên. Đồng thời bảo đảm chức năng bảo tồn và phòng hộ của rừng đối với sự phát triển bền vững của tỉnh và ưu tiên các giải pháp về khoa học công nghệ và cơ chế, chính sách.

PHỤ BIỂU

Biểu 01: Kết quả thực hiện công tác bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016 - 2020

TT	Hoạt động	ĐVT	Tổng cộng	Phân theo năm thực hiện				
				Năm	Năm	Năm	Năm	Năm
				2016	2017	2018	2019	2020
A	Phân theo hoạt động							
1	Trồng rừng tập trung	Ha	3.492	1.374	1.031	551	341	194
-	Rừng phòng hộ	Ha	1.042	462	222	147	102	109
-	Rừng sản xuất	Ha	2.441	912	800	405	239	85
-	Rừng đặc dụng	Ha	9	-	9	-	-	-
2	Chăm sóc rừng trồng chuyển tiếp	Ha	8.628	369	1.658	2.817	2.200	1.584
3	Bảo vệ rừng	Ha	1.492.474	270.990	287.813	314.182	295.596	323.893
4	Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha	44.569	2.443	2.438	12.061	12.059	15.568
5	Hỗ trợ gạo chuyển tiếp	Ha	1.649	598	439	326	236	50
6	Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm	Ha	310	25	73	73	72	67
7	Trồng cây phân tán	Cây	2.261.091	1.372.550	495.610	368.305	14.145	10.481
B	Phân theo Chương trình, dự án							
I	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững							
1	Trồng rừng	Ha	325	66	98	140	3,86	18
-	Phòng hộ	Ha	312	60	98	137	-	17,56
-	Trồng rừng thay thế các công trình công cộng	Ha	13	6	-	3	3,86	-
+	Phòng hộ thay thế	Ha	9	6	-	3		-
+	Rừng sản xuất thay thế	Ha	3,86	-	-	-	3,86	-

TT	Hoạt động	ĐVT	Tổng cộng	Phân theo năm thực hiện				
				Năm	Năm	Năm	Năm	Năm
				2016	2017	2018	2019	2020
2	Chăm sóc rừng chuyển tiếp	Ha	1.651	314	372	416	303	246
3	Bảo vệ rừng	Ha	118.441	11.064	27.050	43.391	22.854	14.083
4	Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha	42.258	2.443	2.438	9.750	12.059	15.568
-	Mới	Ha	15.035	-	-	8.324	3.572	3.139
-	Chuyển tiếp	Ha	27.224	2.443	2.438	1.426	8.487	12.430
5	Hỗ trợ gạo chuyển tiếp	Ha	633	266	163	99	55	50
6	Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm các khu rừng đặc dụng	Ha	310	25	73	73	72	67
7	Trồng cây phân tán	Cây	1.869.160	1.372.550	495.610	1.000		
II	Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững (theo Nghị quyết số 30a/2009/NĐ-CP)	Ha						
1	Trồng rừng sản xuất	Ha	2.307	912	735	397	236	28
2	Chăm sóc rừng trồng sản xuất chuyển tiếp	Ha	5.680	56	892	2.009	1.501	1.222
3	Bảo vệ rừng tự nhiên	Ha	11.405	-	-	3.802	3.802	3.802
4	Hỗ trợ gạo trồng rừng thay thế nương rẫy	Ha	1.016	332	276	227	181	-
III	Nguồn vốn nộp tiền trồng rừng thay thế	Ha						
1	Trồng rừng phòng hộ	Ha	595	396	9	2	102	86,17
2	Chăm sóc rừng trồng phòng hộ chuyển tiếp	Ha	1.297	-	394	392	396	115
3	Bảo vệ rừng trồng	Ha		-	-	-	-	110
IV	Nguồn vốn khác (ngân sách huyện, dự án quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững, mô hình khuyến nông, Dịch vụ môi trường rừng....)	Ha						

TT	Hoạt động	ĐVT	Tổng cộng	Phân theo năm thực hiện				
				Năm	Năm	Năm	Năm	Năm
				2016	2017	2018	2019	2020
1	Trồng rừng tập trung	Ha	265	-	190	13	-	63
-	Trồng rừng phòng hộ	Ha	120	-	115	5	-	-
-	Trồng rừng sản xuất (ngân sách huyện, dự án quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững, mô hình trung tâm khuyến nông quốc gia...)	Ha	131	-	65	8	-	57
-	Trồng rừng đặc dụng	Ha	9	-	9	-	-	-
-	Trồng rừng thay thế do chủ đầu tư thực hiện	Ha	5	-	-	-	-	5,14
2	Bảo vệ rừng (Dịch vụ môi trường rừng)	Ha	1.362.628	259.926	260.763	266.989	268.941	306.009
3	Trồng cây phân tán (ngân sách tỉnh, ngân sách huyện và các nguồn vốn khác...)	Cây	391.931			367.305	14.145	10.481
4	Khoanh nuôi tái sinh rừng (dịch vụ môi trường rừng không xác định được đối tượng chi trả)	Ha	2.310,79			2.311		

Biểu 02: Tổng hợp các vụ vi phạm quy định về quản lý, Bảo vệ rừng giai đoạn 2016 - 2020

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng cộng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
I	Số vụ vi phạm	Vụ	2.424	649	598	442	396	339
1	Vi phạm quy định về quản lý rừng, sử dụng rừng		119	10	13	14	35	47
-	Lấn chiếm rừng	Vụ	-	-	-	-	-	-
-	Khai thác trái phép môi trường rừng và thực hiện các dịch vụ, kinh doanh trái phép trong rừng	Vụ	-	-	-	-	-	-
-	Vi phạm quy định về chi trả dịch vụ môi trường rừng	Vụ	10	-	1	-	3	6
-	Vi phạm quy định về quản lý rừng bền vững	Vụ	-	-	-	-	-	-
-	Vi phạm quy định về hồ sơ, thủ tục khai thác lâm sản có nguồn gốc hợp pháp	Vụ	2	-	-	-	2	-
-	Vi phạm quy định về chuyển mục đích sử dụng rừng	Vụ	3	-	-	-	1	2
-	Khai thác rừng trái pháp luật	Vụ	104	10	12	14	29	39
2	Vi phạm quy định về phát triển rừng, bảo vệ rừng	Vụ	980	291	270	129	147	143
-	Vi phạm quy định về kinh doanh giống cây lâm nghiệp chính	Vụ	-	-	-	-	-	-
-	Vi phạm quy định về trồng rừng thay thế	Vụ	-	-	-	-	-	-
-	Vi phạm quy định chung của Nhà nước về bảo vệ rừng	Vụ	49	11	14	8	4	12
-	Vi phạm các quy định của Pháp luật về phòng cháy chữa cháy rừng gây cháy rừng	Vụ	83	43	1	4	31	4
-	Vi phạm quy định về phòng trừ sinh vật hại rừng	Vụ	-	-	-	-	-	-
-	Phá huỷ các công trình bảo vệ và phát triển rừng	Vụ	-	-	-	-	-	-
-	Phá rừng trái pháp luật	Vụ	847	237	255	117	112	126
-	Vi phạm các quy định về bảo vệ động vật rừng	Vụ	1	-	-	-	-	1
3	Vi phạm quy định về quản lý lâm sản	Vụ	1.325	348	315	299	214	149
-	Vận chuyển lâm sản trái pháp luật	Vụ	630	183	131	142	102	72
-	Tàng trữ, mua bán, chế biến lâm sản trái pháp luật	Vụ	648	155	170	149	109	65
-	Vi phạm quy định về quản lý hồ sơ lâm sản trong vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản	Vụ	47	10	14	8	3	12
II	Số vụ đã xử lý	Vụ	2.070	445	511	410	386	318
1	Xử lý hình sự	Vụ	92	7	28	17	19	21
-	Tội vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản	Vụ	23	3	4	2	14	-
-	Tội huỷ hoại rừng	Vụ	66	4	24	14	5	19

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng cộng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
-	Tội vi phạm quy định về quản lý , bảo vệ động vật nguy cấp quý, hiếm	Vụ	2	-	-	1	-	1
	Tội vi phạm các quy định về PCCC	Vụ	1	-	-	-	-	1
2	Xử phạt hành chính	Vụ	1.980	438	483	394	368	297
	Diện tích rừng giảm	ha	169	32	50	14	39	35
-	Do khai thác rừng trái phép	ha	-	-	-	-		-
-	Do cháy rừng	ha	34	12	3	1	18	-
-	Do phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm rừng	ha	508	194	200	83	31	-
-	Do các nguyên nhân khác	ha	27	6	5	10	6	-
III	Thu nộp ngân sách	Triệu đồng	14.616	3.222	3.755	3.349	2.641	1.649

Biểu 03: Tổng hợp các vụ vi phạm quy định về quản lý, Bảo vệ rừng giai đoạn 2016 - 2020

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng số	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Nhựa thông	tấn	232	29	61	93	49	
2	Củ bình vôi	tấn	74	20	50			4
3	Củ Khúc khắc	tấn	19	4	-	5		10
4	Măng tươi	tấn	289	30	4	65	15	175
5	Củ Long cu ly (Củ tích) tươi	tấn	1.708	25	290	1.355	38	
6	Chít tươi	tấn	2.514		943	544	285	742
7	Dây máu chó	tấn	795	17	421	247	82	28
8	Lá dong	tấn	733		105	158	130	340
9	Vỏ nhót	tấn	20			16		4
10	Hạt ré	tấn	22		11	11		
11	Quả đỏ	tấn	26		21	5		
12	Sa nhân	tấn	25		8	18		
13	Cây mua tươi	tấn	9			9		
14	Củ 30 (bách bộ)	tấn	68		0	28		40
15	Củ ngựa (củ ráy)	tấn	193			190		3
16	Chè rừng	tấn	40			40		
17	Sâm đất	tấn	2		1	1		
18	Hoàng đằng	tấn	126		126	-		
19	Hạt Riêng	tấn	2		2	-		
20	Hy thiêm thảo	tấn	6					6
21	Chè dây	tấn	0,2					0,2
22	Đẳng sâm	tấn	0,5					0,5
23	Hạt màng tang	tấn	7					7
24	Hạt dẻ	tấn	5,3					5,3

Biểu 04: Tổng hợp diện tích trồng cây Mắc ca trên địa bàn tỉnh đến năm 2021

TT	Huyện, thành phố	Diện tích chia theo năm trồng												Diện tích cho quả đến năm 2021	Sản lượng (kg)
		Tổng cộng	2009	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021		
Tổng cộng		3.820	1	20,6	24,53	31,66	106,5	143,71	908,5	409	676,04	570,04	928,7	84	136.570
1	TP Điện Biên Phủ	195,6	-	20,6	15	10	10	-	-	-	-	110	30	9	66.800
2	Huyện Điện Biên	658,45	-	-	-	-	-	143,71	-	5	56	40	413,7	20	8.000
3	Huyện Mường Ảng	220	1	-	-	-	4	-	-	-	-	215	-	5	8.770
4	Huyện Điện Biên Đông	450	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	450	-	-
5	Huyện Mường Nhé	600,8	-	-	-	0,8	-	-	-	-	420	180	-	-	-
6	Huyện Mường Chà	1	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Huyện Nậm Pồ	19,5	-	-	-	-	-	-	-	4	-	6	9,5	-	-
8	Huyện Tuần Giáo	1.630,39	-	-	9,53	20,86	91,5	-	908,5	400	200	-	-	50	53.000
9	Huyện Tủa Chùa	44,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19,04	25,5	-	-

Biểu 05: Khối lượng thực hiện các hạng mục phát triển kinh tế lâm nghiệp giai đoạn 2021-2030

TT	Hạng mục	Tổng cộng	Giai đoạn 2021-2025						Giai đoạn 2026-2030					
			Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng cộng	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
		Khối lượng (ha)	Khối lượng (ha)	Khối lượng (ha)	Khối lượng (ha)	Khối lượng (ha)	Khối lượng (ha)	Khối lượng (ha)	Khối lượng (ha)	Khối lượng (ha)	Khối lượng (ha)	Khối lượng (ha)	Khối lượng (ha)	Khối lượng (ha)
I	Phân theo hoạt động													
1	Bảo vệ rừng	3.040.843	1.520.421	304.084	304.084	304.084	304.084	304.084	1.520.421	304.084	304.084	304.084	304.084	304.084
2	Khoanh nuôi tái sinh rừng	161.509	85.988	17.072	19.122	21.172	15.061	13.562	75.521	13.021	14.200	15.150	16.100	17.050
-	Mới	25.021	10.021	1.821	2.050	2.050	2.050	2.050	15.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
-	Chuyển tiếp	136.488	75.968	15.251	17.072	19.122	13.011	11.512	60.521	10.021	11.200	12.150	13.100	14.050
3	Trồng rừng PH	2.250	750	125	180	165	190	90	1.500	300	300	300	300	300
4	Trồng rừng sản xuất	7.500	2.500	-	250	650	901	699	5.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
-	DA Bảo vệ và PTR bền vững	3.150	650	-	150	150	251	99	2.500	500	500	500	500	500
-	Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư	4.350	1.850	-	100	500	650	600	2.500	500	500	500	500	500
5	Phát triển LSNG	2.000	1.000	-	310	220	270	200	1.000	200	200	200	200	200
-	DA Bảo vệ và PTR bền vững	900	400	-	120	100	100	80	500	100	100	100	100	100
-	Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư	1.100	600	-	190	120	170	120	500	100	100	100	100	100
6	Chăm sóc rừng	21.638	4.574	149	146	573	1.370	2.336	17.064	2.695	3.180	3.389	3.900	3.900
6.1	DA Bảo vệ và PTR bền vững	11.588	2.624	149	146	473	770	1.086	8.964	945	1.430	1.789	2.400	2.400
a	Phòng hộ	5.127	1.612	142	143	323	470	535	3.515	445	580	690	900	900
b	Sản xuất	6.461	1.012	7	4	150	300	551	5.449	500	850	1.099	1.500	1.500
6.2	Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư	10.050	1.950	-	-	100	600	1.250	8.100	1.750	1.750	1.600	1.500	1.500
7	Trồng cây phân tán (cây)	670.690	170.690	42.690	32.000	32.000	32.000	32.000	500.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
8	Trồng cây Mắc ca	45.000	30.000	-	-	-	-	-	15.000	-	-	-	-	-

Bảng 06: So sánh hiện trạng đất có rừng

TT	Hạng mục/loại đất	Diện tích đất có rừng (2020) theo QĐ 120 Công bố hiện trạng rừng năm 2020	Diện tích đất lâm nghiệp (2020) BC số 95 Kết quả thống kê đất đai tỉnh Điện Biên năm 2020	Chênh lệch tăng giảm (+, -)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
I	Tổng diện tích tự nhiên	953.993	953.993	
1	Tổng diện tích đất có rừng	407.030	408.421	1.391
1.1	Đất rừng sản xuất	125.690	119.885	-5.805
1.2	Đất rừng phòng hộ	241.671	240.639	-1.032
1.3	Đất rừng đặc dụng	39.669	47.897	8.228

Biểu 07. Định hướng diện tích đất lâm nghiệp đến năm 2030

TT	Hạng mục/loại đất	Diện tích đầu kỳ quy hoạch (2020)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Chênh lệch tăng giảm (+, -)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
I	Tổng diện tích tự nhiên	953.993	953.993	
1	Tổng diện tích đất có rừng	408.421	592.269	183.848
	<i>- So với tổng DT tự nhiên</i>	<i>42,81%</i>	<i>62,08%</i>	
1.1	Đất rừng sản xuất	119.885	195.139	75.254
1.2	Đất rừng phòng hộ	240.639	345.963	105.324
1.3	Đất rừng đặc dụng	47.897	51.167	3.270

Biểu 08: Quy hoạch các loại đất lâm nghiệp giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Địa điểm	Diện tích tự nhiên	Hiện trạng 2020	Quy hoạch giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050								Biến động Tăng(+), Giảm(-)
				Tổng		Đặc dụng		Phòng hộ		Sản xuất		
				Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu	
				(ha)	(%)	(ha)	(%)	(ha)	(%)	(ha)	(%)	
Toàn tỉnh		953.993	408.421	592.269	62,08	51.167	5,36	345.963	36,26	195.139	20,46	183.848
1	TP. Điện Biên Phủ	30.658	13.309	14.077	45,92	4.437	14,47	7.797	25,43	1.843	6,01	768
2	TX. Mường Lay	11.267	7.312	8.651	76,78	-	-	5.147	45,68	3.504	31,10	1.340
3	H. Mường Nhé	156.908	86.169	109.747	69,94	46.730	29,78	45.993	29,31	17.024	10,85	23.578
4	H. Mường Chà	118.990	48.400	83.491	70,17	-	-	28.399	23,87	55.091	46,30	35.091
5	H. Tủa Chùa	68.415	26.296	36.219	52,94	-	-	18.487	27,02	17.732	25,92	9.924
6	H. Tuần Giáo	113.542	43.294	69.698	61,38	-	-	50.381	44,37	19.317	17,01	26.404
7	H. Điện Biên	139.627	73.453	99.357	71,16	-	-	71.874	51,48	27.483	19,68	25.904
8	H. Điện Biên Đông	120.686	31.613	52.732	43,69	-	-	38.714	32,08	14.018	11,62	21.119
9	H. Mường Ảng	44.341	16.075	20.471	46,17	-	-	16.389	36,96	4.083	9,21	4.396
10	H. Nậm Pồ	149.559	62.499	97.826	65,41	-	-	62.782	41,98	35.044	23,43	35.327

BIỂU 9: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT LÂM NGHIỆP NĂM (2021-2030)

STT	Hạng mục	Mã quy hoạch	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)
I	Đất rừng phòng hộ					
1	Quy hoạch đất trồng rừng phòng hộ trên địa bàn huyện Điện Biên	RPH	18.422,18		18.422,18	Điện Biên
2	Quy hoạch đất trồng rừng phòng hộ trên địa bàn huyện Điện Biên Đông	RPH	14.960,87	0,00	14.960,87	Điện Biên Đông
3	Quy hoạch đất trồng rừng phòng hộ trên địa bàn huyện Mường Ảng	RPH	8.319,95		8.319,95	Mường Ảng
4	Quy hoạch đất trồng rừng phòng hộ trên địa bàn huyện Mường Nhé	RPH	21.947,84	0,00	21.947,84	Mường Nhé
5	Chuyển đất rừng sản xuất sang rừng phòng hộ	RPH	25.380,20		25.380,20	Nậm Pồ
6	Hoàn thiện giao đất có rừng (những khu vực được cấp giấy) và giao đất không có rừng để khoanh nuôi phát triển rừng, (bao gồm cả khu vực trồng cây mắc ca)	RPH	2.651,53		2.651,53	TP. Điện Biên Phủ
7	Quy hoạch đất trồng rừng phòng hộ trên địa bàn huyện Tuần Giáo	RPH	16.449,30		16.449,30	Tuần Giáo
8	Quy hoạch đất trồng rừng phòng hộ trên địa bàn thị xã Mường Lay	RPH	833,44		833,44	TX. Mường Lay
II	Đất rừng đặc dụng					
1	Quy hoạch đất trồng rừng đặc dụng trên địa bàn TP. Điện Biên Phủ	RDD	2.120,54		2.120,54	TP. Điện Biên Phủ
2	Quy hoạch đất trồng rừng đặc dụng trên địa bàn huyện Mường Nhé	RDD	1.149,41	0,00	1.149,41	Mường Nhé
III	Đất rừng sản xuất					
1	Quy hoạch đất trồng rừng sản xuất trên địa bàn huyện Điện Biên	RSX	46.566,01	37.864,04	8.701,97	Điện Biên
2	Quy hoạch đất trồng rừng sản xuất trên địa bàn huyện Điện Biên Đông	RSX	6.347,61		6.347,61	Điện Biên Đông
3	Quy hoạch đất trồng rừng sản xuất trên địa bàn huyện Mường Ảng	RSX	2.668,34		2.668,34	Mường Ảng
4	Quy hoạch đất trồng rừng sản xuất trên địa bàn huyện Mường Chà	RSX	48.000,00	13.000	35.000,00	Mường Chà

STT	Hạng mục	Mã quy hoạch	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)
5	Quy hoạch đất trồng rừng sản xuất trên địa bàn huyện Mường Nhé	RSX	16.928,89	0,00	16.928,89	Mường Nhé
6	Quy hoạch đất trồng rừng sản xuất trên địa bàn huyện Nậm Pồ	RSX	23.174,66		23.174,66	Nậm Pồ
7	Hoàn thiện giao đất có rừng (những khu vực được cấp giấy) và giao đất không có rừng để khoanh nuôi phát triển rừng, (bao gồm cả khu vực trồng cây mắc ca)	RSX	271,83		271,83	TP. Điện Biên Phủ
8	Quy hoạch đất trồng rừng sản xuất trên địa bàn huyện Mường Chà	RSX	23.000,00	13.000	10.000,00	Tủa Chùa
9	Quy hoạch đất trồng rừng sản xuất trên địa bàn huyện Tuần Giáo	RSX	15.753,22	0,00	15.753,22	Tuần Giáo
10	Quy hoạch đất trồng rừng sản xuất trên địa bàn thị xã Mường Lay	RSX	650,91		650,91	TX. Mường Lay

Biểu 10: Các dự án phát triển hạ tầng lâm nghiệp tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021 - 2030

STT	Tên các trạm xây dựng	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết HĐND tỉnh chấp nhận thu hồi đất	Diện tích (ha)	Ghi chú	Chiều dài (Km)_Theo Phương án BVPT rừng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)
1	Trạm Kiểm lâm địa bàn liên xã Mường Lói, Phu Luông	Huyện Điện Biên	Chưa có trong Nghị quyết	0,1	Đăng ký mới	
2	Trạm Kiểm lâm địa bàn liên xã Chà Tở, Nậm Khăn	Huyện Nậm Pồ	Chưa có trong Nghị quyết	0,1	Đăng ký mới	
3	Trạm Kiểm lâm địa bàn liên xã Nậm Lịch, Mường Lạn	Huyện Mường Ảng	Chưa có trong Nghị quyết	0,1	Đăng ký mới	
4	Trạm Kiểm lâm địa bàn liên xã Tả Phìn, Tả Sin Thàng, Sính Phình	Huyện Tủa Chùa	Chưa có trong Nghị quyết	0,1	Đăng ký mới	
5	Trạm Kiểm lâm địa bàn liên xã Mường Đun, Xá Nhè	Huyện Tủa Chùa	Chưa có trong Nghị quyết	0,1	Đăng ký mới	
6	Trạm Kiểm lâm địa bàn liên xã Pa Ham	Huyện Mường Chà	Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 7/12/2018	0,1	Thay đổi diện tích từ 0,06 ha thành 0,1 ha	
7	Trạm Kiểm lâm địa bàn liên xã Vàng Đán	Huyện Nậm Pồ	Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 6/12/2019	0,1	Thay đổi diện tích từ 0,07 ha thành 0,1 ha	
8	Trạm Kiểm lâm địa bàn liên xã Háng Lìa	Huyện Điện Biên Đông	Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 6/12/2019	0,1		
9	Trạm Kiểm lâm địa bàn liên xã Phình Giàng	Huyện Điện Biên Đông	Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 6/12/2019	0,1		
10	Trạm Kiểm lâm địa bàn liên xã Rạng Đông	Huyện Tuần Giáo	Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 6/12/2019	0,1		
11	Trạm Kiểm lâm địa bàn liên xã Nà Sáy	Huyện Tuần Giáo	Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 6/12/2019	0,1		

STT	Tên các trạm xây dựng	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết HĐND tỉnh chấp nhận thu hồi đất	Diện tích (ha)	Ghi chú	Chiều dài (Km) Theo Phương án BVPT rừng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)
12	Trạm Kiểm lâm địa bàn liên xã Mường Mùn	Huyện Tuần Giáo	Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 6/12/2019	0,1		
13	Trạm Kiểm lâm địa bàn liên xã Mường Tùng	Huyện Mường Chà	Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 7/12/2018	0,1		
14	Mở đường lâm nghiệp trên địa bàn huyện Điện Biên	Huyện Điện Biên			Đăng ký mới	469
15	Mở đường lâm nghiệp trên địa bàn huyện Nậm Pồ	Huyện Nậm Pồ			Đăng ký mới	478
16	Mở đường lâm nghiệp trên địa bàn huyện Mường Nhé	Huyện Mường Nhé			Đăng ký mới	413
17	Mở đường lâm nghiệp trên địa bàn huyện Tuần Giáo	Huyện Tuần Giáo			Đăng ký mới	196
18	Mở đường lâm nghiệp trên địa bàn huyện Tủa Chùa	Huyện Tủa Chùa			Đăng ký mới	154
19	Mở đường lâm nghiệp trên địa bàn huyện Điện Biên Đông	Huyện Điện Biên Đông			Đăng ký mới	156
20	Mở đường lâm nghiệp trên địa bàn huyện Mường Chà	Huyện Mường Chà			Đăng ký mới	403
21	Mở đường lâm nghiệp trên địa bàn huyện Mường Ảng	Huyện Mường Ảng			Đăng ký mới	157
22	Mở đường lâm nghiệp trên địa bàn TP. Điện Biên Phủ	TP. Điện Biên Phủ			Đăng ký mới	69
23	Mở đường lâm nghiệp trên địa bàn TX. Mường Lay	TX. Mường Lay			Đăng ký mới	60